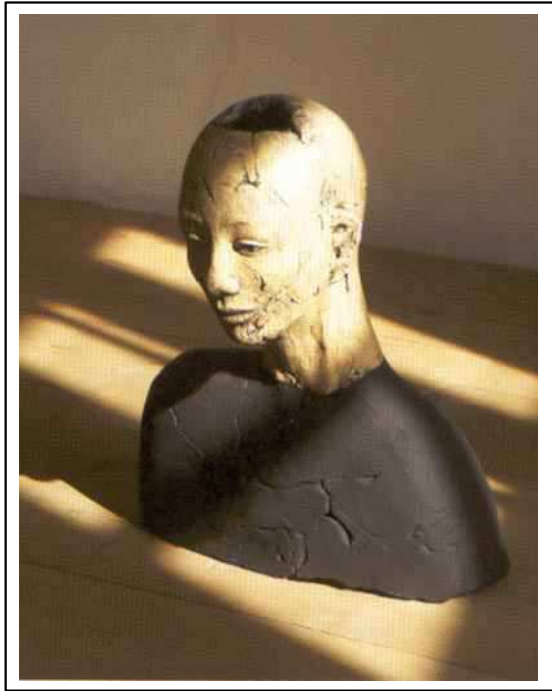


F O R U M



Dao Droste, tác phẩm (2004-2005)

Mục lục

2 Sinh hoạt – Điểm sách

Thời sự, những vấn đề

1 Đại hội X ĐCSVN

4 Tin tức, thời sự

8 Một lộ trình dân chủ hoá

Phan Đình Diệu

10 Pháp : đại não CPE

Nguyễn Quang

11 Cánh đồng bất tận ở nhà

Huỳnh Kim

12 Sổ tay

Phong Quang

Văn hoá, Khoa học, Nghệ thuật

15 Vẽ cây, vẽ chim

Cao Huy Thuần

18 Phật Triết

Vĩnh Sinh

20 Tính dân tộc và tính nhân loại

Văn Ngọc

22 Văn hoá truyền thống và khoa học(5)

Hàn Thuý

25 Vũ Hữu Định

Đặng Tiến

28 Quán cóc bên đường

Nguyễn Tường Bách

30 Dạ Nghiêm (Truyện ngắn)

Đào Vũ Hoài

Đại hội X Đảng CSVN

Chống tham nhũng và dân chủ hoá : vắng một lộ trình cụ thể

Hoà Vân

Đại hội X ĐCSVN đã khép lại. Ông Nông Đức Mạnh được ban chấp hành trung ương mới (BCH TƯ X) bầu làm tổng bí thư trong một nhiệm kỳ thứ hai. Trước đó, đáp câu hỏi của báo chí về việc tại sao không để đại hội trực tiếp bầu tổng bí thư, ông Đào Duy Quát, phó trưởng ban Tư tưởng-văn hoá TƯ (khoá IX), giám đốc trung tâm báo chí đại hội, trả lời rằng do « chưa chuẩn bị xong ». Ông Quát còn nói thêm : « Bầu tổng bí thư rồi, nhưng nếu ông ấy có vấn đề gì cần xử lý, chẳng lẽ lại triệu tập đại hội thì phức tạp quá. Đại hội bầu thì chỉ có đại hội mới truất được thôi » (Tuổi Trẻ 24.4.2006).

Thực chất, trái với đòi hỏi được nhiều người nêu công khai trên báo chí trong suốt thời kỳ « tiền đại hội », toàn bộ vấn đề nhân sự đã được BCH TƯ khoá IX thông qua trong kỳ họp thứ 15 hai tuần trước. Những mặc cả phức tạp trước và trong kỳ họp đó chắc không cho phép những nhân vật liên quan vượt qua thoả thuận đã đạt được. Các uỷ viên BCT khoá IX như ông Nguyễn Văn An (chủ tịch Quốc hội), Phan Diễn (nguyên thường trực ban bí thư), Vũ Khoan (phó thủ tướng), mặc dù được đại hội đề cử vào BCH TƯ mới và có khả năng « ứng cử » chức tổng bí thư, đều đã « xin rút ». Ngoài ra, những uỷ viên BCT khác không được đưa ra ứng cử vào BCH mới gồm các ông Trần Đức Lương (chủ tịch nước), Phan Văn Khải (thủ tướng), Trần Đình Hoan (trưởng ban Tổ chức trung ương), Nguyễn Khoa Điềm (ban Tư tưởng-văn hoá), Phạm Văn Trà (bộ trưởng bộ quốc phòng), Trương Quang Được (phó chủ tịch Quốc hội). Một uỷ viên khác, ông Lê Minh Hương đã từ trần năm 2004. Sáu uỷ viên còn lại, ngoài ông Mạnh, là các ông Nguyễn Minh Triết (bí thư thành uỷ TP HCM), Nguyễn Phú Trọng (Hà Nội), Nguyễn Tấn Dũng (phó thủ tướng thường trực, người được dự kiến sẽ thay thế ông Khải), Trương Tấn Sang (trưởng ban Kinh tế trung ương) và Lê Hồng Anh (bộ trưởng bộ Công An). Ông Triết cũng được nhiều nguồn tin cho biết là có khả năng được đại hội bầu làm tổng bí thư, nay có thể là ứng cử viên vào chức chủ tịch nước.

(xem tiếp trang 7)

Thời Đại Mới số 7, tháng 3/2006

<http://www.thoidai.org>

với bài của Vũ Quang Việt (*Vấn đề bóc lột lao động nhìn từ lý thuyết thặng dư của Marx và kinh tế hiện đại*), Trần Hải Hạc (*Khái niệm bóc lột : từ học thuyết Marx sang học thuyết tân cổ điển*), Trần Hữu Dũng (*Pháp chế và phát triển : Vài nhận xét từ kinh tế lý thuyết*), Ngô Vinh Long (*Đông Nam Á trong liên hệ Mỹ, Nhật, Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với Việt Nam*), Đỗ Tuyết Khanh (*Trung Quốc sau 4 năm tham gia WTO : Đánh giá sơ khởi vài nét chính*), Thái Kim Lan (*Khai Sáng*).

Triển lãm của DAO DROSTE

- triennale der skulpturen, BAD RAGAZ (CH), 20.5.-31.11.
- fest der kleinskulpturen im alten bad pfaers, BAD RAGAZ (CH), 21.5.- 31.10. 2006
- Schloß Neuenbürg, neue bodeninstallation, 27.8.-8.10
xem chi tiết tại <http://www.daodroste.de>

Chương trình biểu diễn của NGUYỄN LÊ

MAY : 6 **Dublin** Hendrix & Linda Lê
14 **Corregio**, Gian Luca Petrella « *Deep Purple concerto* »
18 > 20 **Duisburg** « *Trance/Silence* » création - D. Binney, D. Youssef, L. Danielsson, Jim Black, R. Marcotulli, M. Michel

JUNE : 1 **Lyon** duo Paolo Fresu
2 > 14 **ELB Italy tour**
2 **Fasano**, ELB Trio Erskine/Benita
9 **Bolsano** ELB trio
10 **fest Liège** Trio Renaud Garcia Fons, Patrice Héral
14 **Milano** ELB trio
16 > 18 **Amsterdam** Uri Caine Mozart - Jim Black, Drew Gress, DJ Olive, Ralph Alessi, J. Hammann, B. Whitney
24 **Torres Vedras**, (Portugal) Hendrix
25 **Eupen** (B) Hendrix

Xem tin sinh hoạt cập nhật thường xuyên trên mạng :
www.diendan.org

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đổ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, quản lý, kỹ thuật :

Vũ An, Trần Hữu Dũng, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,
Tuần Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Thoại Phong
Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm, Thanh Thanh,
Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuý, Đặng Tiến, Nam Trân,
Hoài Văn, Kiên Văn, Hải Vân, Hoà Văn

sách mới sách mới



G. W. F. HEGEL

HIỆN TƯỢNG HỌC TINH THẦN

(*Phänomenologie des Geistes*)

BÙI VĂN NAM SƠN dịch và chú giải, Nxb Văn Học, 2006, 1640 tr.

Cách đây hơn 100 năm, sử gia triết học W. Windelband đã buồn bã nhận xét : “ Giống người đã có thể hiểu được quyển *Hiện tượng học Tinh*

thần của Hegel đang trên đà tuyệt chủng. Giờ đây, ngay số người đã chịu khó đọc tác phẩm ấy từ đầu đến cuối chắc cũng chỉ còn đếm trên đầu ngón tay mà thôi ”. Nhận xét bi quan ấy ngày nay còn đúng tới đâu, cũng khó nói. Nhưng đối với độc giả tiếng Việt, với bản dịch (lần đầu tiên) này của Bùi Văn Nam Sơn, tôi bỗng thấy lạc quan. Lạc quan ? Vâng, theo nghĩa này : từ chỗ không có ai được đọc và đọc được Hegel, nay dù chỉ có năm, bảy người đọc, cũng là đáng mừng lắm. Và lại, một nước hơn 80 triệu người, tự hào mấy nghìn năm văn hoá, thiết tha hiện đại hoá, không thể không có bản dịch tác phẩm của những Kant, Hegel, Descartes, Newton... Thế mà đây lại là công trình của một người đã được đào tạo về triết học ngay tại tổ quốc của Hegel và Marx, am hiểu văn hoá đông tây và vô cùng thiết tha với tiếng Việt, sao chẳng mừng và cảm kích ?

Để những bạn đọc ở nước ngoài cần có cuốn sách quý này mà không có phương tiện mua từ trong nước, Diễn Đàn nhận đặt mua và tổ chức gửi thẳng cho các bạn từ Việt Nam. Giá sách và cước phí : 45 € (châu Âu), 60 \$US (Bắc Mỹ). Thanh toán và liên lạc : như thể lệ mua báo dài hạn (xem trang 3). Bạn đọc cũng có thể mua *Phê phán lý tính thuần túy* của I. Kant, cùng dịch giả : 40 € (châu Âu), 50 \$US (Bắc Mỹ).

7 NGÀY VÀ 35 NĂM

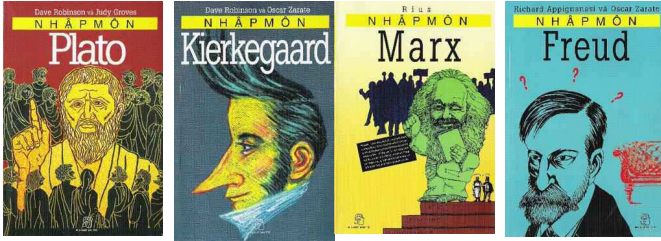
Nhiều tác giả, Nhà xuất bản Kim Đồng, 12.2005, 240 tr, 18 000 Đ.

Ai đã say mê đọc *Nhật kí Đặng Thuý Trâm* chắc sẽ đọc một mạch cuốn *7 ngày và 35 năm* này. Bên cạnh giá trị tự tại, hấp lực và sức chấn động của nhật kí còn phát xuất từ số phận kì lạ của 2 cuốn sổ tay.



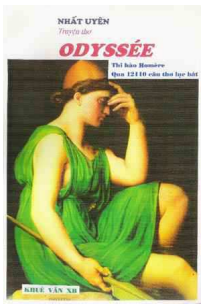
35 năm lưu lạc, còn giữ được đến ngày nay là nhờ những con người như Nguyễn Trung Hiếu, Fred White-hurst... Và cuộc phiêu lưu diệu kì ấy, hôm nay, lại được tiếp nối bằng cuộc gặp gỡ của Fred Whitehurst với mẹ và các em gái của Đặng Thuý Trâm ở Hà Nội, của bốn mẹ con bà Doãn Ngọc Trâm với bà Kay (mẹ của Fred), cuộc tìm kiếm và gặp trung sĩ Nguyễn Trung Hiếu.

Những trang tường thuật, những hồi kí, tâm sự trung thực của những người thân, người bạn, người “phía bên kia”.



NHẬP MÔN CHO... “ĐẶC CÁN BỘ”

Xin đặc biệt hoan nghênh sáng kiến của Nhà xuất bản Trẻ đã khai trương tủ sách NHẬP MÔN, dịch loại sách tiếng Anh “for Dummies”, cho những người “đốt đặc cán mai”, nhưng muốn nắm bắt những điều toát yếu một cách nhanh lẹ và, nhất là, vui vẻ, dí dỏm. Plato, Marx, Kierkegaard, Freud... là những cuốn đầu tiên chúng tôi nhận được. Tác giả là D. Robinson, O. Zarate, Rius, J. Groves, R. Appignanesi ; dịch giả : Trần Tiến Cao Đăng, Nguyễn Hà, Ngân Xuyên, tất cả đều nhờ Bùi Văn Nam Sơn hiệu đính. Có lẽ đây là lần đầu tiên trong lịch sử, các khái niệm triết học, nhất là của Marx (tha hoá, giá trị thặng dư, bóc lột...) được trình bày sáng sủa cho số đông. Giữa cuộc đình công của hàng vạn công nhân Sài Gòn, vài ngày trước khi ông Bill Gates tới Việt Nam. Tôi ơi, đừng tuyệt vọng !



NHẤT UYÊN

ODYSSÉE của thi hào Homère qua 12110 câu thơ lục bát

Khuê Văn xuất bản, Paris 2005, khổ 19,5 x 28 cm, 430 trang.

Địa chỉ liên lạc : Phạm Trọng Chánh,
129 Ave Rouget de L'Isle,
94400 VITRY-sur-Seine

Việc Nhất Uyên Phạm Trọng Chánh đã bỏ ra nhiều năm để tìm hiểu tuyệt tác ODYSSEÉ và dịch toàn bộ ra thơ lục bát tự nó nói lên say mê và công sức lao động đáng khâm phục và hoan nghênh của tác giả.

Kiến Văn

Chia buồn

* Được tin

Ông Đỗ Văn Nghĩa

đã từ trần ngày 29.3.2006 tại Sài Gòn, hưởng thọ 84 tuổi. Lễ hoá táng đã cử hành ngày 31.3.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng chị Đỗ Thị Vinh, các anh Nguyễn Tường Bách, Đỗ Quốc Bảo và toàn thể tang quyến.

*

Ông Giang Tài

đã từ trần ngày 9.4.2006 tại Sydney, hưởng thọ 85 tuổi. Lễ hoá táng đã cử hành ngày 15.4.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng anh Giang Mừng và toàn thể tang quyến.

Phiếu mua báo Diễn Đàn

Họ và tên :

Địa chỉ :

Email :

mua một năm báo Diễn Đàn kể từ tháng (số)

Kèm theo đây là ngân phiếu : €

Giá mua 1 năm báo (11 số)

Pháp (các tỉnh, lãnh thổ DOM TOM) : 40 €

Châu Âu ngoài Pháp : 45 €

Các nước ngoài Châu Âu : 50 €

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào trương mục của Diễn Đàn : CCP 4 416 14 W PARIS-DIENDAN (nhưng xin báo cho toà soạn tên và địa chỉ).

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp Âu châu UE : có thể chuyển số tiền 45 € vào trương mục của DIENDAN FORUM, số IBAN (International Bank Account Number) đầy đủ là : FR 90 30041 00001 0441614W02076 Bank Identifier Code : PSSTFRPPPAR

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông Trần, Am Stadtpark 6, D-92237 SULZBACH-ROSENBERG, hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank: SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto: 380 48 94 76, blz 752 500 00).

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70FS/năm) vào trương mục JOURNAL DIENDAN, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1. Xin viết thư để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70\$ CDN đề tên ông DUNG TRAN và gửi về MR TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, QUEBEC H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50\$ US đề tên ông HOANG NGUYEN và gửi về toà soạn (DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG LA REINE, France).

Úc và các nước khác : xin gửi 50 € bằng *money order* đề tên Diễn Đàn về địa chỉ toà soạn :

DIỄN ĐÀN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE)

FAX : 33 1 43 68 91 44 (quốc tế), 01 43 68 91 44 (Pháp)

Email : diendan@diendan.org

Địa chỉ mạng : www.diendan.org

Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức Tin Tức - Tin Tức

Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ thăm VN

Một đoàn đại biểu Hạ viện Hoa Kỳ do Chủ tịch Hạ viện Dennis Hastert dẫn đầu đã tới thăm chính thức Việt Nam trong hai ngày 14-15.4.2006, theo lời mời của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An. Đây là chuyến thăm đầu tiên của người đứng đầu cơ quan lập pháp Hoa Kỳ tới Việt Nam.

Ngoài cuộc hội đàm với chủ tịch Nguyễn Văn An, ông Hastert, người được xem là cánh tay phải của Tổng thống Hoa Kỳ George Bush, cũng đã hội kiến với thủ tướng Phan Văn Khải, gặp gỡ với cộng đồng doanh nghiệp Hoa Kỳ tại Việt Nam, thăm một số cơ sở văn hóa và di tích lịch sử tại Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh.

Theo Thông tấn xã Việt Nam, tại các cuộc tiếp, các nhà lãnh đạo VN nhấn mạnh chủ trương muốn xây dựng quan hệ ổn định lâu dài giữa hai nước theo tinh thần Tuyên bố chung Việt Nam - Hoa Kỳ ; mong muốn thiết lập một khuôn khổ quan hệ hợp tác, kênh đối thoại trực tiếp giữa cơ quan lập pháp hai nước nhằm phối hợp chặt chẽ, thúc đẩy hơn nữa các mặt quan hệ, đặc biệt về kinh tế thương mại, trong đó có việc sớm kết thúc đàm phán song phương về việc Việt nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và thông qua Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam.

Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ cũng khẳng định mong muốn thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác giữa cơ quan lập pháp hai nước, góp phần tích cực vào việc thúc đẩy quan hệ song phương Việt Nam-Hoa Kỳ trong bối cảnh chuyến thăm Việt Nam sắp tới của Tổng thống Hoa Kỳ nhân dịp tham dự Hội nghị cấp cao APEC vào cuối năm nay.

Theo thứ trưởng Ngoại giao Lê Văn Bằng, đàm phán song phương VN- Hoa Kỳ trong việc gia nhập WTO đang bước vào giai đoạn cuối. Các vấn đề kỹ thuật của đàm phán đang được hai bên nỗ lực giải quyết. Về phần mình, VN tỏ ý « sẽ nỗ lực hết sức để kết thúc đàm phán song phương với Hoa Kỳ trong tháng 5/2006 ».

Khi trả lời báo chí về chính sách đối ngoại của VN, bên lề đại hội X ĐCSVN, ngoại trưởng Nguyễn Dy Niên khẳng định « Cả hai chuyến đi thăm (của ông Hastert, ngay sau Hội nghị Trung ương 15, và của ông Giả Khánh Lâm, ủy viên thường vụ BCT ĐCS Trung Quốc, hồi tháng 3, ngay sau Hội nghị Trung ương 14) đều là một sự trùng hợp rất ngẫu nhiên, không có sự sắp xếp trước. Và cả hai chuyến thăm đều rất thành công ».

Trung cầu ý dân, đa số sẽ bỏ sổ hộ khẩu

Trong buổi thảo luận về dự thảo Luật cư trú tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội sáng 5/4, trưởng ban Dân nguyện Lê Quang Bình cho rằng, quản lý hộ khẩu hiện nay đã lỗi thời, không "quản" được dân cư.

Ông lấy dẫn chứng : gia đình ông có cháu từ quê lên Hà Nội học, xong ở lại, xin việc, cư trú dài hạn, không có ai hỏi đến hộ khẩu. Trong khi đó, chuyển nhà, dựng vợ gả chồng cho con cái cần tách hộ khẩu ra thì rất phức tạp, phiền hà.

Ông Bình nói rõ nhận định của ban Dân nguyện : « Nếu trung cầu ý dân, đa số người dân sẽ đồng ý bỏ hộ khẩu », và đề nghị giải pháp thay sổ hộ khẩu bằng chứng minh thư nhân dân, trong đó đưa một số thông tin trong sổ hộ khẩu vào chứng minh thư. Cách quản lý này đơn giản, tạo thuận lợi dễ dàng cho dân.

Tuy nhiên, thượng tướng Lê Thế Tiệm, thứ trưởng Bộ Công an nói quan điểm của Chính phủ vẫn giữ sổ hộ khẩu, không gộp sổ hộ khẩu và chứng minh thư thành "sổ cư trú".

Theo ông, « hiện nay sổ hộ khẩu vẫn rất cần thiết cho quản lý, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và phục vụ cho các chính sách quan trọng khác của Nhà nước như thống kê, điều tra dân số, quy hoạch đô thị, bố trí dân cư, tổ chức bầu cử, đăng ký nghĩa vụ quân sự, thực hiện bảo hiểm xã hội... ».

Gộp sổ hộ khẩu với chứng minh thư thành "sổ cư trú" cũng không hợp lý, theo tướng Tiệm, vì « chứng minh thư là giấy tờ căn cước, có tính ổn định lâu dài, hình thức nhỏ, thuận tiện mang theo trong người ». Còn "sổ hộ khẩu" là giấy tờ xác nhận cư trú, có thể thường xuyên thay đổi do công dân thực hiện quyền tự do cư trú.

Vấn đề cần khắc phục hiện nay, theo thứ trưởng Lê Thế Tiệm, là đơn giản hoá thủ tục nhập hộ khẩu, bãi bỏ những ràng buộc hoặc những ăn theo vô lý đối với sổ hộ khẩu, « cần được Luật cư trú khắc phục triệt để ».

Dự thảo luật quy định nhập hộ khẩu chỉ cần « thường xuyên sinh sống tại chỗ ở hợp pháp ». Điều kiện thường xuyên sinh sống có thể được rút từ 3 năm hiện nay xuống 1 năm. Chỗ ở hợp pháp có thể là đi thuê, mượn, ở nhờ.

Đặc biệt, dự thảo luật có điều khoản nghiêm cấm « sử dụng sổ hộ khẩu làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân »...

Đưa tin về cuộc thảo luận này, tờ báo VietNamNet ngày 7.4.2006 đặt câu hỏi : Vậy trong những thứ "ăn theo" đó, thứ nào sẽ được coi là "vô lối" để bãi bỏ ? Ai là người sẽ thống kê, bãi bỏ và theo dõi việc thực hiện này ?

Tuy nhiên, tờ báo không đặt ra câu hỏi về tính bất hợp hiến của các đạo luật hạn chế quyền tự do đi lại, tự do cư trú của người dân, đã được ghi trong Hiến pháp, như cựu bộ trưởng Tư pháp Nguyễn Đình Lộc nhắc lại trên báo Tuổi Trẻ ngày 13.3.2006. Trong năm 2005, ông Lộc cũng đã nhiều lần nói lên quan điểm này.

Dự thảo Luật cư trú sẽ được Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp khai mạc vào 16/5 tới.

Công đoàn : « hữu danh vô thực ! »

Theo những thống kê chưa đầy đủ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam (TLĐLĐ), chỉ trong ba tháng đầu năm 2006 đã xảy ra 197 cuộc đình công, tức nhiều hơn cả năm 2005 về số vụ lẫn số người lao động tham gia. Xét về mặt pháp luật lao động, tất cả các cuộc đình công này -cũng như 1000 cuộc đình công xảy ra từ năm 1995 (năm ban hành bộ luật lao động) đến năm 2005 - đều là « bất hợp pháp » theo nghĩa không do công đoàn lãnh đạo và tổ chức [Diễn Đàn số 159 và 160].

Thừa nhận tình trạng đó, bản báo cáo mới đây của TLĐLĐ giải thích rằng một trong những nguyên nhân là « công đoàn cơ sở còn yếu kém, mờ nhạt nên không đại diện, không bảo vệ được quyền lợi cho người lao động ». Chủ tịch TLĐLĐ Cù Thị Hậu, thẳng thắn hơn, cho rằng « cơ chế của chúng ta không cho phép công đoàn đứng ra bảo vệ công nhân » [Thời báo Kinh tế Sài Gòn 16.3.06]. Trưởng ban pháp luật TLĐLĐ Lê Thanh Khương mô tả cơ chế này như sau. Một mặt, chủ tịch của công đoàn cơ sở là thành viên của ban giám đốc doanh nghiệp, thực chất là thuộc về giới chủ : « Người làm chủ tịch công đoàn lại đồng thời là phó giám đốc hoặc quản đốc phân xưởng, thậm chí còn là giám đốc điều hành, ăn lương của ông chủ 5 triệu, 6 hay 7 triệu, thậm chí có người tôi biết được trả tới 15 triệu. Luôn luôn bên cạnh ông chủ thì làm gì họ có thể hy sinh quyền lợi của mình để bảo vệ người lao động ». Mặt khác, muốn tổ chức đình công, công đoàn cơ sở phải báo cáo trước đó với đảng bộ Đảng cộng sản của doanh nghiệp : « Đảng bộ là ai ? Bí thư là ai ? Thường là giám đốc với phó giám đốc. Chính cơ chế 'vừa đá bóng vừa thổi còi' này khiến công đoàn không thể tổ chức đình công » [Vietnamnet 27.3.06].

Một cuộc điều tra do Viện lao động xã hội thực hiện trong 24 doanh nghiệp cho biết chỉ có 16 % người lao động nghĩ rằng công đoàn có một vai trò trong giải quyết tranh chấp lao động. Một nghiên cứu khác của tổ chức Mekong Economics trong ngành dệt may cho thấy hoạt động chủ yếu của công đoàn là cung cấp cho người lao động những « dịch vụ xã hội » : tặng quà vào các dịp lễ lớn (Tết, Ngày phụ nữ, Ngày thiếu nhi...), sinh hoạt văn hoá, thể thao, du lịch hay cho vay tiền không có lãi suất. Trong một cuộc hội thảo của TLĐLĐ với Tổ chức lao động thế giới (ILO) đầu tháng 4 vừa qua ở Thành phố Hồ Chí Minh, các chuyên gia của ILO có đề nghị với TLĐLĐ tìm giải pháp giảm thiểu các cuộc đình công « tự phát » trong sự cải thiện quan hệ lao động, hoá giải những tranh chấp giữa chủ nhân và người làm công bằng cách « tăng cường đối thoại xã hội » trong một cơ chế ba bên gồm công đoàn, giới chủ và nhà nước. Các chuyên gia của TLĐLĐ đều tán thành giải pháp này nhưng cho biết nó khó khả thi ở Việt Nam, bởi vì « cả công đoàn, phòng thương mại và công nghiệp, liên minh các hợp tác xã đều là của nhà nước, lấy gì... 'đối thoại xã hội' ? » [Lao Động 5.4.06].

Để công đoàn không còn « hữu danh vô thực », ở nhiều cuộc hội thảo khác, lãnh đạo TLĐLĐ có đề xuất một cơ chế mới theo đó « cán bộ của công đoàn cơ sở ăn lương của tổ chức công đoàn, không kiêm nhiệm » trọng trách khác trong doanh nghiệp và, « ở cấp trung ương, TLĐLĐ cũng phải trở

thành một tổ chức có tính độc lập bảo vệ quyền lợi của người lao động » [Thời báo Kinh tế Sài Gòn 16.3.06]. Nếu quả như vậy thì, sau hơn mười năm đứng ngoài các cuộc đình công đấu tranh đòi quyền lợi của người lao động, công đoàn có một bước đầu đổi mới tư duy đáng chú ý.

Luật về đình công :

« công cụ không chế người lao động ! »

Có thể nắm bắt chiều hướng nói trên trong quyết định vừa qua của TLĐLĐ bác bỏ dự án của chính phủ sửa đổi bộ luật lao động và kiến nghị yêu cầu quốc hội không thông qua dự luật đó « vì nó sai cơ bản từ phương pháp luận, giống như kiểu 'nhức đầu' lại kê thuốc... 'tiêu chày' ». Phải nói rằng chính phủ đã trình Uỷ ban thường trực quốc hội một dự án sửa đổi luật khó hiểu nổi : Sau khi xác nhận rằng hầu hết các cuộc đình công từ 10 năm qua xuất phát từ chỗ người sử dụng lao động vi phạm những qui định của luật lao động, đẩy người lao động sử dụng hình thức đình công để đấu tranh bảo vệ quyền của mình, tờ trình của bộ trưởng lao động-xã hội Nguyễn Thị Hằng lại chủ trương duy trì qui định không cho phép người lao động bảo vệ « quyền » (quyền lợi do pháp luật qui định) bằng đình công, mà chỉ được giải quyết loại tranh chấp đó ở hội đồng hoà giải và toà án. Quyền đình công của người lao động chỉ dành cho những tranh chấp về « lợi ích » (lợi ích cao hơn các qui định của luật pháp). Theo đánh giá của ông Lê Thanh Khương (trưởng ban pháp luật TLĐLĐ), « dự án luật chỉ chăm chú sửa thủ tục đình công về 'lợi ích' chưa từng xảy ra ở Việt Nam, nghĩa là... 'lạc đề' vì nó không liên quan gì đến hơn 1.000 cuộc đình công vừa qua » [Lao Động 17.3.06]. Hay như công đoàn Tổng công ty dệt may nhận định, người lao động tiếp tục bị « đặt ra ngoài vòng pháp luật khi đấu tranh đòi quyền lợi » mà pháp luật đã qui định [Lao Động 20.3.06].

Hơn thế nữa, ông Nguyễn Duy Vy (phó trưởng ban pháp luật TLĐLĐ) cho biết bộ trưởng Nguyễn Thị Hằng còn chuẩn bị trình chính phủ một nghị định, theo đó người lao động tham gia đình công không hợp pháp sẽ bị phạt tiền từ 200.000-500.000 đồng [Vietnamnet 14.3.06]. Trong khi ấy thì nhà nước để cho tình trạng giới chủ xâm phạm quyền của người lao động trở nên phổ biến và kéo dài : đội ngũ thanh tra lao động, mà nhiệm vụ là phát hiện và xử lý những sai phạm trong doanh nghiệp, không những quá mỏng mà hầu như chỉ tiếp xúc với giới chủ. Trong điều kiện đó, theo ông Lê Thanh Khương, các qui định về đình công trong bộ luật lao động, vô hình trung, « trở thành công cụ dùng để không chế người lao động » [Lao Động 17.3.06]

Trong tranh chấp về quyền, TLĐLĐ đòi bộ luật lao động phải qui định người lao động có quyền đình công, hay chí ít « quyền ngưng việc », khi người sử dụng lao động không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình [Lao Động 4.3.06]. Công đoàn Tổng công ty dệt may còn khẳng định : « Chừng nào quyền chính đáng của người lao động được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành còn bị người sử dụng lao động vi phạm ; chừng nào cơ quan quản lý nhà nước còn không ngăn chặn, chế tài kịp thời thì người lao động còn

tiếp tục đấu tranh đòi quyền » [Lao Động 20.3.06]. Không những thế, người lao động đã bắt đầu biết sử dụng luật lao động để đấu tranh, và một lãnh đạo công đoàn báo trước : « Nếu yêu cầu của chúng tôi không được giải quyết, chúng tôi sẽ vẫn vào làm, nhưng cứ tới đợt cao điểm giao hàng chúng tôi sẽ đồng loạt tự ý nghỉ việc bốn ngày, rồi đi làm lại. Để xem lúc đó công ty có thỏa thuận lại không. Công ty không thể đuổi việc vì luật qui định tự ý bỏ việc năm ngày mới xử lý được » [Tuổi Trẻ 8.3.06]

Qua các hội nghị công đoàn vừa qua, người ta còn được nghe ý kiến cho rằng, ở những doanh nghiệp chưa có công đoàn cơ sở hay công đoàn cơ sở kém cỏi, TLĐLĐ cần công nhận hiện thực các cuộc đình công do những tập thể đại diện người lao động, ngoài công đoàn, đứng ra tổ chức. Và có thể nói rằng : cho đến khi nào công đoàn chưa chấp nhận từ bỏ độc quyền lãnh đạo đình công - thật ra là độc quyền 'áo' - ghi trong bộ luật lao động thì TLĐLĐ sẽ khó lòng đi tiếp quá trình tự đổi mới mình.

(Hải Vân soạn tin và bình luận)

Con tàu 53 000 tấn, một giờ sau khi hạ thủy...

Ngày 6/4, Nhà máy đóng tàu Hạ Long đã hạ thủy con tàu 53.000 tấn mang tên Florence trị giá 26,5 triệu USD. Đây là con tàu được coi là lớn nhất Việt Nam từng đóng được từ trước đến nay. Tàu do Nhà máy đóng tàu Hạ Long và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy VN (Vinashin) đóng theo đơn đặt hàng của Công ty đầu tư Graig thuộc Tập đoàn đầu tư tài chính và khai thác tàu biển của Vương quốc Anh.

Tàu Florence có chiều dài 190mét, rộng 32,26mét, chiều cao mạn 17,5mét. Trên tàu có 5 khoang hàng với tổng dung tích 65.700m³ và 4 cần cầu kran có sức nâng 36 tấn, có nhiều thiết bị hiện đại như hệ thống vô tuyến điện, hộp đen và báo động an ninh... Công suất máy tàu đạt 9.480kW. Đây là loại tàu chở hàng khô, hàng rời hạng nặng do công ty Thiết kế tàu Carl Bro của Đan Mạch thiết kế và cơ quan Đăng kiểm DNV của Na Uy giám sát thi công và phân cấp, đảm bảo các quy định, quy tắc về bảo vệ môi trường và chạy tàu trên các vùng biển và kênh quốc tế...

Tuy nhiên, chỉ một giờ sau khi hạ thủy, khoang hàng số 4 đã bị nước biển tràn vào ! Nhà máy đóng tàu Hạ Long đã phải huy động toàn bộ nhân lực, thợ lặn và thiết bị để sau gần hai ngày mới bịt được các lỗ hỏng lớn và bơm được hết lượng nước chảy vào khoang, đưa tàu vào cầu tàu để tiếp tục khắc phục sự cố...

Trong quá trình đưa tàu xuống nước, một máng đỡ hạ thủy bị trượt, đâm vào vỏ ngoài con tàu, làm rách, gây sự cố tràn nước. Công bố kết quả giám định này vào ngày 12.4, Vinashin tiếp tục khẳng định đây là sự cố bình thường, song một số chuyên gia trong ngành cho rằng sự việc không đơn giản như thế. Đây cũng là kết quả kiểm định giữa Công ty đăng kiểm DNV của Na Uy, công ty bảo hiểm Bảo Việt và các kỹ thuật viên Vinashin. Tổng công ty này từ chối tiết lộ thiệt hại do sự cố gây nên.

(theo VietnamNet, VnExpress 8-12.4.2006)

Ban chấp hành trung ương ĐCSVN khoá 10

BCH TƯ mới gồm 160 uỷ viên chính thức (so với khoá IX có 150 uỷ viên), trong đó số người được bầu vào lần đầu là 75 người, đa số là các lãnh đạo mới của các tỉnh, thành. Ngoài ra, còn có 21 uỷ viên dự khuyết (khoá IX không có thành phần này). Cả 181 uỷ viên BCH này đều là những người do BCH TƯ khoá IX giới thiệu. Tất cả những người do đại hội đề cử (33+16 người, kể cả hai người tự ứng cử - ông Nguyễn Phú Bình, thứ trưởng bộ ngoại giao và giáo sư vật lý Nguyễn Xuân Hãn) đều không được bầu.

Trong số 18 thành viên Chính phủ được giới thiệu, có năm người không trúng cử (các bộ trưởng Nội vụ Đỗ Quang Trung, Bưu chính - Viễn thông Đỗ Trung Tá, Y tế Trần Thị Trung Chiến, Giáo dục - Đào tạo Nguyễn Minh Hiền và tổng thanh tra chính phủ Quách Lê Thanh). Vắng mặt trong ban chấp hành mới, còn có bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Dy Niên, bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà, bộ trưởng Bộ Thương Mại Trương Đình Tuyển, bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường Mai Ái Trục - có tên trong danh sách ứng cử viên do Ban chấp hành khoá IX đề cử, nhưng ông Trục xin rút vì lý do sức khoẻ. Bộ trưởng giao thông vận tải Đào Đình Bình, do vụ PMU18, đã bị rút khỏi danh sách đại biểu. Các nhân vật lãnh đạo bộ phận « lao động và xã hội », bộ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội Nguyễn Thị Hằng, chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động Cù Thị Hậu, chủ nhiệm uỷ ban các vấn đề xã hội của Quốc hội Nguyễn Thị Hoài Thu đều ra khỏi trung ương...

Tuy nhiên, đáng chú ý là chỉ trừ ở bộ ngoại giao và bộ giao thông vận tải (trường hợp đặc biệt, vì vụ PMU18), các bộ khác khi bộ trưởng không trúng cử thì cũng có thứ trưởng trúng. Trong bộ ngoại giao, người duy nhất được bầu vào trung ương (dự khuyết) lần này là ông Phạm Bình Minh, vụ trưởng vụ Các tổ chức quốc tế. Các thứ trưởng Lê Công Phụng, Vũ Dũng và Nguyễn Phú Bình đều rớt.

Ngược lại, các khối công an - quân đội đều tiếp tục giữ vị trí « ổn định » trong ban lãnh đạo mới. Bộ trưởng Lê Hồng Anh và 3 thứ trưởng khác của bộ Công an được bầu lại, 3 thứ trưởng khác vào thêm. Chưa kể, lẽ ra còn một nhân vật khác, thiếu tướng Cao Ngọc Oánh, được « cơ cấu » làm thứ trưởng Công an và dự trù được đưa vào trung ương, nếu không dính vào vụ « chạy án » của « sếp » PMU18 Bùi Tiến Dũng. Một uỷ viên trung ương khoá trước thuộc bộ Công an, nguyên thiếu tướng Bùi Quốc Huy, đã bị khai trừ vì vụ xã hội đen Năm Can. Theo báo chí trong nước, số nhân sự trong bộ Công an nhiều là để chuẩn bị khả năng tách bộ này thành hai hoặc thành lập mới cơ quan ngang bộ về an ninh.

Phía quân đội, đại tướng Phạm Văn Trà được thay thế ở vị trí uỷ viên trung ương và bộ chính trị bằng thượng tướng Phùng Quang Thanh. Tổng cộng 17 vị tướng được bầu lại hoặc bầu mới vào BCH khoá X. Tuy nhiên, trong số này không có nhân vật lãnh đạo Tổng cục 2 nhiều tai tiếng Nguyễn Chí Vịnh, dù ông mới được lên hàm trung tướng trong năm qua, với « dự kiến » đưa vào trung ương.

(tin tổng hợp do H.V. soạn)

Đại hội X ĐCSVN (tiếp theo trang 1)

Danh sách bộ chính trị được công bố sáng ngày 25.4 gồm 14 uỷ viên (thay vì 17 người như dự kiến) :

1. Tổng bí thư *Nông Đức Mạnh* ; 2. BT Công an *Lê Hồng Anh* ; 3. Phó thủ tướng thường trực *Nguyễn Tấn Dũng* ; 4. Bí thư TU TP HCM *Nguyễn Minh Triết* ; 5. Trưởng ban kinh tế TƯ *Trương Tấn Sang* ; 6. Bí thư TU Hà Nội *Nguyễn Phú Trọng* ; 7. Phó thủ tướng *Phạm Gia Khiêm* ; 8. Thứ trưởng bộ Quốc phòng, tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân *Phùng Quang Thanh* ; 9. Trưởng ban Nội chính TƯ *Trương Vĩnh Trọng* ; 10. Chủ tịch UBND TP HCM *Lê Thanh Hải* ; 11. BT Tài chính *Nguyễn Sinh Hùng* ; 12. Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra TƯ *Nguyễn Văn Chi* ; 13. Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường Quốc hội *Hồ Đức Việt* ; 14. BT Văn hoá Thông tin *Phạm Quang Nghị*.

Ban Bí thư gồm 8 uỷ viên, cũng ít hơn dự kiến (11 người). Ngoài các uỷ viên BCT kiêm nhiệm (các ông *Nông Đức Mạnh*, *Trương Tấn Sang*, *Trương Vĩnh Trọng*, *Nguyễn Văn Chi*, *Phạm Quang Nghị*), BBT còn có thượng tướng *Lê Văn Dũng*, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, bà *Tòng Thị Phóng*, trưởng ban Dân vận TƯ, ông *Tô Huy Rúa*, giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Ủy ban Kiểm tra TƯ Đảng gồm 14 vị, ông Nguyễn Văn Chi được bầu lại làm Chủ nhiệm.

Một nhận xét : vai vế của ông Lê Hồng Anh, được xếp trên ông Nguyễn Tấn Dũng trong BCT, nhưng lại là dưới quyền ông Dũng trong chính phủ. Sự chông chéo này sẽ được giải quyết ra sao khi ông Dũng lên thay ông Phan Văn Khải làm thủ tướng ?

Khi số báo này lên khuôn, nghị quyết của đại hội chưa được công bố. Tuy nhiên, qua bài diễn văn bế mạc cũng như cuộc trả lời báo chí sau đại hội của tổng bí thư *Nông Đức Mạnh*, hai vấn đề nổi cộm trong các thảo luận trước và cả trong đại hội – chống tham nhũng và thay đổi nội dung lãnh đạo của đảng (nói gọn là vấn đề “dân chủ hoá”) - vẫn chỉ hiện diện dưới các khẩu hiệu chung chung, như “ *Cần xử lý nghiêm minh, đúng người, đúng tội. Phải xem xét xây dựng cả một hệ thống các cơ chế, pháp luật đủ mạnh đảm bảo rằng quản lý không có sơ hở... ”*.

Hoàn toàn vắng bóng những chỉ dấu chứng tỏ có sự tìm kiếm các phương án có khả năng giải quyết một quốc nạn trầm trọng kéo dài bấy lâu nay. Như sự khẳng định nguyên tắc đặt toàn bộ hoạt động của đảng dưới pháp luật, quyết tâm cải tổ chế độ lương, tôn trọng tự do báo chí, tự do hội họp của công dân đã được ghi trong Hiến pháp v.v.

Trong điều kiện đó, dĩ nhiên vắng một lộ trình cụ thể những bước cải tổ dự kiến được tiến hành trong năm năm tới. Thực ra, đó cũng là điều nhiều người đã dự đoán trước (xem Diễn Đàn số 161). Vấn đề là, liệu đường lối cố thủ này đứng vững được bao lâu trước những đổi thay ngày càng nhanh và “khó kiểm soát” của nền kinh tế và những đòi hỏi ngày càng cấp bách của xã hội ?

H.V.

Bạn tham nhũng chống Đảng

Căn bệnh tham nhũng đã được nói nhiều, bàn nhiều, viết nhiều. Nhiều biện pháp, nhiều nghị quyết, nhiều ban bê được lập ra để chống cái bệnh hiểm nghèo đó, nhưng xem ra vẫn chưa có cách gì ngăn chặn được. Gần đây căn bệnh đó đã bùng phát mạnh mẽ và có khả năng trở thành đại dịch.

Căn bệnh này khác thường và nguy hiểm là ở chỗ: kẻ nào mắc bệnh mà bị phát hiện ra thì nguy hiểm đến tính mạng, còn nếu không bị phát hiện thì lại sống ung dung sung sướng. Bởi vậy không thể hy vọng các con bệnh tự mình đi khám bệnh...

Tuyệt đại bộ phận người dân không thể mắc bệnh này, dầu có muốn mắc bệnh cũng chịu. Chỉ có quan chức mới bị mà thôi. Đối với quan chức nhiễm bệnh thì thường chức càng to bệnh càng trầm trọng, quan chức hạng bé thì bệnh chỉ ở mức sơ sơ.

Trong số những kẻ tham nhũng đã được phát hiện thì đảng viên chiếm đa số và trong số những kẻ tham nhũng sẽ được phát hiện thì chắc chắn đảng viên cũng chiếm đa số. Điều đó không có gì khó hiểu, vì trong thiết kế tổ chức cán bộ hiện nay, những quyền cao chức trọng phải do đảng viên nắm giữ. Ông giám đốc PMU 18 nhất định phải là đảng viên rồi, hơn thế ông ta còn được bầu là đảng viên trong sạch, ông thứ trưởng cấp trên của ông ta càng phải là đảng viên, và còn là phó ban “chống tham nhũng” nữa kia !

Bệnh tham nhũng gây ra nhiều thiệt hại to lớn về tiền của cho dân và cho nước. Nhưng có một thiệt hại hết sức nặng nề không thể tính bằng tiền và của. Đó là nó làm giảm uy tín của đảng, giảm lòng tin của dân vào đảng.

Đảng ta là đảng cầm quyền. Vì thế nhà nước của ta là Nhà nước của Đảng, do Đảng và vì Đảng (cố nhiên nếu đảng là đảng của dân và dân là dân của đảng thì khi ấy ta sẽ thực hiện được phương châm : Nhà nước của dân, do dân và vì dân). Bởi vậy một khi bệnh tham nhũng trở thành mãn tính nặng nề thì không chỉ Nhà nước ta mất uy tín mà chính là đảng ta mất uy tín. Đó mới là điều đáng sợ bậc nhất.

Nếu kẻ thù của chúng ta có thể tìm ra cách gì đó để làm cho bệnh tham nhũng trong đảng viên ngày càng trầm trọng, thì chúng đã tìm ra một ngón đòn chống đảng còn mạnh hơn nhiều ngón đòn khác kể cả ngón “diễn biến hòa bình”. Bạn tham nhũng chỉ cần làm cho mọi người hiểu “chống tham nhũng tức là chống Đảng”, thì chẳng còn ai dám chống chúng nữa.

Bởi vậy cần đặt vấn đề chống tham nhũng một cách quyết liệt hơn, có tính chất sống còn hơn. Cần quy tội bạn tham nhũng là bạn chống đảng và cần tiêu diệt bạn chúng ngay từ trong trứng. Đảng ta đã có nhiều kinh nghiệm đối phó với những phần tử chống đảng, thì lẽ nào không tiêu diệt được bạn tham nhũng đang chống đảng từ trong đảng ?

Văn Như Cương

Phan Đình Diệu

MỘT LỘ TRÌNH CHO DÂN CHỦ HOÁ

**Yêu cầu phát triển đất nước
trong giai đoạn hiện nay**

*(bài phát biểu tại Hội nghị góp ý kiến vào
Dự thảo Báo cáo chính trị của Đại hội X Đảng CSVN
do UBTƯ Mặt trận Tổ quốc VN tổ chức, Hà nội, 14-2-2006)*

Kính thưa các vị đại biểu,

Tôi đã được đọc bản Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành trung ương Đảng khoá IX trình Đại hội lần thứ X sắp tới của Đảng Cộng sản Việt nam, và hôm nay hân hạnh được tham gia góp ý kiến vào bản Dự thảo đó. Tôi chỉ xin góp một ý kiến về vấn đề *dân chủ hoá* mà tôi hiểu là một vấn đề trọng tâm có ý nghĩa cấp thiết đối với sự tiếp tục phát triển đất nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Đến năm nay, sự nghiệp “đổi mới” của đất nước ta đã đi được một chặng đường 20 năm. Nếu ta hiểu mục tiêu của “đổi mới” là chuyển hướng đất nước theo con đường chung của thời đại, con đường *thị trường và dân chủ*, thì có thể nói trong 20 năm qua, ta đã thực hiện được về cơ bản về thứ nhất của mục tiêu đó, dù còn nhiều điều phải được tiếp tục hoàn thiện nhưng nền kinh tế nước ta đã được cải cách để bước theo con đường thị trường, khó mà lùi được nữa. Và khi về thứ nhất về căn bản đã được thực hiện, thì yêu cầu thực hiện về thứ hai lập tức trở thành cấp thiết, không có cách gì có thể trì hoãn được. Để hoàn thiện nền kinh tế thị trường phù hợp với các đòi hỏi hội nhập “toàn cầu hoá” đang đặt ra một cách gay gắt, xã hội ta cần được *dân chủ hoá*; để khắc phục các yếu kém do các tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí gây nên, cũng không thể có cách nào có hiệu quả hơn là phải thực hiện *dân chủ hoá*, v.v...; tất nhiên ta không ảo tưởng xem rằng hễ có dân chủ thì lập tức mọi yếu kém sẽ được khắc phục, mọi điều kiện cho phát triển sẽ được thiết lập ngay, nhưng dân chủ là *điều kiện cần phải có* để khắc phục được triệt để các yếu kém, tạo môi trường cho việc phát huy mọi năng lực góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay.

Cũng có thể có người phản bác rằng nước ta đã là một nước dân chủ, đòi hỏi dân chủ hoá là một đòi hỏi không cần thiết và phi thực tế. Ta biết rằng ngày nay, thị trường và dân chủ đã là “xa lộ” chung của hầu hết mọi quốc gia trên thế giới, ta đã được thừa nhận là có kinh tế thị trường thật hay chưa không phải tự ta quyết định là được (điều này thì ta đã có kinh nghiệm), và cũng vậy, để được công nhận là có dân chủ ta cũng phải tuân theo một số tiêu chí phổ biến chứ không thể tự mình khẳng định là được. Vì vậy, tôi nghĩ rằng cũng đã đến lúc ta cần phải thật sự

ng nghiêm túc đánh giá lại trình độ dân chủ của đất nước ta, và hoạch định một lộ trình cho đất nước hướng tới một nền dân chủ theo các tiêu chuẩn chung của thời đại. Hai năm trước đây, được mời tham gia ý kiến vào việc chuẩn bị Đại hội, tôi đã vui mừng thấy trong bản gợi ý góp ý kiến, vấn đề này đã được coi là một vấn đề chủ chốt, nhưng căn cứ vào bản Dự thảo Báo cáo được đưa ra để góp ý kiến lần này, tôi không còn thấy bóng dáng vấn đề này nữa, thậm chí từ *dân chủ* không còn xuất hiện lần nào trong mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006-2010 của bản Dự thảo đó.

Kể từ ngày thực hiện chính sách Đổi mới, ta đã có những điều chỉnh quan trọng về chế độ kinh tế, nhưng gần như chưa có điều chỉnh nào có ý nghĩa về chế độ chính trị. Chế độ chính trị của nước ta, theo qui định của Hiến pháp năm 1992, vẫn là một chế độ *chuyên chính vô sản* cực đoan, do một Đảng Cộng sản nắm quyền lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối đối với Nhà nước và xã hội (điều 4 của Hiến pháp 1992), các quyền tự do dân chủ cơ bản của công dân như các quyền tự do ứng cử và bầu cử, tự do kinh doanh, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp và lập hội,... đều bị hạn chế theo cùng một công thức là chỉ được phép “theo qui định của pháp luật” (các điều 54,57,69 của Hiến pháp 1992). Tôi lấy làm lạ là không hiểu tại sao trong Hiến pháp, văn bản pháp qui cao nhất, lại có lắm điều qui định cho phép pháp luật, tức các văn bản pháp qui cấp thấp hơn, quyền tùy tiện cắt xén sửa đổi để làm mất tính hiệu quả của các qui định của chính mình?! Một bản Hiến pháp vừa khẳng định một cách độc đoán quyền chuyên chính duy nhất của một Đảng chính trị, vừa mập mờ đưa ra một số quyền tự do cho công dân với khả năng bị cắt xén một cách tùy tiện như vậy không thể được xem là một Hiến pháp nghiêm túc của một chế độ xã hội dân chủ được! Nếu so với bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 thì ta thấy Hiến pháp 1946 được viết rõ ràng, dứt khoát và nghiêm túc hơn nhiều.

Ngày nay, sau nhiều biến động có ý nghĩa lịch sử trong mấy thập niên vừa qua, ta phải thừa nhận rằng mô hình “chủ nghĩa xã hội” với một nhà nước chuyên chính vô sản là không còn thích hợp với yêu cầu phát triển dân chủ của thời đại nữa. Ở nước ta, sau một thời gian thực hiện đổi mới về kinh tế, các yêu cầu đổi mới chính trị hiện nay đã trở thành cấp thiết. Để đáp ứng các yêu cầu đó, và cũng để khắc phục các khiếm khuyết trong các qui định cũ, thiết tưởng cũng đã đến lúc ta phải quan tâm đến việc cải cách và hoàn thiện một thể chế chính trị tiến bộ và dân chủ cho xã hội nước ta. Và ta mong muốn là quá trình cải cách và hoàn thiện đó sẽ được thực hiện trong không khí đồng thuận dân tộc, tinh thần hợp tác và sự tham gia tích cực của mọi thành phần xã hội. Một quá trình như vậy chỉ có thể xảy ra với điều kiện là Đảng Cộng sản Việt nam, hiện đang là lực lượng chính trị lãnh đạo duy nhất của đất nước, đặt lợi ích dân tộc lên trên mọi lợi ích khác, đứng ra đề xuất và chủ động thực hiện những bước đầu tiên. Chính vì vậy mà tôi hằng hy vọng là tại Đại hội X lần này của Đảng, trong chương trình nghị sự sẽ có thời gian bàn về vấn đề: MỘT LỘ TRÌNH CHO DÂN CHỦ HÓA- *Yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay*. Một lộ trình

như vậy phải được bắt đầu từ nhận thức sự cần thiết của dân chủ hóa trong bản thân Đảng, và có thể bao gồm các bước sau đây:

1. Một đợt sinh hoạt chính trị trong Đảng, giữa Đảng và các thành phần xã hội khác, về vấn đề dân chủ hóa trong nước ta ở giai đoạn phát triển hiện nay. Nội dung là thảo luận để đi đến lẽ đồng thuận chung là: *Xây dựng một xã hội dân giàu nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh ; do nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp, có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, con người được giải phóng khỏi áp bức bất công, có cuộc sống ấm no tự do hạnh phúc, phát triển toàn diện ; các dân tộc trong cộng đồng Việt nam bình đẳng, đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau cùng tiến bộ ; có Nhà nước pháp quyền dân chủ của dân, do dân, vì dân ; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.*(đoạn này trích gần như nguyên văn định nghĩa về xã hội xã hội chủ nghĩa trong Dự thảo báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng).

2. Thực hiện thực sự các quyền tự do dân chủ trong xã hội, như các quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp và lập hội, tự do ứng cử và bầu cử,...(theo Hiến pháp mà không có hạn chế nào “theo qui định của pháp luật”).

3. Cải cách tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt nam, từ một tổ chức tập hợp và vận động quần chúng của Đảng như hiện nay, thật sự trở thành Liên minh chính trị của các tổ chức chính trị, các đảng phái, các tổ chức và cá nhân tiêu biểu với chính kiến có thể khác nhau,... . Khác với MTTQ hiện nay, MTTQ mới sẽ là một tổ chức hiệp thương chính trị của mọi lực lượng chính trị trong xã hội ta, chỉ với điều kiện là tán thành lẽ đồng thuận chung nói trong điều 1. Mặt trận sẽ là nơi thảo luận và dàn xếp mọi mâu thuẫn chính trị có thể nảy sinh giữa các tổ chức khác nhau thông qua hiệp thương trên tinh thần bình đẳng và đoàn kết. Trong thời gian thực hiện Lộ trình dân chủ hoá, Mặt trận có thể là diễn đàn của các cuộc thảo luận, hiệp thương chính trị để dàn xếp các bất đồng, tìm kiếm các đồng thuận mới, chuẩn bị cho cuộc bầu cử nói trong điều 5.

4. Trong phạm vi quyền hạn của Quốc hội hiện nay, với tư duy đổi mới của các đại biểu, tiến hành một số cải cách cần thiết trong Hiến pháp và các luật liên quan đến quyền dân chủ của nhân dân, đặc biệt là về quyền ứng cử và bầu cử, và qui định các cơ cấu quyền lực mới lãnh đạo đất nước.

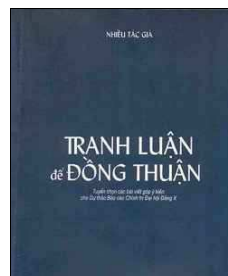
5. Thực hiện cuộc bầu cử thật sự tự do và dân chủ để bầu ra Quốc hội mới và các cơ cấu quyền lực mới. Quốc hội mới sẽ soạn thảo Hiến pháp mới cho một chế độ dân chủ mới.

Lộ trình gồm các bước như trình bày trên đây chỉ mới là trên những nét sơ lược, cần được nghiên cứu để xuất một cách chi tiết và đầy đủ hơn, tôi chỉ mong muốn có một Lộ trình tiến đến dân chủ hóa có thể được nhiều người đồng tình, đáp ứng lợi ích của đất nước và không gây thiệt thòi cho ai cả. Thực hiện một lộ trình dân chủ hóa như vậy chắc chắn sẽ đưa nước ta đến một chế độ dân chủ đa

nguyên, nhưng có trở thành *đa đảng* ngay hay không thì còn phụ thuộc vào việc sớm có các đảng chính trị khác cũng tôn trọng dân chủ và lẽ đồng thuận chung để cùng góp phần xây dựng đất nước hay không. Chế độ mới sẽ là một chế độ dân chủ (cũng có thể gọi là chủ nghĩa xã hội dân chủ) chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, nhưng tuyệt đối không chấp nhận đối kháng và bạo lực trong đời sống chính trị của đất nước.

Còn một vấn đề cốt tử là những kiến nghị này có được Đảng cầm quyền hiện nay xem xét đến và đồng tình hay không ? Tôi không biết, nhưng tôi hy vọng. Đã có không ít tấm gương của các Đảng Cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ, qua những biến động của những thập niên vừa qua, đã tự cải cách theo con đường chủ nghĩa xã hội dân chủ, và đã giữ được uy tín trong nhân dân, thậm chí được tín nhiệm cao trong các cuộc bầu cử để giữ vai trò lãnh đạo trong nhiều nhiệm kỳ đó sao? Đối với một đảng chính trị, quyền lực lãnh đạo do mình độc chiếm một cách chuyên chế quý hơn hay do chiếm được bằng sự tín nhiệm thật sự của nhân dân qua các cuộc bầu cử công bằng là quý hơn? Tôi hoàn toàn tin tưởng, và cũng rất vui mừng hy vọng là Đảng Cộng sản Việt nam, đảng đã lãnh đạo thành công sự nghiệp giải phóng dân tộc, và đang lãnh đạo sự nghiệp đổi mới hiện nay, nếu tự cải cách để mở đường cho dân tộc đi vào con đường dân chủ hóa, thì chắc chắn sẽ được sự tín nhiệm cao của dân tộc trong mọi cuộc bầu cử dân chủ, công khai và bình đẳng.

Câu chúc cho một tổ quốc Việt nam dân chủ và phát triển!



Nhiều tác giả

TRANH LUẬN để ĐỒNG THUẬN

Nhà xuất bản Tri Thức & Tạp chí Tin học & Đời sống, 2006, 400 trang.

Bài của Phan Đình Diệu đăng bên đây là một trong 26 bài của 22 tác giả trong nước góp ý về Dự thảo báo cáo Đại hội X của ĐCSVN đã được tập hợp trong cuốn sách này. 22 tác giả được xếp theo thứ tự ABC, chứ không theo chức vị, danh xưng. « Trên dưới » lộn lạo : Mai Chí Thọ, Nguyễn Quang A, Đỗ Mười, Nguyễn Trung, Nguyễn Đức Bình, Võ Văn Kiệt, Nguyễn Mại, Phan Đình Diệu... Điều quan trọng hơn cả : đó là những ý kiến rất khác nhau, trái nghịch nhau, được đăng toàn văn, không cắt xén, không « biên tập »...

Có lẽ chính vì thế mà khi sách vừa in xong, gần tới ngày Đại hội, đã có « chỉ thị » miệng là không phát hành. Tạp chí TH&ĐS đòi có văn bản, không có văn bản, nên vẫn quyết định phát hành. Nhưng họ không có mạng lưới. Nên chỉ còn cách bày bán ở hai địa điểm : số 66 Kim Mã Thượng, Hà Nội (số điện thoại 7624034) hay 270A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh (số điện thoại 9304155). Nói như nhà văn Hoàng Ngọc Hiến, cái nước ta nó thế.
K.V.

NƯỚC PHÁP NÁO LOẠN CPE

Nguyễn Quang

Dân Pháp chơi trò gì vậy ? Chính thắng sau khi bỏ phiếu chống hiến pháp châu Âu, năm tháng sau cuộc bạo động ngoại ô, bây giờ đến cuộc khủng hoảng « CPE » (hợp đồng tuyển dụng đầu tiên) : thanh niên phản đối, hàng triệu người biểu tình tuần hành, nam phụ lão ấu đầy đủ, các công đoàn đoàn kết chặt chẽ với nhau. Chỉ sau ba tuần, không những chính phủ phải « đặng sau quay » mà còn trở thành trò cười cho cả nước. Các nhà quan sát người nước ngoài – giới quan sát Anh-Mĩ thì thích chí ra mặt – đều nhất trí chẩn đoán « nước Pháp lâm bệnh », mặc dầu họ chẳng hiểu triệu chứng như vậy là thế nào.

Từ CPI đến CPE

Thoạt kì thủy, trong đạo luật mang cái tên rất sang là « luật về bình đẳng cơ may » mà phe đa số phải hữu ở Quốc hội đã thông qua « nhanh như chớp », có điều khoản 28 thiết lập « hợp đồng tuyển mộ lần đầu » (CPE). Theo truyền thống ở Pháp, thị trường lao động do pháp luật quy định, khác với nhiều nước theo đó hợp đồng lao động là do thỏa thuận giữa giới chủ và giới công đoàn. Các hợp đồng lao động ở Pháp gồm hai loại : CDI, hợp đồng vô thời hạn (khoảng 80 %) và CDD, hợp đồng có thời hạn. Đạo luật mới đặt ra hợp đồng CPE yếu mệnh là một thứ CDI dành cho những người dưới 26 tuổi, với một « thời gian cứng cổ » 2 năm, trong thời gian đó người chủ có quyền sa thải mà không cần cho biết lí do (xem bảng so sánh dưới đây).

	CDI	CDD	CPE
Đối tượng	Trên 16 tuổi	Trên 16 tuổi	Dưới 26 tuổi
Thời hạn	Vô thời hạn	Tối đa 18 tháng	Vô thời hạn
Thời gian thử	« Vừa phải »	Tối đa 1 tháng	2 năm
Báo sa thải	1-3 tháng	Không	Tuỳ thâm niên
Chăm dứt hợp đồng	Trợ cấp thất nghiệp kể từ tháng thứ 6. Có thể có bồi thường.	Trợ cấp thất nghiệp kể từ tháng thứ 6. Quyền được đào tạo Bồi thường từ 6 đến 10 % tổng số lương	Bổ sung trợ cấp thất nghiệp. Có theo dõi và giúp tìm việc mới.

Mục đích « thú nhận » của CPE là nhằm « linh động hoá » thị trường đã trở thành cứng nhắc vì Bộ luật lao động (đây là luận điểm của giới chủ nhân), để khuyến khích các doanh nghiệp tuyển dụng nhiều hơn. Cách đây 6 tháng, chính quyền đã tung ra một quả bóng thăm dò là ban hành sắc lệnh (không thông qua luật) thành lập CNE (hợp đồng tuyển dụng mới) không kể tuổi tác, dành cho những doanh nghiệp dưới 20 nhân viên. Lúc đó, các công đoàn không dấy lên được một

phong trào phản đối. Đến hợp đồng CPE thì khác hẳn : sau một thời gian đầu trong đó chính phủ dường như đã thuyết phục được dư luận CPE là một lợi khí mới để giải quyết nạn thất nghiệp của tuổi trẻ, đến khi phong trào sinh viên khởi động, được sự ủng hộ của các công đoàn lao động, thì dư luận đã chuyển hướng và, theo những cuộc thăm dò dư luận mới nhất, hơn 3/4 người Pháp chống lại CPE ! Trong tình hình ấy, việc chính phủ tiếp tục duy trì CPE trở thành chỉ dấu về sự kiên cường của thủ tướng Villepin (vốn đã nổi tiếng là thế), kèm theo ý đồ đen tối (là muốn thủ tiêu Bộ luật lao động) và những tính toán đấu đá chính trị nội bộ (giữa phe Chirac và phe Sarkozy). Những suy diễn này ít nhiều đều có cơ sở.

Trở lại CNE

CNE đã được tung ra làm quả bóng thăm dò cho CPE, vậy ta hãy xem cái này đã mang lại kết quả ra sao để xét tính khả thi về kinh tế của cái kia. Theo viện quốc gia thống kê INSEE, trong 6 tháng cuối năm 2005, số người mà các doanh nghiệp có ý định tuyển dụng với hợp đồng CNE ước tính khoảng 10 000 - 20 000 (chính phủ đưa ra con số 300 000 nhưng không cho biết lấy ở đâu ra), song cũng trong thời gian ấy, số chỗ làm mới được tạo ra là khoảng 35 000, nghĩa là không hơn gì so với trước khi có CNE. Trong khi chờ đợi những thống kê tinh tế hơn, ta có thể giả định rằng nếu CNE thực sự đã tạo ra những chỗ làm mới, thì cũng chỉ là thay thế cho những CDD hay chỗ thực tập, nghĩa là thay thế cái tạm bợ này bằng cái tạm bợ khác. Một cuộc thăm dò chớp nhoáng trong số những nhân viên đi làm tạm thời ở hai hãng PSA và Renault (gần 10 % tổng số nhân viên đi làm tạm thời trong năm 2005) cho thấy rõ, đối với họ, CPE còn tạm bợ hơn cả CDD (với hợp đồng có hạn định CDD, họ được bảo hộ ít nhất cho đến cuối hợp đồng). Về phía chủ nhân, họ bắt đầu nhận ra rằng tuy CNE cho họ tự do sa thải mà không cần đưa ra lí do, song họ vẫn có thể bị khiếu nại ở hội đồng hoà giải lao động (prudhomme) vì lạm dụng quyền sa thải. Khi thông qua đạo luật về CPE, Hội đồng bảo hiến cũng ngả theo chiều hướng này, « mọi đoạn tuyệt hợp đồng CPE trong thời gian 2 năm đầu có thể bị phản đối trước thẩm phán hợp đồng [và] trong trường hợp này, người chủ phải đưa ra lí do sa thải để thẩm phán có thể kiểm chứng tính hợp pháp và trừng phạt nếu có sự lạm quyền ». Hội đồng Nhà nước cũng phán quyết tương tự về hợp đồng CNE, tuy nhiên sau đó các công đoàn đã kháng nghị tại Toà án Âu châu vì họ cho rằng CNE vi phạm công ước 158 của Tổ chức quốc tế lao động (ILO) không chấp nhận thời gian thử thách kéo dài quá lâu. Tóm lại, nếu không bị thu hồi, thì cuối cùng CPE cũng sẽ tỏ ra khuyết tật như CNE vậy.

Đi xa hơn, chúng ta hãy xét bản chất hợp đồng lao động trả lương là gì. Trước hết, đó là việc người chủ mua một phần thời gian của người lao động. Mua như vậy, đương nhiên người chủ tìm cách sinh lợi tối đa sự đầu tư ấy. Song, cũng tự nhiên là người lao động phải có quyền từ chối, không để cho người chủ bắt mình phải kiệt lực phụng sự những mục tiêu do người khác đặt ra một cách đơn phương. Cụ thể, trong một xã hội dân chủ, đặt ra vấn đề hoà giải sự phục tùng người chủ và quyền công dân của người làm thuê. Như nhà xã hội học Philippe d'Iribarne đã nhắc lại, khi các chế độ dân chủ mới được thành lập, người làm thuê thường bị coi là đầy tớ, không xứng đáng được hưởng đầy đủ các quyền chính trị (1).

(xem tiếp trang 14)

Cánh đồng bất tận ở nhà

Huỳnh Kim

1.

Tuần rồi, ngồi lai rai bên bờ sông Hậu với nhà thơ Lê Chí và nhà báo Võ Đắc Danh – “dân Cà Mau thứ thiệt” – mới biết thêm thông tin về bài báo “Vững lấy bất tận” của ông Vụ Nghị Lực đăng báo *Tuổi Trẻ* hôm 9-4-2006.

Té ra, theo lời anh Võ Đắc Danh, ông Vụ Nghị Lực viết bài đó từ tháng 12-2005 và nhờ anh Danh gửi báo *Pháp Luật TPHCM* nhưng báo này không đăng. Tới ngày 8-4, khi *Tuổi Trẻ* đăng bài “Cánh đồng bất tận không phân động, nhưng...”, phỏng vấn hai ông Dương Việt Thắng và Trần Văn Hiện, trưởng và phó ban Tuyên giáo tỉnh Cà Mau, thì bản thảo bài của ông Vụ Nghị Lực mới đến tay biên tập viên báo *Tuổi Trẻ*. Thế là cả hai bài báo ấy đã tạo nên một scandal sôi nổi mở màn cho 5 ngày liền tờ *Tuổi Trẻ* chạy diễn đàn “Đổi thoại với Cánh đồng bất tận”, thu hút hàng trăm ý kiến bạn đọc.

Anh Võ Đắc Danh cũng từ Cà Mau ra đi sau anh Lê Chí vài năm, làm cho báo *Người Lao Động*, rồi *Pháp luật TPHCM* và nay là báo *Sài Gòn Tiếp Thị*. Bút ký **Đồng cỏ chết** của anh mấy năm trước, là một bài báo, cũng “dữ dội” không thua truyện *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư. Bữa hôm đó, nhìn cảnh tàu ghe tấp nập ra vào bến Ninh Kiều của Cần Thơ, thấy ánh mắt hai anh buồn buồn, như là nhớ quê Cà Mau lắm.

Và rồi, chẳng nghe ai bàn tiếp chuyện vì sao ban Tuyên giáo tỉnh Cà Mau lại ra văn bản hôm 27-3, đòi hội văn nghệ tỉnh này “kiểm điểm nghiêm khắc” tác giả truyện *Cánh đồng bất tận*. Cũng không còn thấy nhắc gì tới bài báo lên án gay gắt tác giả này của ông Vụ Nghị Lực, phó giám đốc Sở Văn hóa thông tin tỉnh Cà Mau. (Bài báo mà, có lẽ người ta nhớ nhất câu cuối : “Tôi biết Nguyễn Ngọc Tư hiện đang ở Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Cà Mau, nhưng qua *Cánh đồng bất tận*, cô đã bắt đầu lưu vong, lưu vong với chính văn nghiệp của mình !”). Có lẽ hai anh đã “quá buồn” rồi chăng ?

2.

Nhà văn Nguyễn Ngọc Tư viết xong *Cánh đồng bất tận* vào tháng 7-2005, khi cô 29 tuổi (5 năm sau khi cô trúng giải nhất cuộc thi “Sáng tác văn học tuổi 20” với tập truyện *Ngon đền không tắt*). Truyện này dài khoảng 17 000 chữ, đăng ba kỳ liền trên báo tuần báo *Văn nghệ* (Hội Nhà văn Việt Nam) hồi tháng 8 và 9-2005. Tới cuối năm đó, báo *Tuổi*

Trẻ trích đăng lại và tạo nên dư luận xã hội mạnh đến nỗi báo phải mở hẳn một diễn đàn kéo dài một tuần, mà đại đa số độc giả đã lên tiếng ủng hộ *Cánh đồng bất tận*. Sau đó nhà xuất bản Trẻ ấn hành *Cánh đồng bất tận* và nay con số phát hành tập truyện đã lên 25 000 bản và nghe nói sắp in tiếp 10 000 bản nữa sau diễn đàn mới nhất này.

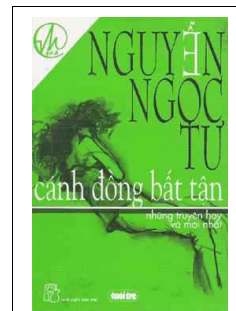
Diễn đàn “Đổi thoại với Cánh đồng bất tận” kỳ này khép lại vào ngày 13-4. Báo *Tuổi Trẻ* hôm đó cho biết, có 868 ý kiến tham gia, trong đó có 13 ý phê phán / 855 ủng hộ tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư. Bản tin này nhấn mạnh : “Chia sẻ với nỗi đau, nỗi nhọc nhằn lam lũ của những phận người trong tác phẩm, đại đa số bạn đọc cũng đã đồng cảm với tác giả trong khát vọng nhân văn và nhận ra “cái phao của lòng nhân ái” (như chữ dùng của nhà văn Trần Kim Trắc trong bài viết “Cánh đồng bất tận có nhiều phù sa”)... Bên cạnh đó, rất nhiều ý kiến đã nói lên sự kinh ngạc và bất bình, đã phân tích nhiều luận điểm để tranh luận lại một cách nhìn, cách đọc, cách đánh giá tác phẩm văn học của ông trưởng Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Cà Mau, đặc biệt là phân bác đối với bài viết của thạc sĩ Vụ Nghị Lực”.

Ngoài *Tuổi Trẻ*, nhiều tờ báo giấy và báo điện tử ở trong và ngoài nước cũng lên tiếng nhân chuyện này ; đọc xong thấy tỉ lệ phê phán/ủng hộ *Cánh đồng bất tận* cũng “xem xem” như ở báo *Tuổi Trẻ*. Còn riêng ý kiến của giới “quan chức văn nghệ” thì sao ? Xin trích ý kiến của ba vị :

Nhà văn Hữu Thịnh – chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam : “*Cánh đồng bất tận* chuyển tải được nhiều thông điệp nghệ thuật sâu sắc hàm chứa nhiều tầng nghĩa khác nhau... Thông điệp của Tư ở đây là con người sống phải biết khoan dung và tha thứ. Chỉ có lấy ân báo oán thì con người mới có thể người ngoài được lòng thù hận và nỗi đau, nhờ đó, người sẽ người hơn, sẽ lớn lên. Ông bà mình đã dạy thế, và Tư đã chuyển tải thông điệp đó một cách tài tình, đau đớn. Đây là một truyện ngắn giàu tính nhân văn” (theo báo *Tuổi Trẻ* 12-4).

Nhà thơ Lê Chí, trưởng ban công tác Hội nhà văn Việt Nam tại ĐBSCL : “Dân chủ, nói nôm na là tính công khai, minh bạch. Điều đó, với *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư, ít nhất đã được chứng minh khá sôi động trong dư luận bạn đọc trên dưới năm nay. Mỗi người cảm nhận sự hay, dở ở truyện có thể khác nhau, nhưng có một điều rất đáng được nhìn nhận, đó là thái độ tin cậy của đông đảo bạn đọc cả nước đối với *Cánh đồng bất tận* và tài năng của một tác giả nữ rất trẻ ở vùng đất cuối cùng của đất nước” (theo *Tuổi Trẻ* 12-4).

Nhà văn Nguyễn Thanh – chủ tịch Hội Văn nghệ Cà Mau : “Theo tôi, mấy ông có sơ suất là làm cái báo cáo này gửi cho Hội Văn học nghệ thuật, đề nghị kiểm điểm. Câu chữ



Bạn đọc không có ấn bản của nhà xuất bản Trẻ có thể tìm đọc trên mạng internet của Trần Hữu Dũng hay Sông Cửu Long (xem trong bài)

thông báo thì khá nặng nề. Có câu “cảm xuất bản”, tại sao lại cảm người ta. Cảm là bậy !... Đưa tôi đưa lui, có nhiều ý kiến bất lợi như ý kiến của anh Vuu Nghị Lực hay ý kiến của bà Kim Dân. Các anh phải hết sức lưu ý, nhiều ý la quá tay”. (báo Tuổi Trẻ 11-4).

3.

Còn có thể trích thêm nhiều ý kiến khác nữa, gồm cả những ý kiến phê phán **Cánh đồng bất tận**. Nhưng theo chỗ tôi biết, hết thảy những ý kiến này đang có trên các trang web như *Tuổi Trẻ Online*, *VnExpress*, *Sông Cửu Long* (địa chỉ URL : www.vannghesongcuulong.org)... và đặc biệt là trang web www.viet-studies.org của giáo sư kinh tế Trần Hữu Dũng ở đại học Wright State, bang Ohio, Mỹ – nơi đang lưu giữ rất nhiều thông tin về tác giả Nguyễn Ngọc Tư. Do vậy, để khép lại bài này, tôi xin được chép lại hai chuyện :

Thứ nhất, từ Cần Thơ, tôi mới nhận được tin từ Cà Mau, rằng ban Tuyên giáo tỉnh Cà Mau vừa có một công văn thứ hai, khẳng định những gì mình đã làm là... không sai.

Thứ hai, mời các bạn đọc lại đoạn phỏng vấn sau đây trên báo *Tuổi Trẻ* ngày 16-4-2006, do nhà báo Thuý Nga thực hiện với nhà văn Nguyễn Ngọc Tư :

*** Trong cuộc đối thoại với Cánh đồng bất tận, gửi cho Tuổi Trẻ, nhiều người nói rằng họ rơi vào sự phân vân. Là độc giả họ mong muốn được đọc những tác phẩm mỗi lúc một sâu sắc hơn, mãnh liệt hơn của chị ; nhưng mặt khác, nhân danh một người đàn ông – một người đàn bà có xung quanh mình cả một gia đình đông đúc, với mẹ cha, con cái, anh em, họ lại nghĩ về chị “ về một thái độ thỏa hiệp phải chăng. Thôi, thì đành...”.** Nguyễn Ngọc Tư có nổi phân vân đó ?

– Lâu rồi, tôi phát hiện việc tôi viết văn không chỉ đem đến niềm vui, tự hào cho cha mẹ, bạn bè, chồng con tôi mà còn đem đến những lo lắng, bất an. Buồn cười, lần nào tôi gặp nạn gì đó thì tôi cũng phải an ủi ngược lại ba má mình. Có thể tôi đã quen với “ trường văn trận bút”, còn những



Nguyễn Ngọc Tư (ảnh THD)

người thân thì không tránh được cảm giác ngộp, choáng váng. Lúc gặp chuyện, họ lại quên tôi là người viết văn, chỉ nhớ tôi là đứa con gái bé bỏng, thiết thòi... Nhưng tôi thì không thể xử sự như vậy, ngoài gia đình, tôi còn là một người viết văn. Đó là cuộc sống rất khác thường. Tôi hay nghĩ, không viết câu chuyện ấy, số phận ấy thì những nhà văn khác có viết giùm mình không ? Tại sao mình chờ đợi, đùm đẩy cho người khác trong khi mình làm được ?

Cần Thơ, 19-4-2006

Huỳnh Kim

▶ Thế là đại hội lần thứ X của Đảng cộng sản Việt Nam đã khai mạc đúng ngày đúng tháng, 18 tháng 4-2006. Theo tin chính thức, cũng có nhiều cái mới. Chẳng hạn như lần này (từ nay ?) « không họp trừ bị » và « không mời đoàn đại biểu nước ngoài ». Người « ngoại đạo » khó đoán ra mối liên hệ giữa hai cái « không » ấy. Trong 30 năm qua (sáu lần đại hội), đại diện các đảng cộng sản được mời và ống kính camera truyền hình thế giới đã chứng kiến những đại hội « như thật », những cuộc bỏ phiếu « như thật », nhưng khi các đại biểu bỏ phiếu cho TV quay phim, hay đúng hơn, ngay khi « khai mạc » đại hội « như thật », người ta đã bầu xong ban lãnh đạo mới và (gần xong) Bộ chính trị cũng như ông Tổng bí thư rồi. Bởi vì trước khi kéo màn khai mạc « đại hội chính thức », thì « đại hội trừ bị » đã họp xong, mọi sự đã an bài rồi. An bài mà không yên. Bằng chứng là cách đây 10 năm, tại Đại hội VIII, khi người ta công bố danh sách Bộ chính trị vừa được « bầu » hôm trước, trong đó có Nguyễn Đình Tứ (một thời đã làm vật lí học), thì thật ra ông Tứ đã đột tử từ hai ba ngày trước đó, sau một cơn đau tim. Đó là sự kiện có một không hai trong lịch sử hiện đại : đại hội của một đảng cầm quyền « bầu ra » một người đã chết rồi. Ấy vậy mà phải 10 năm sau, người ta mới chấm dứt được sự dàn cảnh quay phim phương tuồng ấy. Lần này, không « trừ bị » nữa, mà họp « thật », bỏ phiếu « thật ».

Cũng cách đây 10 năm, tôi đã nhận xét là dư luận Việt Nam ít chú ý tới « sự kiện lịch sử » là đại hội đảng bằng các trận đấu bóng Mundial. Trận đấu ĐCS-Mundial kết thúc bằng tỉ số 0-1, thì nhân dân còn khổ. Lần này, vẫn theo bản tin của DPA, Reuters và AFP, dư luận (kể cả đông đảo đảng viên) càng không để ý gì tới đại hội mà chỉ chú mục tới một trận U23 gì gì đó. Xuống cấp trông thấy.

Một bằng chứng nữa, là khi xảy ra « vụ Nguyễn Ngọc Tư » (*xem bài bên*), chỉ trong vòng 5 ngày báo Tuổi Trẻ đã nhận được gần 900 ý kiến gửi về, áp đảo hẳn số thư « góp ý » lai ra với đại hội. Đến mức nghe đâu Ban tư tưởng văn hoá (mà người ta quen gọi một cách xách mé là Ban cứ tưởng văn hoá) đã ra lệnh cho Tuổi Trẻ « khép » lại cuộc tranh luận về vụ Ban tuyên giáo Cà Mau « kiểm điểm » cô Tư, để cho « bớt loãng » không khí đại hội.

▶ Ngoài các « đại diện đảng bạn », Đại hội X khai mạc với đầy đủ hơn một ngàn đại biểu. Gần như thế, có một uỷ viên trung ương (chẳng mấy ai nhớ tên) vắng mặt vì lí do sức khoẻ. Hai ông bộ trưởng (Đào Đình Bình) và thứ trưởng thường trực (Nguyễn Việt Tiến) Bộ giao thông vận tải giờ chót cũng vắng mặt, người thứ nhất bận từ chức, kiểm điểm, người thứ nhì trong tù, cả hai dính tới vụ PMU18. Thêm ông thiếu tướng công an Cao Ngọc Oánh, phụ trách cơ quan hình sự điều tra vụ PMU18, nhưng hình như lại dính khá sâu vào đó. Thế là tiền đồ uỷ viên trung ương và thứ trưởng công an của ông bỗng chốc rời xa. Tất nhiên ông có thể an ủi : thế lực của bộ máy công an không hề suy giảm ở Đại hội X, ngược lại. Bộ trưởng đại tướng công an Lê Hồng Anh trở thành nhân vật số 2, ngoài ông Anh ra, 6 thứ trưởng được bầu làm uỷ viên trung ương. Quân đội cũng không thua. Thua đậm là khối ngoại giao, không ai được bầu (trừ một vụ trưởng trúng uỷ viên dự khuyết) – Việt Nam muốn làm bạn với mọi người.

Tình cờ hay cố ý, vụ PMU18 cho thấy tham nhũng và thói nát đã lên đến cấp cao (hay từ cấp cao mà xuống). Và như ông phó bí thư đảng uỷ Bộ giao thông vận tải đã nói, những

Sổ tay

PHONG QUANG

ông Tiến, ông Dũng « cho đến ngày khởi tố, đều là những đảng viên tốt ». Khi ông kính TV lia khuôn mặt hơn một ngàn đại biểu, người ta không thể không đặt câu hỏi : có được vài ba người « không tốt » trong đó chẳng, hay đã bị loại ra hết rồi ? Ở Hà Nội, người ta kể – không biết có thật không – rằng trong một cuộc họp, có một tay dám mở đầu bài phát biểu như sau : « Thừa các đồng chí chưa bị lộ ». Đại hội X nghe nói có những người đã phát biểu « ngoài văn bản », nghĩa là có phát biểu, chứ không chỉ đọc nguyên xi những « bài phát biểu » đã nộp trước và đã được « duyệt ». Nhưng hình như chưa có câu « Thừa các đại biểu chưa bị lộ ». Hi vọng còn có người nghĩ trong bụng mà chưa tiện nói ra.

► Trở lại chuyện cô Tư bị « kiểm điểm » : với tư cách nhà văn, tác giả truyện (vừa) *Cánh đồng bất tận* và với tư cách uỷ viên hội đồng nhân dân Cà Mau. Truyện ngắn của cô quá « đen tối », xúc phạm đến nông dân, làm mang tiếng « tinh nhà », mang tiếng cả « đồng bằng Sông Cửu Long ». Ban Tuyên giáo Cà Mau khá rộng lượng nên không vội vã căn cứ vào « một truyện » mà kết luận là « phản động ». Cũng không mạnh tay như một số người đề nghị (hình như có cả một ông bà « Việt kiều » nào nữa) là trục xuất cô Tư, mà chỉ xét rằng cô mới học đến lớp 11, nên phải giúp đỡ cô học thêm, viết lách thi phải có liều lượng tích cực hơn tiêu cực để văn học giữ đúng chức năng định hướng, giáo dục. Với tư cách đại biểu hội đồng nhân dân, cô Tư bị phê bình là đã phát biểu vô trách nhiệm (cô tự nhận là « nghị gât », « hội đồng ừ »). Nhưng Ban tuyên giáo Cà Mau cũng chỉ yêu cầu cô phải tự kiểm điểm, chưa tính đến chuyện cách chức. Cách đây mấy năm, khi Nguyễn Khải kể lại chuyện mình làm nghị gât ở quốc hội trong hồi kí « Thượng đế thì cười... », thì lập tức hồi kí không được in thành sách. Cô Tư không bị cấm. Của đảng tội, sách của cô in trên Sè Gòong, chứ ở Cà Mau, với ông « thạc sĩ » họ Vu nào đó, chắc cũng chẳng có sách, và cũng chẳng có chuyện.

► Nhà văn Nguyễn Ngọc đã viết bài « cảm ơn » các « đồng chí tuyên giáo Cà Mau » đã viết trên giấy trắng mực đen những ý kiến của họ, chứ không như quan chức ở các nơi khác, toàn « chỉ thị miệng ». Điều mà nhà văn không ngờ nổi là các « đồng chí Cà Mau » của ông lại coi bài viết ấy là một lời ủng hộ (nặng kị, Nguyễn Ngọc cơ mà), và thừa thắng xông lên, họ đã ra tiếp « văn kiện số 41 », tiếp tục hành hạ « con nhỏ » mới học đến lớp 11 kia. Anh bạn tôi ở Đại học quốc gia Hà Nội, được một đồng nghiệp ở Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh cho biết chuyện này, đã chép miệng : « *Đất nước ta đến Cà Mau là hết* ». Nghe như bài học địa lí thừa nào.

► Kể ra cũng tội cho mấy ông tuyên giáo Đất Mũi. Nếu ta so sánh văn bản mà các ông vừa sản xuất với văn bản cách đây một phần tư thế kỉ của Ban bí thư Trung ương, do

ông Lê Đức Thọ kí, phê phán và cấm diễn vở kịch *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* của Nguyễn Đình Thi, thì phải nói : câu chữ có kém chút ít, ngữ pháp không được chỉnh bằng văn kiện của Trung ương, nhưng nội dung « tư tưởng » và quan điểm lập trường vững vàng không kém, thậm chí còn kiên định hơn (bây giờ còn sống, chưa chắc ông Sáu Thọ còn kiên định như vậy). Chắc chắn các ông tuyên giáo đã được học như vậy. Và những quan điểm lệch lạc của những năm Nguyễn Ngọc làm tổng biên tập báo Văn Nghệ, Trần Độ làm trưởng ban văn nghệ, đã được uốn nắn kịp thời. Rõ ràng tuyên giáo Cà Mau đã theo đúng đường lối văn nghệ của đảng. Vấn đề duy nhất là : đường lối ấy, lẽ ra, nên để nó mờ yên mà đẹp ở nghĩa trang Mai Dịch.

Mong sao tác giả *Cánh đồng bất tận* chân cứng đá mềm.

► Nhiều bạn đọc viết thư hỏi tôi làm sao mua sách này. Xin trả lời chung : ở vùng Paris, các bạn có thể đến Chợ Thanh Bình, 20 Ave Verdun, 94200 IVRY. Ở xa, có thể gửi email để đặt mua : binh1info@thanh-binh.com hoặc điện thoại về số 01 46 70 89 99.

Vẫn chuyện sách, nhưng chuyện này vui hơn. Bạn đọc tiếng Pháp nên tìm đọc cuốn sách mới ra của nhà báo Jean-Claude Pomonti : *Un Vietnamien bien tranquille* (Người Việt trầm lặng), Ed. Des Equateurs. Tựa đề cuốn sách nhái tên cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Graham Greene. Người Mỹ « trầm lặng » nguyên mẫu của GG là đại tá Edward Lansdale, con người không mấy « trầm lặng », cha đẻ của chế độ Việt Nam cộng hoà. Người Việt trầm lặng đây cũng đã gặp và kết thân với Lansdale từ khi tay này đặt chân tới Sài Gòn : ông **Phạm Xuân Ân**, thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Từ năm 1950, sau cuộc biểu tình « trò Ôn », chàng thanh niên P.X.Ân được gọi vào khu gặp ông Phạm Ngọc Thạch và nhận nhiệm vụ mới : tình báo chiến lược, theo dõi chính sách của Mỹ. Trong suốt một phần tư thế kỉ, PXÂ là điệp viên chiến lược kiệt xuất của Việt Nam, đã cung cấp kịp thời và chính xác cho Bộ chỉ huy QĐND tất cả các chủ trương chiến lược và chiến thuật của Mỹ và VNCH.



Hơn thế nữa, ông là nhà phân tích chiến lược sâu sắc và nhạy bén, thấu hiểu các chủ trương của Mỹ, từ chiến tranh đặc biệt (trận Ấp Bắc) đến chiến tranh cục bộ, chủ trương « Việt Nam hoá » chiến tranh, cho đến chính sách sau Hiệp định của Nhà trắng. Sau khi được đào tạo về báo chí tại Mỹ (PXÂ tự hào là người Việt Nam đầu tiên sống ở Quận Cam cuối thập niên 50), PXÂ làm báo cho Việt Tấn Xã, rồi Reuters và tạp chí Time (ông là người Việt Nam duy nhất được ở biên chế phóng viên Mỹ của tạp chí này), được các nhà báo Âu Mỹ ở Sài Gòn coi là « chuyên gia số 1 » và khâm phục tư cách. Điều họ khâm phục nhất là đạo đức làm người của ông (ngày 29-4-75, nhờ ông mà bác sĩ Trần Kim Tuyền leo lên được chiếc máy bay trực thăng Mỹ cuối cùng).

Vì đạo lí làm người và đạo lí nghề nghiệp, ông nói với tôi, PXÂ sẽ không bao giờ viết hồi kí. Chúng ta đành tạm đọc cuốn sách này của Pomonti hay cuốn của Nguyễn Thị Ngọc Hải (*Phạm Xuân Ân, tên người như cuộc đời*) mà chúng tôi đã có dịp giới thiệu. Bạn đọc ở Mỹ và Úc có thể tìm đọc bài và sách của Morley Safer, R.D. McFadden, D. Osborne và Thomas A. Bass (The New Yorker, 23.5.2005 : *The Spy who loved us*).

Nước Pháp (tiếp theo trang 8)

Cuộc đấu tranh xã hội và công đoàn giành lấy các quyền ấy đã đi theo những con đường khác nhau, tùy theo hoàn cảnh mỗi nước. Tại các nước Anh-Mĩ, quan hệ này vẫn giữ tính chất khá gần với quan hệ thương mại giữa người bán hàng (người làm thuê) và khách hàng (doanh nghiệp), còn « mô hình Pháp » không ngừng lại ở quan hệ khế ước mà tìm cách tạo ra cho người làm thuê một quy chế gắn liền với một số quyền (quy định rõ về thời gian lao động, chế độ ngày nghỉ, tiền lương tối thiểu, thể thức sa thải...). Đứng ở góc độ này, CNE và CPE rõ ràng là những bước thụt lùi không thể chấp nhận.

Kháng cự

Sự lấn chân của chính quyền càng tỏ ra hung hãn vì nó kì thị cả một lứa tuổi (thanh niên dưới 26) vốn đã cảm thấy thiệt thòi. Chính quyền nói CPE là môn thuốc chữa trị nạn thất nghiệp của thanh niên, nhưng liều thuốc có hai khuyết tật (không kể khía cạnh tâm lí tiêu cực vừa kể):

* Trước hết, người ta vẫn thường nói tỉ số thất nghiệp thanh niên Pháp là 22 %, nước Pháp đội sổ ở châu Âu. Phải nói cho rõ : con số đó là tỉ lệ số thanh niên thất nghiệp đối với số thanh niên trên thị trường lao động. Trái lại, nếu so với toàn bộ lứa tuổi thanh niên – nghĩa là kể cả thanh niên còn đang đi học, và ta nên nhớ Pháp có tỉ số thanh niên học đại học cao nhất châu Âu – thì tỉ số đó tụt xuống còn 8 %, nghĩa là thấp hơn tỉ số thất nghiệp toàn quốc. Và nếu theo dõi những thanh niên rời ghế nhà trường (trung học & đại học) bước vào thị trường lao động, thì ta thấy +2 năm, tỉ số thất nghiệp là 9 % (như tỉ số chung của cả nước), còn +3 năm, thì 70 % tìm được hợp đồng CDI. Nhưng cũng phải nói là người không có bằng cấp thì càng khó tìm ra việc làm. Do đó, muốn giải quyết nạn thất nghiệp của thanh niên, phải đưa ra những lộ trình đa dạng, chứ không thể dựa vào một giải pháp duy nhất như CPE được.

* Và giải pháp duy nhất ấy là như thế nào ? Dù muốn hay không, hai biện pháp nổi cộm của hợp đồng CPE (thời gian làm thử 2 năm + sa thải không cần lí do) có nghĩa là, nhân danh sự « linh động », người ta đã ném cả một thể hệ (được đào tạo hay không, bất kể) vào một thị trường lao động hạng nhì. « Linh động » không phải là bí quyết đẩy lùi nạn thất nghiệp như người ta rêu rao : giữa « linh động » và tạo công ăn việc làm không có mối liên hệ cơ học. Chỉ cần nêu ra những thí dụ đa dạng ở châu Âu để thấy rõ điều đó : tại Pháp, luật lao động « cứng nhắc », tỉ số thất nghiệp cao; tại Anh, luật lao động « mềm dẻo » và tỉ số thất nghiệp thấp ; nhưng ở Tây Ban Nha, chế độ lao động hết sức bấp bênh mà tỉ số thất nghiệp vẫn cao, còn ở Thụy Điển, chế độ bảo hộ xã hội rất mạnh, tỉ số thất nghiệp lại thấp... Mà cho dù một thị trường lao động « mềm dẻo » hơn đòi hỏi phải hi sinh một số quyền lợi xã hội đi chăng nữa, thì không thể tiến hành một cuộc cải tổ « đau đớn » bằng cách bất chấp nguyên tắc công bằng cơ bản. Biết rồi, khô lắm, nói mãi : nào là nước Pháp ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa, vô phương cải cách. Chúng tôi thiết nghĩ, ngược lại, nước Pháp có lẽ đang mở đường để kháng cự lại sự độc đoán của thị trường.

Nguyễn Quang

- (1) Philippe d'Iribarne : *L'Étrangeté française*, Seuil, 2005.
- (2) Phong trào chống CPE đã được sự ủng hộ của các công đoàn Âu châu, của sinh viên học sinh Thụy Điển và Đan Mạch (một số đã biểu tình trước sự quán Pháp ở Stockholm và Copenhagen).

Tin Tức - Tin Tức

Ô nhiễm nghiêm trọng trên sông Sài Gòn

Cuối tháng 3 vừa qua, một vụ ô nhiễm nghiêm trọng xảy ra trên một khúc sông Sài Gòn (thuộc địa bàn thị trấn Dầu Tiếng, Bình Dương) khiến hàng trăm tấn cá bè của các hộ dân chết sạch. Cá sống tự nhiên cũng chết, xác nổi trắng mặt sông... Xác cá chết quá nhiều, không kịp thu gom xử lý nên đã thối rữa, làm ô nhiễm trầm trọng nguồn nước sinh hoạt cung cấp cho người dân TP.HCM.

Theo báo Thanh Niên, hơn nửa tháng sau khu vực này vẫn còn phảng phất mùi hôi thối. Khúc sông lạnh lẽo, hoang tàn đến ghê người ; có bè không một bóng người. Anh Trần Văn Hồng (ở xã Phước Minh) kể lại sự cố : khoảng 16 giờ ngày 17.3, anh thấy toàn bộ cá đang nuôi trong bè nổi đầu một cách bất thường, nhìn xuống dòng sông, anh thấy có một màu đen lạ. Biết có chuyện chẳng lành, anh vội báo cho mấy người em bên cạnh và một số bè cá hàng xóm. Ngay lập tức, toàn bộ các hộ nuôi cá bè trong khu vực vài cây số đều nỗ lực tìm cách cứu cá, điện thắp sáng rục một khúc sông. Nhưng mọi nỗ lực của các hộ dân đều vô vọng : toàn bộ cá của 16 hộ chết sạch, xác cá chết nổi dày đặc đến cả mét... Theo số liệu thống kê của các hộ dân gửi đến cơ quan chức năng thì chỉ tính tiền mua con giống, tiền cám, tiền công cho người nuôi cá đã thiệt hại trên 4,5 tỉ đồng.

Qua điều tra, các nhà chuyên môn bước đầu nhận định cá chết không phải do bệnh (vi khuẩn, vi-rút, ký sinh trùng, nấm), mà khả năng do nước thải từ các nhà máy có những chất độc gây hại cho cá. Trường hợp cá chết cùng thời điểm xả thải của nhà máy làm bột mì Miwon, có khả năng do chất độc Cyanure có trong nước thải, vì trong củ mì tươi để chế biến bột mì của nhà máy có hàm lượng HCN (acid cyanhydric) rất cao. Nhà máy này không có hệ thống chống thấm, xả nước thải xử lý chưa đạt tiêu chuẩn ra môi trường...

(theo Thanh Niên 17.4.2006)

Thành lập trường Đại học Phan Châu Trinh

Được phép chính thức của Chính phủ, một trường đại học mới vừa ra đời : trường ĐH Phan Châu Trinh, tại Hội An, Quảng Nam.

Trong số những người sáng lập trường, có các nhà khoa học khoa học và nhà văn hóa quen biết : Hoàng Tụy, Phan Đình Diệu, Phạm Duy Hiền, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Ngọc, Lê Văn Cường (Giám đốc nghiên cứu thuộc CNRS Paris), Ngô Như Bình (ĐH Harvard, Hoa Kỳ)..., cùng nhiều nhà khoa học và văn hóa khác ở trong và ngoài nước.

Đây sẽ là một trường đại học tư thực đa ngành, chú trọng cả các khoa học tự nhiên và các khoa học xã hội và nhân văn, theo mô hình đại học ở các nước tiên tiến, một kiểu trường đại học "hoa tiêu", góp phần vào việc tạo chuyển biến cần thiết trong nền đại học VN.

Công việc chuẩn bị đội ngũ giảng viên có chất lượng cao, chuẩn bị cơ sở vật chất đang được gấp rút hoàn tất, để có thể bắt đầu chính thức đi vào hoạt động tháng 9/2006.

(theo Thanh Niên 23.4.2006)

VỀ CÂY, VỀ CHIM

Cao Huy Thuần

Tôi nghe tin nhà văn Nguyễn Ngọc Tư bị kiểm điểm cứ tưởng như chuyện đùa. Nhà văn này, và tác phẩm của cô, đồn hậu, trong sáng như một khung trời xanh. Ai tưởng tượng được sấm sét có thể nổ trên bầu trời thanh bình đó ? Cô bị đánh mà ai cũng thấy đau. Cây viết trên bàn như cũng rung mình. Kim đồng hồ quặn một phút mặc niệm. Cho văn chương.

Từ khi đọc **Cánh đồng bất tận** tôi đã muốn viết một thư cho tác giả mà chưa có dịp. Bỗng nhiên đây là dịp tốt. Không phải tôi định viết về cả tác phẩm : chỉ về một trang trong đó thôi. Không ngờ trang đó bây giờ ăn khớp với thời sự văn chương, cho phép tôi vừa gọi lòng đến tác giả, vừa mặc niệm với kim đồng hồ. Đó là mấy câu mở đầu cho truyện **Cánh đồng bất tận** :

“ Tôi hiểu biết về Phật giáo không nhiều, vợ được quyền sách nào thì đọc cái ấy. Cũng có điều hiểu được, học được, làm được, nhưng nhiều điều buộc phải 'bỏ tay'. Ví dụ như mấy lời này : “ Khi nào bạn bức tức, giận dữ, hãy bắt động ! Ngay tại đó ! Đừng cử động ! Đừng làm gì cả ! Đừng nói gì – dù chỉ một lời. Hãy yên lặng và bắt động hoàn toàn. Tuyệt đối không biết gì đến kẻ hoặc sự việc làm cho mình giận dữ ” (Hạn chế sân hận, trải rộng tình thương - Tỷ kheo Visuddharacariya). Trời ơi, mình giận muốn chết, muốn gào thét, muốn cào cấu, muốn đập phá mà không cho mình nhúc nhích, sao có thể hà hê ? Đạt được đạo mới khó làm sao ...”

Đọc lại những hàng trên trong hoàn cảnh mới, tôi có cảm tưởng bây giờ tác giả đã... đạt đạo. Chắc chắn cô đã không đập phá, cào cấu. Chắc chắn cô đã cần một sự yên lặng “tuyệt đối” để suy nghĩ, để hành động sao cho đúng. Nhà sư kia cũng chỉ nói bấy nhiêu thôi, nhưng lời nói hùng hồn quá và đã đến không đúng lúc. Giận là chuyện thường ngày. Nhiều khi là cần thiết, là hay, nếu đó là giận bất công, giận áp bức, giận cái xấu. Vấn đề là mình phản ứng thế nào, có muốn làm Trương Phi hay không, có muốn đốt nhà hay không khi giận con chuột. Cô Tư đã đem chuyện giận ra để mở đầu, tôi cũng bắt chước cô đi vào chuyện giận trước. Không chừng giữa cái giận và cái hứng sáng tạo của nhà văn có một khoảng trống yên lặng nào đó giống nhau chăng.

Kinh nghiệm của tôi về cái giận là tôi rất khổ mỗi khi giận. Tôi rất khổ và khổ rất lâu mỗi khi cãi cọ với ai. Biết như thế nhưng vẫn giận, vẫn cãi. Vậy thì làm sao vẫn cãi, vẫn giận, mà đừng khổ ? Chiến lược thì rất rõ : đừng để cái giận

nó kéo mình đi. Nhưng chiến thuật là thế nào ? Kinh nghiệm riêng của tôi là thế này : làm bất cứ một hành động gì, cử chỉ gì, ý nghĩ gì không có chút liên quan nào với cơn giận đang bốc. Rót một ly nước. Uống một ngụm. Nhìn chậu hoa đang héo và nghĩ : hôm qua quên tưới nước cho nó. Sắp lại một quyển sách vào kệ. Nhìn hai con ngựa đang đùa với nhau trong bức tranh trên tường. Nghe theo tiếng xe đang chạy ngoài đường. Tiếng nói chuyện của trẻ con đi học về. Trong khi cơn giận đang kéo mình đi, nghĩ đến bất cứ một cái gì khác là để cắt đứt nó. Một hình ảnh đẹp. Một người thân. Một câu thơ. Một câu kinh. Nghĩ đến thôi, không cần đọc, nghĩ chớp một cái, rồi nếu bám theo được một chữ thì cố bám. Câu kinh nằm lòng của tôi là :

*Chận được cơn giận
Khi đang bùng lên
Như thể hãm được
Xe chạy có đà
Thì người như vậy
Như Lai gọi là
Người lái xe giỏi
Còn những người khác
Chỉ cảm cương hồ.*

Nghĩ như vậy để làm gì ? Để tạo khoảng trống giữa cơn giận và thân miệng. Để tay chân đừng làm bậy, miệng đừng nói bậy. Làm một cái gì, nói một câu gì trong khi giận là thêm củi cho lửa. Tất nhiên, không phải lúc nào tôi cũng thành công ; nhưng càng ngày tôi càng bớt thất bại.

Nếu tôi giận quá, không nghĩ gì khác được, thì chiến thuật thứ hai được đem ra : nhìn cơn giận. Nhìn nó đến, nhìn nó đang hành hạ mình, nhìn nó bốc lửa, nhìn nó thiêu đốt, cứ để nó thiêu đốt, nhìn nó hạ lửa, nhìn than hồng... Cơn giận đang muốn cuốn tôi theo nó ; tôi hãm nó lại không được thì tôi nhìn nó đi. Vấn đề không phải là cố làm mất nó : sức mà nó mất. Vấn đề là phải ý thức về nó, đừng để mất ý thức. Cơn giận không muốn gì hơn là mình đổ nó lên đầu người khác. Mình nhìn theo nó thì mình tránh được chuyện đó, tránh làm nó lộ. Nhìn theo nó cũng là để tạo khoảng trống trước bước chân nó đi.

Hai chiến thuật đó được hỗ trợ thêm bằng một suy nghĩ căn bản : phải biết phân biệt con người và hành động, có hành động ác nhưng không có con người ác. Nếu giận, hãy giận cái hành động, đừng giận con người. Người gây cái ác cũng chỉ là nạn nhân của hàng trăm yếu tố bên ngoài ; họ đáng thương hơn là đáng giận và nên thương họ. Hơn ai hết, chắc bây giờ cô Tư đang thấm điều này. Chung quanh tôi ở đây, chung quanh cô Tư ở bên nhà, dường như ai cũng biết gọi cái giận của mình vào đâu cho đúng chỗ. Dường như ai cũng biết giận và biết thương, biết giận cái gì, biết thương ai. Giận cái hành động chứ không giận người thì không đổ giận lên đầu người khác bằng thân, bằng miệng. Tức là tạo khoảng trống đó thôi !

Tôi học được câu chuyện này trong sách. Hãy tưởng tượng ta đang chèo thuyền dạo chơi êm ả trên sông một buổi chiều sương mù. Thuyền đang nhẹ trôi như vậy thì, ô hay,

bỗng hiện ra từ trong mù sương một chiếc thuyền của ai cứ nhấm thặng vào thuyền ta mà xông tới. Choảng ! Nó đâm vào ta rồi. Giận quá, ta muốn la lối, chửi mắng một trận nên thân, nhưng nhìn lại thì thuyền kia trông trơn, chẳng có ai trong đó. Làm gì bây giờ ? Chửi đồng trời đất một tiếng rồi cũng im thôi. Nhưng ví thử bây giờ thuyền kia không trơn mà có người chèo, chuyện gì sẽ xảy ra ? Trời đất sụp đổ, xô xát, không chừng đổ máu. Cái gì làm hai tình trạng khác nhau ? Chỉ thế thôi : một bên có người khác để ta trút cơn giận, một bên chẳng có ai nên cơn giận tự tiêu. Vậy thì phải chăng hãy suy nghĩ về cái *trống* thì mình làm chủ được cơn giận ?

Cho nên các người học thiền phải học ngồi. Học thờ. Thờ vào thì biết thờ vào, thờ ra thì biết thờ ra. Thờ như vậy để làm gì ? Để chú tâm ? Không hẳn. Để rút cuộc chỉ còn hơi thở mà không còn người thờ. Chỉ còn thờ vào, chỉ còn thờ ra, như gió thổi qua cửa trống. Cái gì bên ngoài cũng vào ra như vậy. Con chim hót trên mái nhà ? Thì tiếng chim đi vào, tiếng chim đi ra. Không có người để thích thú : chà, con chim mùa xuân đã về. Cũng không có người để bực dọc : chà, con chim làm ồn quá không để cho người ta thờ. Cái gì trống thì không vương mắc. Con giận cũng thế. Con giận đi vào, cơn giận đi ra, như tiếng chim. Học thiền là học mở cửa. Mở cửa cho tất cả đi vào, kể cả cơn giận. Mở cửa cho tất cả đi ra, kể cả chính mình. Quên mình đi là cứu cánh của học thiền. Bởi vì quên mình thì mới có tất cả. Cái vô lú không quên mình, không làm *trống* mình đi, thì cây lúa không mọc được. Khúc củi không quên mình đi thì lửa không rực bốc. Có nhiều khi khúc củi không chịu quên mình : khi đó thì không có lửa, chỉ khói cay mắt. Lửa bốc lên không phải từ gỗ, mà từ cái *trống* của gỗ. Cô Tư đâu có cần theo đạo Phật, nhưng cô Tư biết *trống* hơn bao nhiêu người học thiền. Có người phỏng vấn cô về chuyện nhà văn thế này thế kia, cô trả lời : « Tôi vẫn không nghĩ mình là nhà này nhà nọ ». Cô trống như vậy thì khó đánh cô lắm. Đánh vào khoảng trống thì tự mình mất đà, đã không trúng ai mà còn ngã chúi. Hơn thế nữa, cô biết cô trống thì cô nhìn ai mà chẳng thấy người đó cũng trống ? Cô sẽ nghĩ : đâu có ai đánh mình ! Ấy là một mớ thành kiến, một mớ mê muội đang biểu diễn mấy đường quyền đó thôi, có con cá nào đâu mà chém cái thớt !

Thế là từ chuyện giận của cô Tư tôi đã đi qua chuyện *trống* của thiền mất rồi. Nhưng thiền và sáng tạo nghệ thuật thì có gì khác nhau đâu ! Cả hai bên đều nhắm vào cái chỗ *trống* ấy ! Đây, tôi kể chuyện nghệ thuật. Đời xưa, có người thợ mộc vâng lệnh vua đeo một cái giá chuông. Ông đeo tài tình thế nào mà khi chuông đánh lên, tiếng ngân nga như đi vào tận tâm can của cả thiên hạ. Hỏi ông bí quyết, ông bảo : có gì đâu, tôi ăn chay nằm đất cho lòng thanh tịnh, rồi tôi quên mất lợi lộc vua ban, quên mất thưởng phạt, quên cả triều đình chức tước, quên luôn thân thể tứ chi của tôi, cứ thế tôi đi vào rừng, tôi ngấm thân cây, ngấm thiên nhiên hiển lộ trong thân cây, lựa cây nào tràn đầy thiên nhiên nhất, rồi sau đó, sau đó, chỉ sau đó thôi, tôi mới mừng tượng ra cái giá chuông sẽ đeo. Ông thợ mộc vút hết ; ông vút hết thì ông mới có tất cả, có tất cả thiên nhiên trong ông. Thiên nhiên đó bắt gặp thiên

nhiên cuộn cuộn trong thân cây, làm sao chuông không ngân nga tiếng thần ? Ông vút hết, vút luôn ra khỏi đầu cái định kiến, cái chấp trước về giá chuông ; với cái đầu trống trơn như vậy, giá chuông ông đeo làm sao không khác giá chuông của cả thiên hạ từ xưa đến nay ? Chuyện ấy, tôi kể lại từ ông Trang Tử.

Cùng nói chuyện nghệ thuật cả thì đời nay cũng vậy, bên Tây cũng vậy thôi. Ai cũng biết những tranh vẽ cây nổi tiếng của Matisse. Nhà danh họa ấy đã vẽ cây như thế nào ? Ông thú thực : bao nhiêu lần ông đã vẽ cây nhưng chẳng lần nào thành công. Lúc đầu, ông bê cả cái cây vào tranh, nghĩa là cái cây thế nào thì ông vẽ thế ấy. Kết quả làm ông nản, vì ông thấy tranh không có hồn, chẳng nói được gì về mối cảm xúc của ông về cây. Tiếp theo, ông cố đưa vào tranh chỉ tinh cảm, xúc động của ông mà thôi, nhưng ông lại bị choáng ngợp trước vẻ đẹp của thân cây, trước sức vóc lực lưỡng của thân ấy và bí ẩn chứa đựng trong đó, đến nỗi ông chỉ vẽ thêm được một hai cành thôi rồi ngưng nửa chừng. Vậy mà, lạ thật, khi ông nhìn cây trong lúc không có ý định vẽ thì lại thấy toàn thể cây từ thấp lên cao. Cứ thế, dù cảm nhận được cây từ gốc đến ngọn, hễ cầm cọ vẽ là ông bị thân cây chiếm trọn đầu óc. Vẽ thân cây xong, đến khi thêm cành lá, lá cành tuồng như chỉ để cắt nghĩa đây là cái cây, chẳng đem lại chút rung động nào. Mãi hoài như vậy, rất lâu, hễ động đến cành lá là y như ông bị dội lui, rất khổ sở. Cho đến một hôm, *không có ý định gì trước*, ông vớ tập giấy viết thư và thử vẽ cành lá bằng cách đơn giản nhất : mỗi lúc cây từ từ hiện ra dưới ngòi bút, ông lại thấy lá cành mọc ra.

Đó là đoạn thư ông viết cho người bạn tâm giao. Ông vẽ cành không được vì vương tình, tình quá đầy. Ông vẽ tình cũng không được vì vương cảnh, cảnh rào rạc thân hồn. Đầy ấp tình, đầy ấp cảnh, đầu ông lại còn đầy ấp cái ý định vẽ. Chưa vẽ mà đầu đã bị đóng khung trong ý định, làm sao bức tranh vọt ra ? Phải mở cửa cho nó ! Phải làm *trống* cái đầu ! Cho nên Matisse chỉ vẽ được cây khi *không có ý định gì trước*.

Ông viết rõ trong bức thư : « Tôi nghe nói các ông thầy dạy vẽ bên Tàu dạy học trò : vẽ cây, hãy có cái cảm giác trèo lên với nó khi bắt đầu vẽ từ gốc ». Làm sao trèo lên dần dần với cây trong tranh nếu không sống trọn vẹn với nó và chỉ với nó mà thôi ? Làm sao sống trọn vẹn với chỉ một mình nó nếu không vút bỏ hết tất cả ra khỏi đầu, nếu không làm *trống* cái đầu ?

Matisse viết thêm trong một thư khác : để vẽ cây thực sự, đừng bao giờ có « một hình ảnh đã tạo ra trước ». Ông giải thích : « *Tôi không lý luận khi tôi vẽ : các họa sư Trung Quốc bảo rằng khi vẽ cây phải trèo lên với nó. Tôi cũng làm như vậy. Nhưng đừng nói trong khi vẽ : tôi đang trèo lên với nó đây và lý luận trên đó. Khi tôi làm một việc gì, tôi không tìm kiếm, tôi chỉ cho* ». Matisse nói : chỉ cho. Có khác gì các ông thiền sư đâu : chỉ làm, chỉ ngồi, chỉ thờ. Cho, làm, ngồi, thờ là có. Còn tất cả là không. Từ đâu thổi tới phơi phơi ngọn gió trong tranh Matisse ? Từ cái *trống* đó. Ông thổ lộ : « *Hình như nổi vui toát ra trong tranh của tôi bây giờ nhiều*

hơn trước ; đó thực là điều mà tôi đã thử làm cách đây năm mươi năm. Phải trải qua bấy nhiêu năm tôi mới đạt được trình độ cho phép tôi nói được điều tôi muốn nói ».

Diễn tả một cách khác, cụ thể hơn, nhưng cùng trên một ý phải biết vứt bỏ trong khi sáng tạo nghệ thuật, Picasso viết : « Ai cũng có một dự trữ như nhau về năng lượng. Người trung bình phung phí năng lượng của họ bằng trăm nghìn cách. Tôi, tôi dồn tất cả sức lực của tôi vào một hướng mà thôi : vẽ. Và tôi hy sinh tất cả mọi chuyện khác vì nó : hy sinh anh, hy sinh tất cả mọi người, kể cả tôi ». Kể cả tôi ! Chỉ còn vẽ thôi. Người vẽ cũng không còn. Cũng trống trơn. Vì không còn người đứng vẽ nữa cho nên Picasso có thể vẽ ba bốn giờ liên tục, không làm một cử chỉ nào thừa. Có người hỏi ông đứng lâu như thế có mệt không, ông lắc đầu : « Không. Khi tôi làm việc, tôi để cái thân của tôi ngoài cửa, như các người hời giảo cất bỏ giày dép trước khi vào giảo đường. Trong tình trạng đó, cái thân chỉ nguyên vẹn hiện hữu dưới dạng cây cỏ, và chính vì vậy mà giới họa sĩ chúng tôi thường sống rất lâu ».

Giống hệt như thiên, bí quyết của sáng tạo nghệ thuật là trở về lại với cái đầu trống trơn, cái đầu của đứa bé, cái sơ tâm, cái đầu chưa hề bị ảnh hưởng về bất cứ cái gì khác. Viết một câu văn cũng vậy, một câu thôi, không người cầm bút nào nảy ra được một ý hay, một tứ mới, nếu không vứt bỏ đi hết những gì đã học, đã đọc. Vậy thì cô Tư giận gì, giận ai, nếu người nào đó đổ tràn vào đầu cô một trăm cái chữ ‘phải’ : phải thế này, phải thế nọ ? Người đó nói cái chuyện gì đầu đầu, nào có liên quan gì đến chuyện viết văn ?

Trên kia, tôi nói : khi cơn giận nổi lên, tôi cố cắt đứt nó bằng một cử chỉ, một hình ảnh, một ý nghĩ, một câu thơ, một câu kinh ... Bây giờ, giận chuyện cô Tư, tôi cũng cắt đứt bằng một bài thơ, bài thơ mà tôi vốn thích từ ngày còn đi học, của Jacques Prévert, « Để vẽ chân dung một con chim » :

*Trước hết vẽ một cái lồng
với cánh cửa mở
sau đó vẽ
một cái gì xinh
một cái gì đơn sơ
một cái gì đẹp
một cái gì ích lợi
cho con chim.
Rồi đặt khung vải cạnh thân cây
trong vườn
trong rừng non
trong rừng già.
Nấp sau cây
không nói
không cử động ...
Đôi khi chim đến nhanh
nhưng cũng có khi hàng năm đặng đặng
mới quyết định đến.
Đừng nản.
Chờ.
Chờ hàng năm cũng chẳng sao.*

*Chim đến nhanh hay chậm
chẳng liên hệ gì
với thành công của tác phẩm.*

*Khi chim đến
nếu nó đến
hãy im lặng thật sâu
chờ chim vào lồng
và khi chim vào rồi
nhẹ nhàng đóng cửa lồng bằng bút vẽ.
Rồi
xóa hết nan lồng từng cái một
mà cố tránh đừng động đến lông chim.
Sau đó vẽ cây
chọn cành nào đẹp nhất để vẽ
cho chim.
Cũng vẽ lá cây xanh và hơi mát của gió
bụi mặt trời
tiếng côn trùng tí tê trong cỏ nóng bóng mùa hạ.
Rồi chờ chim quyết định hót.
Nếu chim không hót
thế là điềm chẳng lành
dấu hiệu bức tranh vẽ xấu.
Nhưng nếu chim hót thì đó là điềm tốt
dấu hiệu bạn có thể ký tên.
Khi đó bạn nhẹ nhàng rất nhẹ nhàng
nhỏ một lông chim
và viết tên bạn trên tranh nơi góc.*

Tôi cam đoan với cô Tư, khi nào cô Tư “ giận muốn chết ”, cô Tư hãy nghĩ đến con chim trong bài thơ, cơn giận sẽ đi qua. Cô Tư nhớ ghen : vẽ một cái lồng chim với cánh cửa mở ; đặt cái lồng giữa thiên nhiên ; con chim là thiên nhiên thì mình cũng phải thiên nhiên như nó ; như vậy thì nó đang là mình và mình đang là nó, cả hai là một ; chỉ lúc đó và chỉ lúc đó mới vẽ ; và vẽ là mở cửa lồng ra, làm biến nó mất, như chính mình cũng mất ; giữa thiên nhiên chỉ còn lồng lộng con chim, không biết chim trong tranh hay chim ngoài trời, tranh vẽ hay chính thiên nhiên tràn trề sức sống đang hót với chim, nong với nắng hạ, xanh với lá non, tí tê với cỏ ... Mình nói chuyện sống trong sáng tạo nghệ thuật. Người kia nói chuyện chết. Hai chuyện có ăn nhập gì với nhau đâu mà giận ?

CAO HUY THUẬN

19-4-2006

Chú thích :

1.Về Matisse : « Lettre à André Rouveyre sur le dessin de l'arbre », *Ecrits et propos sur l'art*, H. Matisse et D. Fourcade, Paris, Hermann, 1991. Xem thêm : Cynthia Fleury, La joie de peindre, <http://humanite.fr/journal2005-04-27/2005-04-27-633266>

2.Về Picasso : François Jullien, *Nourrir sa vie*, Seuil, 2005, trang 164.

PHẬT TRIẾT NGƯỜI LÂM ÁP THẾ KỶ VII

Vĩnh Sinh

Phật Triết sinh trưởng ở Lâm Áp và qua Nhật từ năm 736 với Bồ Đề Tiên Na (Bodhisena), cao tăng người Ấn Độ. Phật Triết ở Nhật ít nhất cho đến năm 752 vì ông đã dự lễ Pháp hội và nghe tấu vũ nhạc trong buổi đại lễ âm nhạc lịch sử tại chùa Đông Đại với Bồ Đề Tiên Na là *kaiganshi* (*Master-of-ceremonies*). Có lẽ Phật Triết đã chứng kiến sự mất nước Lâm Áp vào những năm sau đó trên đất nước Nhật Bản.

Nước Lâm Áp từ năm 192 là vùng đất miền Quảng Nam, Huế, và Quảng Trị của nước ta bây giờ. Từ khoảng năm 758 cho đến những năm 850, nước Lâm Áp đổi thành Hoàn Vương, một cái tên mới rất đổi xa lạ có nghĩa là Panduranga (tức Phan Rang ngày nay), nằm về phía nam ; sau những năm 850, Hoàn Vương lại đổi thành Chiêm Thành. Vì những bia mộ sau thế kỷ IV thường được viết bằng chữ Phạn (*Sanskrit*), chúng ta có thể phỏng đoán tiếng Lâm Áp bắt đầu Ấn hoá từ lúc đó. Tuy nhiên, không ai biết cách phát âm tiếng Lâm Áp ra làm sao.

Phật Triết là nhân vật sống vào một thời đại xa xưa trên một đất nước không còn tồn tại nữa. Những trang viết về tiểu sử của Phật Triết chính là những trang sử cổ nhất về Lâm Áp mà Nhật Bản còn có hiện nay. Trong bài này, chúng ta thử dựa vào tiểu sử của Phật Triết do *Mochizuki Bukkyō Daijiten* (*Mochizuki Phật giáo Đại từ điển*) và *Bukkyō Daijiten* (*Phật giáo Đại từ điển*) cung cấp, rồi dùng những tư liệu góp nhặt đó đây để xây dựng lại một vài hình ảnh về nhân vật này.

1. *Mochizuki Bukkyō Daijiten* đã ghi lại về Phật Triết như sau :

“ Phật Triết người nước Lâm Áp (An Nam). Tên ông có thể viết là Phật Triết. Từ nhỏ theo học Phật giáo, đọc được chú. Thấy chúng sinh nghèo khổ, ông muốn phát chẩn, bới thuyền ra Nam Hải, đọc chú để Long Vương đem ngọc Như Ý ra. Long Vương nói dối, giải chú, rồi đem ngọc trốn xuống biển. Sóng lúc đó rất lớn, thuyền phải chìm. Gặp lúc Bồ Đề Tiên Na đi Trung Quốc, ông tháp tùng qua Ngũ Đài Sơn. Đến tháng 12 năm Khai Nguyên thứ 18, ông cùng Tiên Na đến Nhật Bản. Tháng 7 (có sách nói tháng 8), Thiên Bình năm thứ 8, Thiên hoàng Thanh Võ (Shōmu) thiên hoàng ngự giá đến Setsu, các quan đón ông rất sùng kính. Ông thường ngụ ở chùa Đại An. Tháng 4 đời Thiên Bình Thắng Bửu (Tempyō Shōhō) thứ 4, lúc có lễ cúng dường Khai nhân Đại Phật ở chùa Đông Đại (Tōdaiji), ông thừa lệnh cùng Tiên Na dự lễ Pháp hội và nghe tấu vũ nhạc. Ông được tôn làm sư của các điệu múa Bồ Đề, Bạt Đầu và nhạc Lâm Áp do công phu của ông mà có. Không biết ông mất và hưởng thọ bao nhiêu. Ông viết Tất Đàm Chương thứ nhất.

Tiểu truyện có đăng ở *Shichidaiji nenpyō, Tōdaiji yōroku dai 2, Fusō ryakki batsui, Wamei ruijushō dai 4, Nihon kōsō den yobunshō dai 1, Genkyō yakusho dai 15, Nanto kōsō den, Honchō kōsō den dai 2, Minami Tenjiku Baramon-sō seihī*”⁽¹⁾.

2. *Bukkyō Daijiten* viết về Phật Triết :

“ [Phật Triết là] Tăng ở chùa Đại An, Yamato. Có người viết là Phật Triết. Người nước Lâm Áp. Đi chơi ở Ấn Độ gặp Bồ Đề Tiên Na, tôn làm thầy, học Phật pháp và thông mật chú. Thấy chúng sinh nghèo khổ, ông ra biển đọc chú gọi Long Vương đem ngọc Như Ý ra. Long Vương nhanh tay, chạy trốn khỏi chú và khỏi nộp ngọc. Phật Triết thất vọng quay về. Giữa năm Khai Nguyên, cùng đi với Bồ Đề Tiên Na qua nước Đường, rồi cùng sang Nhật Bản. Đó là năm Thiên Bình thứ 8. Ông ngụ ở chùa Đại An và được các quan rất sùng kính. Đời Thiên Bình Thắng Bửu thứ 4, lúc có lễ cúng dường Khai nhân Đại Phật ở chùa Đông Đại (Tōdai), ông thừa lệnh cùng Bồ Đề Tiên Na dự lễ Pháp hội và nghe tấu vũ nhạc. Ông được tôn làm sư của các điệu múa Bồ Đề, Bạt Đầu và nhạc Lâm Áp do công phu của ông. Không biết ông mất và hưởng thọ bao nhiêu. Ông viết Tất Đàm Chương thứ nhất.

Tiểu truyện có đăng ở *Tōdaiji yōroku dai 2, Wamei ruijushō dai 4, Genkyō yakusho dai 15*”⁽²⁾.

3. Phật Triết – Người là ai ?

3.1 Ở Đông Á, nhã nhạc là âm nhạc có lịch sử từ thời cổ đại. Nhã nhạc ra đời ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Vì Lâm Áp đã biến dạng sau khoảng năm 758, lịch sử nhã nhạc của Lâm Áp thường được nghiên cứu với nhã nhạc Việt Nam.

Khác với “ tục nhạc ” (*nhạc thông thường*), “ nhã chính ” là âm nhạc mang tư tưởng lễ nhạc của Nho giáo. Nói một cách khác, nhã nhạc là âm nhạc truyền bá ý thức quốc gia, nghi thức cung đình và yến tiệc. Nhã nhạc Nhật Bản thường dùng các nhạc khí không giống các nước Đông Á khác. Phật Triết đã góp phần vào việc khai thông những bước đầu của nhã nhạc Nhật Bản và đúng là nhân vật đáng kể trong lúc âm nhạc giữ vai trò quan trọng trong việc giao thiệp giữa Nhật Bản với các nước khác.

Chúng ta thử lần lượt đi qua từng từ.

3.2 *Phật Triết* : Phật là tên dịch tiếng Hán của chữ Buddha. Vì sao người ta lại viết câu “ Có người viết là Phật Triết ” ? Chữ “ triết ” cùng âm nhưng khác “ thanh ” với âm chữ “ triết ” trong tiếng Việt, nhưng đối với những ngôn ngữ không phân biệt “ thanh ”, âm của “ triết ” với “ triết ” đều giống nhau. Nói một cách khác, khác với tiếng Việt, trong tiếng Lâm Áp “ triết ” và “ triết ” đọc giống nhau, vậy chắc hẳn vì tiếng Lâm Áp không phân biệt “ thanh ” ?

Sách của *Mochizuki* trong ngoặc đơn ghi là “ An Nam ”. Trong tiếng Nhật, An Nam là tên gọi Việt Nam dưới thời Pháp thuộc, vậy này ta có thể đoán sách này biên soạn dưới thời ấy và trong khi in lại nhà xuất bản đã để y như cũ.

Long Vương, Nam Hải và ngọc Như Ý là dựa theo truyền thuyết của Đông phương (Trung Quốc) chứ không phải của Ấn

Độ. Chúng ta có thể đoán chừng là Phật Triết phần lớn dùng theo văn hoá Đông phương, mặc dù ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ chúng ta không hề phủ nhận qua việc ông cùng với Bồ Đề Tiên Na giao tiếp hằng ngày.

3.3 Sách *Dajjiten* nói rõ Phật Triết có sang Ấn Độ và gặp Bồ Đề Tiên Na ở đó : “ đi chơi Ấn Độ gặp Bồ Đề Tiên Na ”. Mặt khác, cả hai sách *Mochizuki* và *Dajjiten* ghi rõ là Phật Triết sang Nhật Bản với Bồ Đề Tiên Na sau khi sang Trung Quốc. Bồ Đề Tiên Na là người như thế nào ?

Bồ Đề Tiên Na là một vị cao tăng người Nam Ấn Độ. Tư liệu về Tiên Na có nhiều so với Phật Triết. Tên của Tiên Na có thể viết chữ Hán là Bà La Môn Tăng Chính⁽³⁾, Bồ Đề Tăng Chính, Bồ Đề Noãn Na, hoặc nhiều cách viết khác nữa. Ông sang Trung Quốc vào Ngũ Đài Sơn để “ thu thập kinh nghiệm mầu nhiệm của Văn Thủ Bồ Tát ”. Đáp lời mời của Tajihino Mabito Hironari, người tháp tùng chuyến thứ 9 của những phái đoàn Nhật gửi sang nhà Đường, cùng học giả Lý Cảnh, ông cùng Phật Triết và Đạo Nhược (người Trung Quốc) sang Nhật năm 736. Trong lần sang Nhật, thuyền của Tiên Na và Phật Triết đến Dazaifu (Kyushu) tháng 5 năm 736, sau đó đến Tsu, Nanba (Osaka) vào tháng 8, được Gyōki cùng các tăng lữ khác đón đến ở chùa Đại An ở Sakyō, Heijō (Kyoto) và dạy tăng lữ ở đó. Bồ Đề Tiên Na thường đọc kinh Hoa Nghiêm và rất giỏi về mật chú. Tháng 4 năm 751 ông được phong làm Tăng Chính, và năm sau (752) ông được làm *Kaigan dōshi* (Khai nhân Hưởng sư hay gọi tắt là Khai nhân sư, tức là *master-of-ceremonies*), phụ trách cúng dường khi “ khai nhân ” cho Đại Phật ở chùa Minh Đại. Ông là vị tăng lữ có chức quan lớn nhất. Bồ Đề Tiên Na mất ngày 25 tháng 2 năm 760, lễ hoá táng được tổ chức long trọng.

Chúng ta cần nói thêm về đại lễ tại chùa Minh Đại vào năm 752 vì ý nghĩa của lễ này vô cùng quan trọng. Vào thế kỷ VII, VIII, IX, dưới đời Đường, Trung Quốc có đủ loại hàng hóa cần thiết : từ âm nhạc, đồ sứ đến thuốc men hay hương liệu. Ngoài chữ Hán trong “ thế giới Đông Á ”, tiếng Phạn đang chiếm địa vị độc tôn ở các nơi thuộc văn minh Ấn Độ. Ấn Độ có nhiều vương quốc và sắc tộc khác nhau. Tuy Ấn Độ giáo (*Hinduism*) đang ở trên đà đi lên, chùa chiền Phật giáo hãy còn chiếm phần lớn. Đối với người Đông Á, âm nhạc và các vũ điệu là những gì hấp dẫn nhất. Những phòng trà nổi danh ở Trường An (Tây An hiện nay) thường có những dàn nhạc “ người ngoại quốc ” hay những vũ nữ “ Tây dương ”. “ Nam Ấn Độ ”, “ Vó ngựa Thổ Nhĩ Kỳ ”, “ Trăng vùng Brahman ”, v.v. là những bài hát ở các phòng trà. Người ta tính có đến 171 mật nạ để nhảy múa. Trung Quốc có thể mời đến 25 000 người tăng lữ người ngoại quốc, chủ yếu là Ấn Độ hay Java.

Bởi vậy, việc Tajihino Mabito Hironari mời Tiên Na và Phật Triết sang Nhật từ năm 736 chính là để chuẩn bị ngày lễ lịch sử theo mô hình Trung Quốc. Cần nói thêm rằng vào thời Nara (710-794), trước sự lớn mạnh của Trung Quốc thuộc nhà Đường, những tác phẩm về lịch sử (*Kojiki* hay *Cổ sự ký*, 712, *Nihon shoki* hay *Nhật Bản thư ký*, 720) hoặc thơ (*Man'yōshū* hay *Vạn diệp tập*, 760) đã lần lượt ra đời trong hoàn cảnh tương tự. Vì vậy, *Shoku-Nihongi* đã ghi lại sau khi xong “ đại lễ âm nhạc Á châu vĩ đại ” (*great Asian music festival*) vào năm 752 như sau : “ Ngày 9 tháng 4, tượng Đại Phật đã hoàn thành và sẵn sàng để chiêm bái. Thiên hoàng đến chùa Đông Đại, ban huấn lệnh cho một số quan chức rồi bắt đầu đại lễ.

Thứ tự chương trình và vị trí của người tham dự buổi lễ giống như trong lễ Tết. Quan chức trên ngũ phẩm bận triều phục, quan lục phẩm hay thấp hơn mặc đồng phục và màu sắc định thứ bậc. Mười ngàn tăng lữ Utaryo (ban nhạc chính thức, có nhiều người ngoại quốc) và nhạc công của mỗi chùa đứng sắp hàng. Quý tộc và quan chức của mỗi vùng sắp hàng chính tề. Vũ công và nhạc công trình diễn, gồm có Gosechi (5 nữ nhạc công múa theo nhạc của cung đình Nhật), Kumemai (múa kiếm trần theo âm nhạc), Tatefushi (múa đội mũ sắt, mang kiếm và mộc), Arare-hashiri (còn gọi là Toka, vừa chạy vừa la “ Muôn năm ”), và Hoko (vũ điệu múa bởi thiếu nữ Trung Quốc, mặc *hakama*). Ngôi vườn [chùa Đông Đại] chia làm hai, Đông và Tây, và tiếng hát vọng qua vọng lại khu vườn. Thật khó mà tả lại cho chính xác. Từ ngày Phật giáo được truyền vào nước ta, không có cảnh nào to lớn cho bằng”⁽⁴⁾. Trong *Nihon Sandai Jitsuroku* có ghi là “ 107 người tập nhạc Lâm Áp ở vườn chùa Đại An ” (trong 883 bảng chỉ dẫn).

3.4 “ Múa Bồ Đề (*Bosatsu*), Bạt Đầu (*Batō*) và nhạc Lâm Áp (*Rin'yu*) ” : Múa Bồ Đề là một điệu múa trong nhã nhạc của Đông Nam Á. Bồ Đề là dịch âm chữ Hán của chữ Bodhi, tức là đạo, giác, tri để bỏ hết phiền não và có được trí tuệ đúng đắn. Múa Bồ Đề và nhạc Lâm Áp có thể hiểu là những điệu múa Phật giáo mang tính cách Lâm Áp. Nhạc Lâm Áp do Phật Triết mang sang Nhật cùng với Tiên Na, chúng ta biết đó là những điệu múa mang mật nạ có dáng vẻ kỳ cục, dị thường. Vì Phật Triết và Tiên Na được xem là cha đẻ của nhạc Lâm Áp, năm 736 được xem là năm bắt đầu nhạc Lâm Áp ở Nhật. Ngày nay, múa Lâm Áp và múa Bồ Đề không còn lại tất cả những chi tiết, chỉ có múa Bạt Đầu là còn lại khá đầy đủ.

Múa Bạt Đầu là một điệu múa Thái Thực (*Taishiki*) trong Đường nhạc. Múa một người (*hitori-mai*) có 2 loại : múa bên trái và múa bên phải, như vừa múa vừa chạy (*hashiri-mai*), hoặc đôi khi như múa trẻ con (*dōng vũ*). Mật nạ có mũi màu đỏ và màu đen, đầu tóc hình dạng ghê rợn, tay mặt đánh trống, tay trái vừa múa vừa nắm tay. Tương truyền điệu múa này được Phật Triết và Tiên Na đưa vào Nhật Bản từ nhà Đường. Điệu múa đi từ “ Lâm Áp loạn thanh ” (*Rin'yu ranjō*), đó là những thanh âm “ đánh loạn lên ” nên còn gọi là “ cổ nhạc loạn thanh ” (*kogaku ranjō*). Sáo là nhạc cụ chính yếu.

3.5 “ Không biết ông mất và hưởng thọ bao nhiêu ” : Vì Nhật Bản là quần đảo, di chuyển từ Nhật đến các nước khác rất mực khó khăn, đặc biệt vào thời cổ đại. Bởi vậy, sau đại lễ ở chùa Đông Đại, khó hình dung Phật Triết tìm đường về Lâm Áp (cho dù ông ta có về được) mặc dù ông biết quê ông đang có chiến tranh. Tuy nhiên, vì sao người ta lại không biết ông mất khi nào, đặc biệt ông là người có địa vị ở Nhật lúc bấy giờ ? Cái chết của ông là một nghi vấn lớn.

3.6 “ Ông viết Tắt Đàm Chương thứ nhất ” : Phật Triết có lẽ viết sách này bằng chữ Hán. Dịch từ tiếng Phạn là *Siddham*, “ Tắt ” là “ biết hết ” ; “ Tắt Đàm ” là “ thành tựu ” hoặc “ hoàn thành ”. Có thể dịch là “ Tắt Đàm ” (“ đàm ” như trong cây bạch đàn), hay “ Tắt Đàm ” (“ đàm ” như chữ “ đàm thoại ”). Việc tác giả qua đời khi cuốn sách vừa mới viết chương “ thứ nhất ” của Chương một dĩ nhiên là một điều đáng đánh dấu hồi lớn.



(Xem tiếp trang 21)

Tản mạn về tính dân tộc và tính nhân loại trong nghệ thuật

Văn Ngọc

Đã từ lâu, người ta vẫn thường cho rằng « tính dân tộc » và « tính nhân loại » là hai khái niệm đối lập nhau, mâu thuẫn với nhau, mặc dầu sự giao thoa giữa hai « đối cực » này vẫn diễn ra một cách tự nhiên, thoải mái, trong đời sống hàng ngày, cũng như trong văn học nghệ thuật, từ Đông sang Tây.

Mặt khác, người ta thường nghĩ rằng « tính dân tộc » là một giá trị vĩnh cửu, bất di bất dịch, và phải bảo vệ bằng mọi giá để đối mặt với những ảnh hưởng ngoại lai, và để cho nền văn hoá của một cộng đồng có thể tồn tại và giữ được bản sắc của mình.

Điều đó đúng hay sai, và trong thực tiễn, mọi sự diễn ra có đúng như vậy hay không ?

Nhiều biểu hiện cho thấy rằng cả hai khái niệm « tính dân tộc » và « tính nhân loại » đều không phải là bất di bất dịch, mà luôn luôn biến động, linh hoạt, có lúc gần nhau, có lúc xa nhau, đôi khi gặp nhau. Chúng ta sẽ thấy rằng một tác phẩm nghệ thuật đích thực, thường là giao điểm của hai đối cực này. Một tác phẩm được một cộng đồng văn hoá yêu chuộng, thì gần như bao giờ nó cũng được thế giới biết đến. Chẳng thế, mà người ta đã lập ra những giải thưởng quốc tế, dành cho những nhà văn, nhà thơ, nhà nghệ sĩ tạo hình, nhà điện ảnh, v.v. đôi khi thuộc những nền văn hoá xa lạ, ít ai biết đến.

Một điều chắc chắn là nghệ thuật, cũng như mọi hoạt động khác của con người, không thể không biến chuyển với thời gian, với những điều kiện xã hội luôn luôn thay đổi, và với cái gu của quần chúng ở mỗi thời. Do đó, « tính dân tộc », hay « tính nhân loại » đều không thể nào « bất di bất dịch », hoặc « dẫm chân tại chỗ » được. Tính dân tộc ở thời đại ngày nay không thể nào là một với tính dân tộc ở thời nhà Lê, nhà Lý được. Bởi vậy cho nên, trong nghệ thuật, nhất là ở thời đại của chúng ta, cần có thêm một khái niệm khác - một về thứ hai - bổ sung cho khái niệm trên, đó là « tính hiện đại ». Tác phẩm có tính dân tộc, là tác phẩm chứa đựng những yếu tố đặc trưng của một nền văn hoá. Trong khi tác phẩm được coi là hiện đại khi nào nó mang những nét nghệ thuật được thừa nhận là tiên tiến, là hợp với cái gu của thời đại.

Khái niệm « dân tộc » hoàn toàn không mâu thuẫn với khái niệm « hiện đại ». Ví dụ như, một ngôi nhà truyền thống của người Nhật Bản có thể có những yếu tố rất hiện đại, và đã từng là một bài học lớn cho kiến trúc hiện đại phương tây về thẩm mỹ, và về nguyên tắc mô-đun hoá

dựa trên kích thước con người (cái *tatami*). Những bức tranh Gà, tranh Lợn, hay tranh Hổ, của dòng tranh Tết Việt Nam cũng là những tác phẩm nghệ thuật dân gian đáng để cho thế giới biết đến.

Một thí dụ điển hình và nổi tiếng khác về sự giao thoa văn hoá đông-tây, đó là ảnh hưởng của tranh Phù thế (*Ukiyô-e*) lên nền hội hoạ hiện đại phương tây, đặc biệt là lên nền hội hoạ ấn tượng, dã thú, và ngay cả lên quan niệm thẩm mỹ của những danh hoạ như : Van Gogh, Gauguin, Matisse, Derain, v.v., vào cuối thế kỷ XIX. Và như chúng ta biết, nền tranh Phù thế sở dĩ có được, ngoài những lý do lịch sử và tâm lý xã hội ra, còn là nhờ ở truyền thống tranh khắc gỗ dân gian và tranh Phật giáo của người Nhật Bản.

Một tác phẩm nghệ thuật « đậm đà bản sắc dân tộc » thường đồng thời bao gồm một số giá trị phổ quát, tức những giá trị nghệ thuật đã được thừa nhận ít ra của một phần lớn nhân loại. Chính cái *mẫu số chung* giữa « tính dân tộc » và « tính nhân loại » nằm ở chỗ đó.

Bởi vậy, cho nên người ta thường dễ dàng chấp nhận quan niệm cho rằng những « di sản văn hoá dân tộc » đôi khi cũng xứng đáng được coi là những « di sản văn hoá của nhân loại ».

Tuy nhiên, khi chúng ta nói « di sản văn hoá dân tộc » là nói di sản văn hoá của một dân tộc cụ thể, chứ không phải là di sản văn hoá của một quốc gia, vì một quốc gia có thể có nhiều cộng đồng dân tộc và nhiều nền văn hoá dân tộc khác nhau. Ví dụ như nền văn hoá nghệ thuật Chăm trong nền văn hoá Việt Nam nói chung.

Như vậy, nên hiểu khái niệm « tính dân tộc » hay « bản sắc dân tộc » trong nền « văn hoá, nghệ thuật Việt Nam » như thế nào ? Không lẽ ta chỉ khuôn lại trong phạm vi văn hoá nghệ thuật của người Kinh, với các thời kỳ lịch sử Lý, Trần, Lê, v.v. ? Ở đây rõ ràng có một sự lẩn tránh, không chỉ về ngôn từ, mà chính là về nội dung ? Do đó, cần trả cho văn hoá nghệ thuật những gì thuộc về lãnh vực văn hoá nghệ thuật, và không nên lẩn tránh văn hoá nghệ thuật với chính trị. Chẳng hạn như tính dân tộc trong nghệ thuật của người Chăm là bản sắc dân tộc của người Chăm, chứ không phải là của người Kinh, v.v.

Trong những giá trị phổ quát mà nhân loại thừa nhận như những tiêu chuẩn dẫn đến một sự *đồng thuận* trong văn chương, nghệ thuật, *tính truyền thống* và *tính dân gian* giữ một địa vị quan trọng, vì chúng là tinh hoa của trí sáng tạo và óc thẩm mỹ của một dân tộc.

Cách đây vài tháng, tôi có được xem một cuộc triển lãm tranh thờ của người Dao ở ngay giữa Paris, thật là một sự bất ngờ, hãn hữu. Cũng như cách đây vài năm, người ta đã dành cho nghệ thuật tranh tượng thờ Nepal và Tây Tạng một cuộc triển lãm đồ sộ.

Bob Dylan, người nghệ sĩ du ca nổi tiếng của những năm 60-70, được cả mấy thế hệ già trẻ yêu nhạc trên khắp thế giới ưa thích, vì nhạc của anh mang đậm tính chất dân gian đầy sức sống của dòng nhạc dân gian Bắc Mỹ và dòng nhạc « blues » của người Mỹ đen.

Brahms, nhà soạn nhạc cổ điển người Đức, đã sáng tác ra những bản *Dances hongroises* tuyệt vời, một phần lớn là dựa trên những vũ khúc dân gian của người Hung.

Những giá trị truyền thống, hay những giá trị dân gian, chính là những giá trị phổ quát đã được nhiều thế hệ người chọn lọc và đã vượt thời gian để đến với chúng ta, Chúng có khả năng chinh phục được ngay cả những người đến từ những chân trời văn hoá hoàn toàn khác nhau.

Hiện tượng tiếp thu văn hoá ngoại lai, đặc biệt văn hoá của phương tây, đối với một dân tộc như dân tộc Việt Nam, đã xảy ra ngay từ đầu thế kỷ XX, mặc dầu trong những điều kiện không mấy vẻ vang và thuận lợi của một nước thuộc địa. Trong hơn 80 năm bị đô hộ, nền văn hoá nghệ thuật của người Việt đã chịu khá nhiều ảnh hưởng của phương tây, đặc biệt là của Pháp, mặc dầu đó cũng chỉ là những ảnh hưởng « nửa vời ». Tôi xin nêu lên một vài thí dụ.

Ngay từ những năm 20 của thế kỷ trước, dòng Tân nhạc của Việt Nam ra đời, bước đầu mờ mờ sáng sáng bằng ngôn ngữ nhạc tây phương, nhưng rồi cũng chỉ dừng lại ở đấy, và trong mấy thập kỷ tiếp theo không tiến thêm được một bước nào nữa, vì những lý do cũng dễ hiểu. Thuở đó, và ngay cả sau này, chưa có một nền giáo dục thật sự về âm nhạc trên đất nước Việt Nam. Khắp Đông Dương không có được một trường dạy nhạc chuyên nghiệp, không nói gì đến một nhạc viện ở cấp thành phố, hay ở cấp quốc gia. Các nhạc sĩ của phong trào Tân nhạc hầu hết là những người tự học. Căn bản về nhạc lý, cũng như những hiểu biết về nhạc phương tây, đặc biệt là nhạc cổ điển, và nhạc truyền thống phương đông, cần thiết cho người sáng tác nhạc, do đó cũng bị hạn chế. Rồi phong trào Thơ mới và văn xuôi, mang đậm ảnh hưởng của thơ Pháp và của văn xuôi Pháp. Rồi cả đến nền hội hoạ, điêu khắc, và kiến trúc, do trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương gây dựng nên.

Song, như tôi đã có dịp trình bày trong một bài viết về trường CDMTĐĐ, tất cả cái nền giáo dục thẩm mỹ ấy đều chỉ là nửa vời.

Mặc dầu vậy, phải công nhận rằng một ngành nghệ thuật như nghệ thuật sơn mài, chẳng hạn, tuy là một truyền thống lâu đời của người Việt Nam, có từ trước khi có trường CDMTĐĐ, nhưng đã chỉ thực sự phát triển từ khi có trường này, và đặc biệt là với tài năng của riêng cá nhân hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí. Cũng như, tranh lụa hiện đại, sở dĩ có được là nhờ ở bản lĩnh của Nguyễn Phan Chánh, nhưng không thể nào có được những tác phẩm của Nguyễn Phan Chánh, nếu không có sự khuyến khích của Tardieu, giám đốc trường này. Và như chúng ta biết, tranh sơn mài của Nguyễn Gia Trí, cũng như tranh lụa của Nguyễn Phan Chánh đều đã được các giới nghệ thuật ở phương tây đánh giá cao ngay từ những năm 30-40. Đó là vì những tác phẩm của hai hoạ sĩ này, một mặt mang đậm tính chất dân tộc, nhưng mặt khác lại chứa đựng những giá trị phổ biến đã được thừa nhận trong những nền nghệ thuật của nhân loại, đặc biệt là những chất liệu mới mẻ, những yếu tố hiện đại trong phong cách vẽ.

Xem như vậy, nhìn vấn đề quan hệ giữa « tính dân tộc » và « tính nhân loại » qua lăng kính văn hoá nghệ thuật, ta thấy rõ là không có điều gì đáng gọi là mâu thuẫn đối kháng. Ngược lại, giữa hai khái niệm này có một mối quan hệ biện chứng, linh hoạt, và thông suốt.

Một tác phẩm nghệ thuật, nếu khơi dậy được cảm xúc của những người trong cùng một cộng đồng văn hoá, thì nó cũng có khả năng chinh phục được tình cảm thẩm mỹ của những cộng đồng văn hoá khác.

Vì thực ra, *mẫu số chung* của sự *đồng thuận*, không chỉ nằm trong bản thân tác phẩm, nó không chỉ là những yếu tố nghệ thuật cụ thể hay trừu tượng, mà là *con người*. Đương nhiên, con người với một vốn văn hoá, nghệ thuật tối thiểu.

Ngược lại, nếu một tác phẩm nghệ thuật được cộng đồng thế giới thừa nhận như một giá trị đích thực, thì nó cũng có nhiều khả năng chinh phục được sự nhạy cảm của bất cứ một cá nhân nào có đôi chút văn hoá, thuộc bất cứ một cộng đồng dân tộc nào.

Nếu những « tâm hồn Á đông » có thể nhạy cảm và thích nghi được với những sản phẩm văn hoá nghệ thuật của phương tây và của thế giới, nói chung, thì ngược lại, người phương tây, hay nói rộng ra, người của bất cứ nước nào, cũng đều có thể nhạy cảm, thậm chí bị chinh phục bởi những sản phẩm văn hoá nghệ thuật Á đông : từ một màn chèo, một điệu hát ca trù, hay chầu văn, từ tiếng đàn bầu, hay đàn đáy của Việt Nam, đến cái đẹp của một pho tượng Phật Quan Âm, một bức tranh dân gian, một ngôi đình, chùa cổ, một bộ y phục phụ nữ người dân tộc, hay điển hình hơn nữa, một « sắc đẹp » Á đông.

Văn Ngọc

Phật triết... (tiếp theo trang 19)

Hè năm 1988, tình cờ tôi được mời nói chuyện ở trường Vạn Hạnh. Trời hôm ấy mưa tầm tã. Giảng phòng chứa độ 150 người, người đứng cũng nhiều. Trước khi chia tay, thầy T.M.C nói : “ Có cái ông mô đó người Lâm Ấp, đóng góp chi về âm nhạc ở Nhật. Khi mô có tài liệu chi thì coi đùm hí ”. Năm ngoái [2005], tôi tình cờ tìm ra Phật Triết. Tôi vừa viết vừa nghĩ đến thầy.

Tháng 4, 2006

VĨNH SÍNH

[1] *Mochizuki Bukkyô Daijiten*, Dai 5 kan. Hensan Daihyô: Tsukamoto Yoshitaka. Tokyo: Sekai Seiten Kankôka, Shôwa 63 nen [1988].

[2] *Ryukoku Daigaku, Bukkyô Daijiten*, vol. 6. Tokyo: Tôsanbô, Shôwa 60 nen [1985].

[3] Tăng Chính là chức quan lớn nhất trong tăng lữ. Tăng Chính có 3 bậc: Đại Tăng Chính, Tăng Chính, và Quyền Tăng Chính.

[4] *Shoku-Nihongi*, vol. 18, 752 A.D.

Văn hoá truyền thống và Khoa Học (5)

Hàn Thuý

7. Nhận thức luận trong triết học Trung Quốc trước thời nhà Đường

Người biết thì không nói, người nói thì không biết

Đạo đức kinh

7.1 Nhận thức luận

Nhận thức luận là nói về sự hiểu biết. Vậy trước tiên có sự phân biệt giữa hiểu biết và diễn ngôn. Từ đó có thể có nhiều thái độ : hoặc cho rằng cái hiểu biết chỉ có thể là cái diễn ngôn được, tức đồng nhất hoá sự hiểu biết và tập hợp những diễn ngôn *đúng* ; hoặc cho rằng hiểu biết (của một người, hay của con người) rộng hơn những điều có thể diễn ngôn được, tức có những hiểu biết không thể đạt đến bằng khái niệm. Điều này liên quan đến sự phân biệt *bản thể* và *hiện tượng*, những đối tượng chung nhất của hiểu biết. Chính ở đây mà nhận thức luận không thể tách rời bản thể luận, mỗi quan niệm về bản thể đưa đến một số quan niệm về nhận thức và khả năng diễn ngôn.

Thí dụ như câu hỏi : vũ trụ này hiểu được hay không hiểu được ? Tuỳ thuộc vũ trụ là *có trước* hay tinh thần là *có trước* mà chữ *hiểu* được *hiểu* một cách khác nhau. Nếu tinh thần có trước thì *hiểu* có thể là được mặc khái về cái uyên nguyên chung nhất của bản thể, rồi từ đó nắm bắt được sự chuyển hoá của vạn vật... Nếu coi vật chất là có trước và tiến hoá theo các quy luật tự nhiên thì *hiểu* là quá trình mò mẫm để phát hiện ra các quy luật của thế giới vật chất.

Tóm lại nhận thức luận là bàn về khả năng hiểu biết và diễn ngôn của con người về các hiện tượng và về bản thể. Thí dụ như một lập trường khá tự nhiên về nhận thức luận cho rằng : cái hiểu biết khái niệm hoá được, tức diễn ngôn được, chỉ có thể là cái hiểu biết về các hiện tượng, nắm bắt một cách trực tiếp hay gián tiếp qua các giác quan. Ngoài ra có thể quan niệm bản thể là vấn đề giả ; hay cũng có thể quan niệm bản thể là vấn đề tối hậu của tư duy – có thể, hay không thể – được khái niệm hoá ; và con đường đi đến bản thể có thể bằng tư duy, bằng tu tập và tiệm ngộ hay đốn ngộ.

7.2. Chân lý

Thế nào là hiểu biết đích thực ? đó là đạt đến chân lý. Nhưng nếu ngừng ở đó thì chỉ là thay thế khái niệm, nên lại phải truy vấn tiếp : « chân lý là cái gì vậy ? ».

Theo thiên ý, có ba loại « chân lý » :

Thứ nhất là chân lý của toán học và luận lý học hình thức : đó là sự *hằng ngôn* (tautologie) ; ở đó mọi kết luận *chỉ* là sự lặp lại các tiên đề dưới một hình thức khác. *Chỉ là*,

nhưng không hề *đơn giản là*, vì kết luận mô tả được một đặc tính nào đó có ích, nhưng lại rất xa với các tiên đề đã được công nhận. Kết luận chỉ được rút ra sau một quá trình lý luận diễn dịch lâu dài, gian khổ, và hoàn toàn chặt chẽ, hoàn toàn theo những quy luật của logic hình thức. Do đó một người có lý trí và lương tri bình thường nếu đã chấp nhận các tiên đề thì không thể không chấp nhận các kết luận của một chứng minh toán học, sau khi đã hiểu. Tập hợp tất cả những mệnh đề hằng ngôn rút ra từ một tập hợp định đề nào đó, là một toà lâu đài toán học mà việc xây dựng không hề dễ dàng, nếu có một tập hợp tiên đề khác ta sẽ có một toà lâu đài khác ¹.

Tại sao chân lý toán học, tự nó không là gì cả, lại tuyệt đối cần thiết khi đem toán học áp dụng vào đời thường ? Chính vì cái tính hằng ngôn của nó bảo đảm sự suy luận chặt chẽ để đi từ một hiện tượng vật lý này tới một hiện tượng vật lý khác, mà trước đó người ta không biết. Khi đã biết quy luật vạn vật hấp dẫn thì (nếu biết làm toán) sẽ biết hằng hà các hiện tượng cơ học rất có ích. Chính cái *không có gì mới* của hằng ngôn toán học là cái đảm bảo sự tiên đoán hay khám phá ra những hiện tượng *mới*, theo cùng những quy luật vật lý ². Toán học là những cây cầu bằng thép không rỉ bắc giữa các hiện tượng khác nhau.

Đến đây ta gặp cái chân lý của khoa học thực nghiệm. Sau những khủng hoảng nền tảng trong suốt thế kỷ hai mươi, người ta phải chấp nhận điều này : khoa học chỉ liên quan đến thế giới hiện tượng, nó độc lập với lập trường triết học về quan hệ giữa hiện tượng và bản thể. Và *chân lý* ở đây là sự *tương thích* giữa lý thuyết và thực tại nghiệm sinh. Một mệnh đề *đúng* là một mô hình của thực tại theo một lý thuyết nào đó, áp dụng được trong một khung cảnh nhất định, và đã được thực nghiệm kiểm chứng. Quá trình *tương thích* này gồm nhiều giai đoạn :

a) tìm ra một số tiên đề có ý nghĩa sâu sắc, tức là những quy luật cơ bản của một ngành khoa học thực nghiệm, viết ra được dưới dạng phương trình toán học trong đó mỗi ký hiệu được gắn với một đại lượng đo lường được ;

b) từ đó xây dựng một hệ thống những mệnh đề và phương trình toán học, cho nhiều hiện tượng khác nhau ;

c) sự *tương thích* giữa lý thuyết và thực nghiệm có nghĩa : ở mọi ngõ ngách của hệ thống đó, mỗi phương trình toán học phải tiên đoán được một kết quả *đúng như đo lường*.

d) Nhưng, vì điểm b) nói trên ngày càng mở rộng, thường là đến một lúc nào đó người ta khám phá ra những hiện tượng *không tương thích* giữa lý thuyết và đo lường.

Mặt khác, nếu toán học có cái khổ là không thể tự chứng minh tính không mâu thuẫn của mình, thì khoa học thực nghiệm lại có cái khổ khác : cái *đúng* bao giờ cũng chỉ là cái *gần đúng*, vì đo lường không bao giờ hoàn toàn chính xác ³. Khi người ta có thể hạn chế tỷ lệ sai lạc xuống một mức rất thấp, chấp nhận được trong những ứng dụng cụ thể ⁴, thì người ta coi lý thuyết khoa học đó là đúng. Một lý thuyết khoa học thực nghiệm là *sai* trong một khung cảnh nào đó, khi tiên đoán sai lạc quá nhiều với thực tế, mặc dù đã « du di » cho cái khoản không chính xác của đo lường, khi đó người ta phải điều chỉnh lý thuyết

hoặc đi tìm một lý thuyết mới⁵.

Tóm lại, mặc dầu hiểu biết càng ngày càng mở rộng và càng ngày càng được tổ chức có hệ thống, chân lý của khoa học thực nghiệm vẫn có phần nào « ước lệ » ; tuy là ước lệ theo những tiêu chuẩn hết sức ngặt nghèo, và có một miền ứng dụng nhất định trong đó người ta chấp nhận được những sai số. Hiện nay, khi đã có lý thuyết tương đối, *đúng hơn* lý thuyết cơ học cổ điển của Newton, lý thuyết cổ điển vẫn được sử dụng, tức là vẫn *đúng* trong đại đa số trường hợp của đời thường. Khi tính toán bằng lý thuyết cổ điển thấy rằng nếu lái xe chạy quá 150 km/giờ trên một khúc quanh thì thể nào xe cũng lộn xuống vực, tốt hơn hết là bạn nên tuân thủ giới hạn đó, chứ đừng vì Newton *sai trên mặt lý thuyết* mà cứ chạy bừa.

Đó là những thí dụ về khoa học chính xác, thế còn khoa học xã hội (KHXX) thì sao ? Lý tưởng vẫn là đi tìm một lý thuyết tương thích với hiện thực, vì nếu không có tiên đoán bằng lý thuyết và so đo với thực tế thì không thể gọi là khoa học. Tuy nhiên ở đây việc đi từ thực tế đến mô hình, tính toán suy luận, rồi lại đi từ mô hình đến thực tế thường rất xa sự hoàn hảo, do đó việc ước lượng độ chênh lệch là rất khó khăn. Không hoàn hảo vì thứ nhất việc mô hình hoá hàm ý lược bỏ những yếu tố « không đáng kể », mà sự lược bỏ đó lại tùy thuộc cái nhìn về kinh tế và xã hội, tùy thuộc sự đánh giá của chủ thuyết này hay chủ thuyết khác – và có những cái « không đáng kể » với thời gian sẽ trở thành những yếu tố quan trọng nhất. Thứ hai, nó không hoàn hảo qua quan hệ với thời gian, mọi tiên đoán chính xác cần nói bao giờ một hiện tượng sẽ xảy ra, quy luật biến chuyển lý tưởng phải là một hàm số theo thời gian, như trong khoa học... chính xác ; trong khi đó những quy luật về những hiện tượng quá phức tạp thường là những quy luật chỉ kiểm nghiệm được một cách gián tiếp : trong cái biến đổi không ngừng của sự vật, khi hội đủ những điều kiện nào đó thì một hiện tượng nào đó sẽ xảy ra. Việc đánh giá một tình hình như vậy là một sự đánh giá tổng hợp, cần đến kinh nghiệm. Và kinh nghiệm cũng là cái khó khăn thứ ba : với con người hay xã hội thì không thể có sự việc nào được lặp lại hoàn toàn như một sự việc khác trong quá khứ. Do vậy sử dụng được kinh nghiệm quá khứ cũng cần sáng tạo, và liên tục điều chỉnh.

Có lẽ trong KHXX thì tính hấp dẫn (được coi là đúng) của một số lý thuyết nằm ở tính hệ thống của chúng, tức khả năng lý giải vừa tổng quát vừa đặc thù những tình huống tâm lý, xã hội và lịch sử... một cách thuyết phục.

Loại chân lý thứ ba là những mệnh đề về triết học, tôn giáo, xã hội hay chính trị, được cảm nhận một cách rất chắc chắn trong tâm thức của một hay nhiều người như là những sự thực đầu tiên, không cần chứng minh, nhưng rất nhiều khi người ta sẵn sàng chết cho nó. Đó là những niềm tin mà trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định người ta dễ dàng được thuyết phục. Khi một số rất đông con người tin vào một điều gì đó, thì từ đó dấy lên một sức mạnh có thể long trời lở đất, biến đổi cả lịch sử loài người, và rồi điều ấy tự nó tạo ra sự thực của chính nó.

Nếu nhìn một cách « phạm thượng », vô cảm... thì sự mặc khải về thượng đế, về một lý tưởng xã hội (thí dụ con

người sinh ra phải được bình đẳng), hay một khởi điểm triết học (thí dụ « *tôi suy tư, vậy thì tôi hiện hữu* »)... đều có nguồn gốc lịch sử, xã hội, hay tâm sinh lý... mà ở đây xin kính nhi viễn chi trong bối cảnh khoa học luận, tuy biết rằng những « *chân lý* » thuộc loại mặc khải này không độc lập với việc một người chọn một lý thuyết nào đó về KHXX và cho nó là « *Khoa Học nhất* ».

Còn cái chân lý « toán học » thì không có gì để bàn. Do đó cái chân lý quan trọng nhất về mặt nhận thức luận chính là sự tương thích giữa lý thuyết và thực nghiệm. Vấn đề này đã gây ra một cuộc tranh luận triết học mấu chốt trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, đó là những biện luận xoay quanh hai chữ « *danh* » và « *thực* ». Mong rằng đến đây độc giả sẽ thông cảm tại sao có đoạn nhập đề « dài hơn thân bài » này.

7.3. Nhận thức luận trong Khổng giáo Tản – Hán

Khổng Tử, với thuyết « *chính danh* » (xin nhắc lại : trong văn hoá Trung Quốc, đặt tên tức là tạo ra khái niệm), đã ý thức về sự không tương thích giữa khái niệm và thực tại, và đòi hỏi phải thực hiện sự tương thích đó, vì nếu không không thể có diễn ngôn có ý nghĩa (*danh chính, ngôn thuận*). Có điều ông lo là thế giới tự nhiên mà chỉ để ý đến mặt xã hội, nên lo rằng không chính danh sẽ đưa đến cái loạn trong diễn ngôn và cuối cùng là cái loạn trong xã hội. Nhưng làm sao để chính danh ? Khổng Tử muốn áp đặt một mô hình lý tưởng lên trên hiện thực (vua phải ra vua, dân phải ra dân, cha phải ra cha, con phải ra con...), chứ không ngược lại, và mô hình lý tưởng đó là cái « *thiên mệnh* », được biện minh bằng những xã hội tưởng tượng trong quá khứ như thời Nghiêu Thuấn... thực ra không hề có như ông mô tả. Trong nghĩa ấy tư tưởng Khổng Tử rất bảo thủ.

Trong một nghĩa khác ông là một nhà giáo dục và triết gia vĩ đại, vì thực ra nếu tin rằng không có gì từ trên trời rơi xuống thì mô hình « *thiên mệnh* » của Khổng Tử không phải ngoại lệ ; có thể nói đó là hiện thực đã được ông lý tưởng hoá, các « *danh* » do ông định phận, và những quan hệ giữa chúng như quan hệ vua-tôi, cha-con, vợ-chồng... chính là một phần nào dựa trên những « *thực* » đã có. Như vậy những cố gắng chính trị của ông, dù sinh thời đã thất bại, cũng không hoàn toàn là không tưởng. Trên cái nền tảng ấy các nhà Khổng giáo đời sau đã phát triển như thế nào để thích nghi với xã hội Trung Quốc vẫn biến chuyển, vừa góp phần ổn định xã hội vừa ngăn trở tiến bộ xã hội – theo nghĩa Âu tây – lại là vấn đề khác.

7.4. Cuộc tranh cãi về Danh và Thực

Phản ứng lại lập trường của Khổng Tử có Mặc Tử, mà lịch sử ghi lại là đương thời số học trò đông không kém. Quan điểm về *danh* và *thực* của Mặc Tử là « *thủ thực dữ danh* », tức là phải dựa vào sự vật và hành vi trong tồn tại để đặt tên^{6a}, chứ không phải ngược lại. Một thái độ như thế đưa đến việc trình độ hiểu biết thực tiễn của Mặc gia là cao hơn hẳn các trường phái khác. Học giả Cao Xuân Huy đã viết^{6b} « *phải chăng vì chế độ phong kiến thủ tiêu học thuyết của Mặc gia mà khoa học tự nhiên không phát triển được ở Trung Quốc trong rất nhiều thế kỷ về sau ?* » Phát triển quan điểm « *thủ thực dữ danh* », Mặc Tử còn đưa ra ba tiêu chuẩn để đi tìm cái đúng (tam biểu), đó là : căn cứ

từ những kinh nghiệm của thánh nhân đời xưa ; căn cứ trên kinh nghiệm của bách tính ; và căn cứ trên sự xác nhận của thực tiễn khi đem một chính sách ra dùng thì có lợi hay không^{6c}.

Tiếc rằng về khía cạnh đạo đức và tổ chức xã hội thì Mặc Tử lại khá lúng túng và mâu thuẫn, trộn lẫn những chủ trương thực dụng với các quan điểm tôn giáo thần bí. Có lẽ đó là nguyên do khiến Mặc gia thất bại trước Nho gia trong quá trình giành ảnh hưởng trước quyền lực, nhưng đó không phải chủ đề của bài này. Điều còn đáng tiếc hơn là vì Mặc gia bị Nho gia phản pháo dữ dội về mặt chính trị - xã hội, nhất là qua Mạnh Tử (khoảng -380 đến -289), mà những cố gắng nhận thức về tự nhiên của Mặc gia ít người kế thừa. Tuy nhiên họ (phái hậu Mặc) vẫn có nhiều phát triển nhận thức luận đáng chú ý, chẳng hạn phân chia « danh » thành ba loại : cái tên chung (ngựa), cái tên từng loại (ngựa trắng), và cái tên cụ thể (tên của một con ngựa)⁷ ... như thế đã đi gần đến cái nhìn lô gích hiện đại của thuyết tập hợp (một tập hợp gồm nhiều thành viên cụ thể, và một tập hợp có thể nằm trong một tập hợp khác...).

« Ngựa trắng không phải là ngựa » là nghịch lý nổi tiếng nhất của Công Tôn Long (đầu thế kỷ -3), trong phái Danh gia. Thái độ nhận thức của ông giống hệt như của Zénon d'Élée (tk -5) tại Hy Lạp, nêu ra với người cùng thời những nghịch lý ngang ngược rất khó bắt bẻ... và cũng có những nghịch lý khá giống, thí dụ : « Bóng con chim bay không hề động đây »... Vì thế ông cũng đã thúc đẩy nhận thức luận Trung Quốc tiến lên một bước mới. Thí dụ để phá giải rất ráo những nghịch lý này phải phân biệt được cái tên của một con ngựa cụ thể (có thể có màu trắng hay đen) với cái tên « ngựa » dùng để gọi loài ngựa và cái tên « ngựa trắng » dùng để gọi một tập hợp con của tập hợp ngựa, như phái Hậu Mặc đã giải quyết thoả đáng.

Tuân Tử (đầu thế kỷ -3), thuộc Nho gia, đã tổng kết cuộc tranh luận « danh và thực » để thành lập một hệ thống luận lý học khá chặt chẽ, làm nền tảng cho sự diễn tả thuyết Chính danh Nho học của ông. Trong thiên « Chính danh », Tuân Tử vừa kế thừa phần lớn những thành quả của Mặc gia, vừa lên án Danh gia đã « dùng danh để loạn thực »⁸. Về mặt chính trị xã hội thì Tuân Tử còn là nhân vật bản lề giữa Nho gia và Pháp gia, thầy của Hàn Phi Tử và Lý Tư, thừa tướng nhà Tần.

7.5. Nhận thức luận trong Đạo gia

« Đạo khả đạo phi thường đạo, Danh khả danh phi thường danh », hai câu đầu trong Đạo Đức kinh tóm gọn lập trường bản thể luận và nhận thức luận của Đạo gia, một lập trường biện chứng triệt để. Nhìn dưới quan điểm « danh và thực », thì có thể nói « sự kết hợp giữa danh và thực là luôn luôn biến chuyển », cho nên tính thích ứng giữa danh và thực luôn luôn chỉ là tương đối. Dĩ nhiên như thế con đường đi đến bản thể (mà đạo gia không tuyệt đối phủ định), không thể là con đường tư duy theo khái niệm. Trên nguyên tắc điều này không đi ngược lại với yêu cầu khoa học, nhưng Đạo gia chỉ nhấn mạnh đến cái không thường còn mà không để ý đến những quy luật nhận thức trong giai đoạn tương đối còn, mà tương thích giữa danh và thực cần thoả đáng. Đó là điều kiện tối thiểu để có một

nhận thức luận khoa học. Do đó Đạo gia đã không có những cố gắng tìm hiểu tự nhiên một cách chặt chẽ.

7.6 Tạm kết

Người Trung Quốc thực dụng, nhưng thực dụng mà không thực nghiệm, vì *thực nghiệm* là ý thức đối chiếu thực tại và lý thuyết, điều mà thời đó cả ba nguồn văn minh cổ đại không nơi nào đạt đến một cách rỏ ráo. Tuy nhiên về con người thì phải nói chỉ có đạo Phật là để ý đến một cách sâu sắc sự kết hợp giữa giáo lý và thực tại nghiệm sinh trong lãnh vực tâm lý và tâm linh.

Hình như trong truyền thống Trung Quốc thời ấy thiếu hẳn một nhận thức luận sâu sắc, cũng như thiếu hẳn một sự suy nghĩ phản tỉnh về tâm thức con người... rất nhiều chồi non của học thuật, như Mặc gia và Danh gia, chưa kịp bung nở thì đã bị khô cứng bởi chính sách văn hoá chính thống một chiều của các đế chế Tần - Hán. Cho nên khi du nhập vào Trung Quốc vào thời Đường, đạo Phật đã được đón nhận như một luồng gió mới với niềm hy vọng và kính phục. Lần tới sẽ xin trình bày về nhận thức luận tại Trung Quốc từ thời Đường trở về sau.

Hàn Thuý

Ghi chú

1. Thế nhưng, một là, chỉ cần một mệnh đề tự mâu thuẫn với nó là cả toà lâu đài sụp đổ ; và hai là, người ta không thể chứng minh sự không mâu thuẫn nội tại của một nền toán học (dù phức tạp để có ý nghĩa), bằng những định đề của bản thân nó, đó là định lý không đầy đủ của Godel.
2. Do đó có thể tin tưởng rất vững chắc vào một bộ phận rất lớn của toán học. Nó sẽ không bao giờ sụp đổ. Vì nếu một hệ thống toán học là mô hình có hiệu quả cho thực tại thì có nghĩa thực tại là một hiện thân của hệ thống toán học đó. Toán học làm mô hình trừu tượng cho hiện thực, và ngược lại hiện thực làm mô hình cụ thể cho toán học. Nếu toán học sụp đổ thì thực tại cũng thành hư vô !
3. Bản thân việc đo lường lại ảnh hưởng đến hiện tượng được đo lường, làm cho càng thêm mất chính xác. Tuy nhiên trong khoa học cổ điển (khi vật bị đo đủ lớn) người ta hạn chế được yếu tố này vào mức không đáng kể. Với cơ học lượng tử thì vấn đề đo lường đi vào một bước ngoặt mới, vì vật bị đo là rất nhỏ, không thể bỏ qua tác động của sự đo. Và khó khăn không chỉ có thế, nhưng nếu nói đến thì quá dài.
4. Thế nhưng « Chấp nhận được » chỉ là một cách nói. Trong nhiều trường hợp có thể nói « không thể không chấp nhận », vì tổng hợp những « ứng dụng cụ thể » ở đây là cả một trình độ văn minh và sức mạnh vật chất. Hãy so sánh súng thần công của người Việt và đại bác của quân Pháp khi hai bên đụng độ vào thế kỷ 19. Đúng hay sai ở đây không phải là tuyệt đối như trong một mệnh đề lôgic. Trong khoa học thực nghiệm chỉ có sai nhiều (mà không biết tại sao và không chế ngự được kết quả) ; hay sai ít (mà chế ngự được những sai số gây ra do việc lược bỏ những yếu tố không đáng kể). Một lý thuyết (như đạn đạo hình parabol) đưa đến kết quả sai ít như thế là đúng, ai không chấp nhận nó là đúng thì cứ việc ưỡn ngực trước đại bác. Đúng và sai trong khoa học thực nghiệm có khi đồng nghĩa với sống và chết.
5. Thật ra nếu không có những trường hợp như thế thì người ta không bao giờ nghi ngờ lý thuyết cũ.
6. CXHuy, « Tư tưởng phương Đông, gọi những điểm nhìn tham chiếu, a) tr.462 ; b) tr. 463 ; c) tr. 160 ;
7. Đây cũng chính là Tam Đoạn Luận của Aristote, nhìn dưới hình thức tập hợp : những thứ sẽ phải chết ; loài người ; và Socrate.
8. CXHuy, sdd, tr. 512-518.

VŨ HỮU ĐỊNH, Tình Ca người lỡ vận

Đặng Tiến

Văn thơ Miền Nam 1954 -1975 được gọi là nền văn học bất hạnh. Vì nó đã bị xuyên tạc, tuyên án, thiêu huỷ và bôi xoá ; các tác giả đã bị tù đày, đọa đày và lưu đày.

Trong số đó, có nhà thơ Vũ Hữu Định (1942-1981), từ 1972 đã xem mình như một người lỡ vận :

Ta đã hát khúc hát đời lỡ vận

Hát âm u trong đêm tôi một mình . (tr.65)

Vũ Hữu Định (VHD) tên thật là Lê Quang Trung, sinh tại Thừa Thiên, sống nhiều nơi ở Tây Nguyên, lập gia đình tại Đà Nẵng và định cư tại đây. Làm thơ từ thập niên 1960, đăng báo rải rác. Năm 1975, đi học tập cải tạo thời gian ngắn vì là cán bộ Xây Dựng Nông Thôn, rồi làm công nhân Nhà Đền. Đầu năm 1981, tại làng An Hải, Đà Nẵng, anh qua đời vì say rượu té từ lầu một, cái chết còn gây nghi vấn. Sinh thời, anh không có tác phẩm xuất bản.

Đến 1996 bạn bè mới đóng góp để nhà xuất bản Trẻ ấn hành thi tập *Còn một chút gì để nhớ* gồm 45 bài, lấy tên từ một bài thơ được Phạm Duy phổ nhạc và thịnh hành một thời :

Phố núi cao phố núi đây sương,

Phố núi cây xanh trời thấp thật buồn. (tr. 5)

Hiện nay, sau khi tái bản thơ Nguyễn Bắc Sơn, Linh Phương, truyện ngắn Y Uyên, nhóm Thư Ấn Quán của Trần Hoài Thư, Phạm Văn Nhân đã sưu tầm và in lại thơ VHD (1) để tặng biếu, không bán, trong tinh thần bảo lưu và truyền bá di sản văn học Miền Nam. Chúng tôi đã có lần đề cao thiện chí này ; nay một lần nữa, xin công nhiên ca ngợi một việc làm tâm huyết.

Thơ Vũ Hữu Định lần này gồm 80 bài – chắc là còn thiếu – là một tập thơ hay, tài hoa, trong sáng, đáp ứng được sở thích đông đảo người đọc ; một tác phẩm có giá trị cao về mặt tư tưởng, tình cảm, nghệ thuật, lưu lại tấm lòng của nhà thơ quá cố, ghi tạc niềm thủy chung của bằng hữu, trong một hoàn cảnh lịch sử, xã hội nghiệt ngã và bạc bẽo.

Thơ VHD quay chung quanh các chủ đề : quê nhà, tình bạn, tình yêu trong khát vọng một không gian rộng rãi. Trước khi đi vào các đề tài này, chúng ta nên biết qua thân thế tác giả, qua những bài thơ tâm sự, chủ yếu là *Bài Thơ Năm Bốn Mười*, làm dịp tết Tân Dậu, 1981, trước khi qua đời, thơ « kiểm điểm » vô hình trung thành thơ tuyệt mệnh, như bài *Di Chúc* của Nguyễn Khuyến :

Bốn mươi tuổi rồi đây

vợ năm con không no không đói

...

bốn mươi tuổi rồi

hai lăm năm uống đắng

(giỏi nghề rượu từ thuở mười lăm)

học hành thi lãng nháng

thân tự lập thân từ năm bảy tuổi

không nhớ hết nghề đã trải

bán báo, đánh giày, ở đợ

đánh trống phòng trà, dạy học, làm thơ

phó giám đốc nuôi trẻ bơ vơ

còn cả chục nghề thôi không kể

ham đọc sách chẳng phải vì ham học

thần thánh trăm ông chẳng phục ông nào

ông nào cũng tốt

ông nào cũng tào lao

có lăm thánh nhân thì đời chỉ rồi mù

nhiều triết học thêm tối mù đa sự

...

bốn mươi năm khoảng dăm lần tù... (tr. 86)

Trong bài *Ngựa hí đầu non*, ta còn biết thêm :

Sinh nhằm tuổi Ngọ, đêm vừa hết..

Mới hai tháng đã biết mùi bom đạn

1942. Thời chiến tranh Nhật - Đồng Minh : Lên bảy tuổi :

Đã theo mẹ đêm đêm qua xóm

xách đèn rao khoai sắn cầm hơi (tr.67)

Trong bài *Cảm ơn người vợ*, 1972, ta được biết anh cưới vợ khoảng 1965 :

Bảy năm tình chồng vợ

bảy năm em hăm hiu

lần nào em sinh nở

ta cũng phải vắng nhà

đứa đầu lòng tù tội

đứa thứ hai, đi xa. (tr. 129)

Chúng ta không biết rõ anh tù tội vì việc gì, làm gì đến nỗi dăm lần tù. Theo chứng từ của bạn bè, VHD là người cởi mở, vui chuyện, ưa rượu, ưa bạn, đàn giỏi hát hay, nhẹ trách nhiệm gia đình, vợ con đương nhiên là phải khó khăn. Và anh cũng thừa nhận điều đó :

Năm đứa con như năm hạt ngọc

Nếu không có em sao khỏi cát lăm

Còn anh thì cứ lông bông... (tr. 88)

Tháng 3/1973, nhà thơ Tường Linh có bài *Gặp lại Vũ Hữu Định*, ghi nhận hoàn cảnh của anh :

Thì ra người chưa hết gian nan

Thôi hãy cầm như lửa thứ vàng...

Chúng ta đã chấm phá được đôi nét chân dung VHD. Chân dung ấy sẽ rõ nét hơn khi quần tụ bạn bè, trên chiếu rượu :

Nợ nần chưa thoát nổi

càng nợ, càng hăng vay

thiếu cái danh, nhưng không thiếu bạn bè

đi đâu cũng có phần rượu tặng. (tr.85)

Trong mọi tình cảm, có lẽ tình bạn là mang nhiều âm sắc thời đại nhất. Đã xa rồi những « cố nhân » trong thơ

Đường, thơ Tống. Xa rồi giọng u hoài, trầm mặc của Nguyễn Trãi

*Bạn bè đất Việt ai thăm hỏi
nhờ nhắn : đời ta vẫn cỏ bông*

Hay giọng bản khoăn, xa xăm của Nguyễn Khuyên thăm hỏi bác Châu Cầu, *lụt lội năm nay bác ở đâu*, giọng nhẹ nhàng, thơ mộng của Huy Cận *thương bạn chiều hôm sâu gôi tay*. Cũng đã xa rồi những *Tống Biệt Hành, Vọng Nhân Hành* của Thâm Tâm. Tao loạn, thì đất nước đã trầm luân tao loạn. Nhưng chiến cuộc 1960-1975 mang một sắc thái đặc biệt, và tình bạn sinh từ thời này ngân vọng một âm hao riêng, trong chất bi phần nặng phần phi lý :

*Trên non may có tình bằng hữu
tuổi trẻ đau chung một khúc ca
ôm nhau thức với vầng trăng lạnh
vượt lá tìm sao định hướng nhà.
có những ngày đi trong núi thăm
tuổi trẻ nhìn nhau, nhớ xóm thương làng
thở chung một tiếng nghe sâu cháy
tâm sự chuyển nhau điều thuốc quan san
cám ơn điều đứng rừng sinh tử
cạm bẫy người giăng để giết người
tuổi trẻ gần nhau trong gió lửa
giữ dùm nhau những tiếng chim cườì. (tr.45)*

Bài *Chuyện người Tuổi Trẻ* này, VHD làm tặng nhà thơ Trần Dạ Lữ, cùng một bài khác, mang rõ nét thời sự :

....
*Ngày Huế giải phóng
mây lang thang trong Nam*
...
*xa nhau càng nghĩ càng thương
thằng bạn thơ cuộc đời bầm dập
trốn lính, đi lính, rồi thì học tập
thương ơi câu nói « ở rãng cho vừa đời »*

...
*nghe nói mây về quê đi bán bánh mì
vợ giặt mướn cho nhà thương để
rồi nghe nói mây đi Nam trở lại
quê không dụng nổi đôi vợ chồng thơ
năm năm rồi mây sống xa quê
ôi cái làng quê Nam Phố Hạ
thời chiến tranh mây quay quắt mong về (tr. 42)*

Hoà bình, thống nhất mà lại làm nhiều người xa quê – và xa nhau – hơn là chiến tranh, chia cắt. Bài thơ này làm khoảng 1980, bắt đầu bằng câu ca dao quen thuộc :

*Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay*

Ai hiểu sao thì hiểu.

Tình bạn, bao giờ cũng mang tính cách thời đại, xã hội. Tình yêu có không gian rộng rãi hơn : tiếng sét ái tình có thể giáng xuống bất cứ lúc nào và nơi nào. Tình bạn có thuở, có thì, có nơi, có chốn. Yêu nhau rồi mới ngồi vào chiếu ; ngồi vào chiếu rồi mới ra tình bạn. Bá Nha, Tử Kỳ cùng chiếu nhạc buổi Xuân Thu. Quán Trọng, Bảo Thúc cùng miếng đình chung thời Chiến Quốc. Montaigne và La Boétie cùng phất áo giữa toà án Bordeaux. Nguyễn

Khuyến, Dương Khuê áo mào đồng khoa... Vũ Hữu Định, Trần Dạ Lữ, Trần Hoài Thư, cùng nhiều bạn khác cùng gôi đầu trên bóng súng, tai nghe trực thăng, đại bác... Con binh lửa tạo ra và củng cố tình bạn. Cái quý là tình bạn còn lại sau con binh tàn, lửa tắt. Và quý hơn nữa, trong tình bạn ấy, sau khi chất lọc tiếng trực thăng đại bác nhiều nhường, còn lại tiếng đập cùng nhịp của những trái tim. Ấy là tình người. Tình yêu là định mệnh cá nhân ; tình bạn là cơ duyên thời đại. Cao quý thay lòng chung thủy giữa những tâm hồn tự nguyện, trong tình yêu cũng như tình bạn.

Vũ Hữu Định, người đã ra đi, tình còn ở lại.

*

Nói đến thời đại là nói đến quê hương. VHD tha thiết với quê hương, dù anh sinh một nơi, sống một nơi và giữa hai nơi là những bước chân lang bạt kỳ hồ. Anh khẳng định :

*Mùa lúa năm nay đồng đồng đã trở
anh yêu mùa yêu đất yêu quê. (tr. 29)*

Nhưng quê anh nơi nào ?

*Những con lạch anh chèo ghe thăm lúa
thả lưới giăng câu, mười mấy năm ròng*

...

*Cau với bưởi bây giờ thơm hương trái
em bên vườn da thịt có thơm không ? (tr.28)*

VHD là « kẻ chợ », dân thành phố ; ở đây anh thác lời « kẻ quê », một nông dân *mười mấy năm cày sâu cuốc bẫm, nhà mới thay tranh mong đón em về...* Lời không thật nhưng tình thì thật.

Tình quê nơi VHD, quỵện với tình bạn và tình yêu là một khát vọng hạnh phúc trong nguồn cội. Quê hương của VHD không chính xác như trong những « bức tranh quê » mà ta đã gặp, những đồng chiêm trũng miền Vụ Bản, Nam Định của Nguyễn Bính, hoặc thôn làng sơn cước Hà Tĩnh trong thơ Huy Cận, hay làng Trung Phước dưới chân núi Quảng Nam trong thơ Bùi Giáng, Tạ Ký, Tường Linh. Nơi VHD, quê hương làm tâm cảnh tượng trưng cho một giấc mơ. Giấc mơ Trở Về của đứa con biết mình lạc hướng, vì con lốc của lịch sử đã đành, nhưng cũng có phần cố tình lạc hướng. Phải hiểu như thế mới giải quyết được nhiều mâu thuẫn trong thơ anh.

Và hiểu rằng nỗi nhớ nhà thường xuyên ám ảnh anh, không giống với nỗi nhớ bất ngờ, bất chợt trong thơ Nguyễn Bắc Sơn đồng lúa :

*Qua cầu Sông Luỹ nhìn quanh quất
Nước đỏ cầu đen chợt nhớ nhà*

Tình quê, đề tài cho nhiều bài thơ, có thể là nền thơ VHD :

*Mây còn bay nên đời còn mộng
tuổi trẻ ra đi sao lại nhớ nhà
ơi người tuổi trẻ sâu trong mắt
đêm trên rừng mộng gọi quê xa.
quê xa ta có em và mẹ,
nhớ ao bèo xanh bông tím thiết tha
nhớ người con gái bên hàng xóm*

chiều thả thuyền vớt mộng nở hoa... (tr. 44)

Cảnh mơ hồ nhưng tình tha thiết. Quê xa đây là mộng tưởng. VHD không được hạnh phúc có một làng chính xác để ca ngợi như Huy Cận, Bùi Giáng. Nhưng anh chẳng quan tâm đến điều đó :

*nghĩ ra thì ở đâu cũng vậy
ta vẫn là ta khinh bạc đắng cay.
có lẽ ta là thằng bất định
có sao ở đâu rồi cũng bằng lòng
thả trôi cái sống cho đời dạt
mẹ buồn ta tóc trắng lưng cong (tr.76)*

Quê hương, nơi VHD là niềm u hoài khôn nguôi, hướng về cõi hạnh phúc đã mất hay chưa đến, trong nghĩa « quê hương và lưu đày » trong Kinh Thánh, hay Albert Camus.

U hoài bốc men cho những vầng bay bướm :

*Hoa dại ven đường gửi lại các em
Tiếng gà gao gửi cho người mất ngủ
Trăng mười bốn gửi tâm hồn thiếu nữ
Trăng mười lăm gửi những kẻ yêu nhau*



Tình sôi nổi, thiết tha nhất trong đời người có lẽ là tình yêu. Thơ tình yêu là lối thơ dễ làm và khó hay nhất. Một là vì đề tài lâu đời trở thành khuôn sáo, hai là người làm thơ tình khi thành thật thì chủ quan, đặc ý, tự nghĩ thơ mình là hay, hoá ra dễ dãi, trong khi người đọc bên ngoài, cho rằng lảm cẩm. Thơ tình ngày nay, muốn thành công, phải giàu lượng trí tuệ và chất nghệ thuật ; nhưng thơ hoa mỹ lại mất nét thành thực đơn sơ. Mà tình yêu chính là cảm xúc đơn sơ.

Thơ tình VHD gây cảm xúc vì chỗ tha thiết mà tự nhiên ấy :

*Anh đang sống thiếu một phần thân thể
sống thiếu em nên anh thờ không đều
thèm ngực trần, môi ngọt với tay yêu
đã trói chặt hôn trăm năm lãng tử
...
đã quen đau nên thấy được mặn mà
của tội lỗi mà anh kêu hạnh phúc
ôi vết chém đã qua thời đau nhức
đâm da non để thành sẹo muôn đời
anh thờ đều để sống em ơi. (tr. 31)*

Hơi thở rạo rức đã phả vào bài *Tiếng Dội của Suong Chiêu*, 5 chữ nhẹ nhàng nhưng da diết, trong sáng mà hàm súc – một bài lý tưởng để phổ nhạc (câu này viết nhắn gửi Phạm Duy) :

*anh nằm đây, ngồi đây
ngó nước nguồn reo vỡ
nước nguồn chảy bao năm
đá núi mòn dấu nhỏ
anh nằm đây, ngồi đây
một mình anh vẫn thờ
mười năm trong trắc trở
anh thờ khác ngày xưa*

*nghe dội tiếng rìng mưa
nghe vang lời suối nhỏ*

...
*anh nằm nghe lay động
đau của những nhánh cành
anh ngồi trong lá xanh
trên những hôn lá chết
tay anh nắm tha thiết
những chiếc lá còn tươi
thả xuống suối mà chơi
trôi đi còn tiếng dội... (tr. 33)*

Nguồn thơ róc rách tuôn tuôn tự nhiên, u uẩn trong veo, thấm tươi đau đáu, trầm lặng ngân vang. Một bài thơ tình hiện đại, rõ nét nếu ta so sánh với *Tình Quê* đồng dạng của Hàn Mặc Tử, nửa thế kỷ trước. Đâu đó, trong *Thân Phận làm Người*, André Malraux đã định nghĩa tình yêu là « cái phần mình thay đổi ở người kia », nghe sâu sắc, nhưng trừu tượng. VHD nói *anh thờ khác ngày xưa* có cường điệu nhưng cụ thể, và xúc động. Thể ngũ ngôn ngắn hơi, ít để lại tác phẩm hay. Bài *Tiếng dội của Suong Chiêu* là một tác phẩm toàn bích.

Cùng một hơi thơ – hơi thơ ấy còn có bài *Rừng Hương Mật* đằm đuối. Cảm hứng tuôn tràn một mạch, ào ạt, sung mãn mà âm trầm, tao nhã. Thao thao tình cảm, thao thiết ưu tư :

*Anh đang sống - đang thờ đều rất lạ
Thờ yêu em yêu đau đớn của đời
Anh cảm được phút của mùa đang đổi
Giây của sông dừng lại đợi chiều trôi
Ở đâu đó rìng của Thu âm đạm
Uống chút hương hoa của suối mà say
Mây của nghìn năm mây vẫn là mây
Nhưng một buổi lạ như vừa mới có*

...
*Một ngày nào mặt trời kia rét lạnh
Máu đỏ trùng dương một lần chết cuối cùng
Giấc lạnh vang lời gió nhẩn với rìng
Anh hồi hả trở về mau cho kịp. (tr. 82)*

Nhịp thơ dập dờn, hình ảnh điệp điệp, ý tứ trùng trùng, tuôn tuôn từ một hôn ú chứa bao nhiêu tình rìng thấm. Do đó mà thơ tình VHD ngày nay còn gây hào hứng.

Thơ tình, chứ không huê tình kiểu « áo nàng vàng anh về yêu hoa cúc ». Thơ tình xưa nay thường khệ nệ đeo thêm phần thuyết lý, dạy đời : thơ Pháp từ Ronsard đến Aragon, thơ Việt từ Nguyễn Trãi « *đâm ấ thì thương kẻ lạnh lùng* » đến Xuân Diệu « *vội vàng lên với chú* ». Thơ VHD mang sắc phôi phối, hồn nhiên, đốn đau mà vẫn tin đời – có lẽ do niềm tin ở trời đất, mà anh diễn đạt rất mãnh liệt trong bài tứ tuyệt :

*Sương quá, nâng ly, khà một tiếng
Mình rằng sắc núi vẫn màu xanh
Đám mây bay thấp ngang nhà cỏ
Hương rượu nồng hơn mọi thứ tình. (tr.6)*

Tâm giới hào sảng trước sắc giới ưu ái như trong đoạn thơ trên, được định hình trong một thi giới bao la, biển rộng trời cao. Thơ VHD ít có giới hạn chật hẹp, nếu Pleiku

phố xá không xa thì cũng được nắn rộng bằng sương mù, cây xanh, núi cao - và nhất là có em !

Noi VHD tình yêu, tình bạn, tình quê, quỵện vào niềm nhớ đất thương trời mệnh mang mệnh mang.



Hình ảnh tạo tính nhất quán cho tập thơ, xuyên suốt, tiếp dẫn các bài thơ, tự rùng núi đến thôn quê, ao bèo, thừa ruộng, luỹ tre, mái nhà, là con chim.

Một mặt chim là tri âm, chia sẻ tâm sự và ước mơ :

*Có lẽ con chim rìeng bữa nọ
Hát với anh là chia sẻ ngọn nguồn. (tr. 74)*

Chim là một ẩn dụ đa hiệu. Hình ảnh thị giác, nó là không gian gần mà xa, cảm nhận thính giác, tiếng chim là thời gian dội vào tim, có khi hẹn hò hoan lạc thủy chung :

*Con chim bỏ đi có bận quay về
Cất tiếng hát chào niềm vui của gió. (tr. 108)*

Có khi nhắc thân phận hiện thực trơ vơ :

*Con chim lạ lòng năm nọ của tôi ơi
Hoá mấy kiếp mà sao tôi vẫn vậy. (tr. 110)*



Thơ VHD là điển hình cho thơ trữ tình hiện đại. Nó không gai góc, thách thức ; ngược lại nó kết thân, đầm ấm, quen thuộc. Lay động người đọc bằng tình cảm trong sáng và thiết tha, bằng nét tài hoa vô tội.

Đây là đoạn cuối trong bài thơ « kiểm điểm » VHD làm 1981, trước khi vĩnh biệt trần gian :

*Ta đang nhớ thuở sông dài núi rộng
đường thân thang của một gã giang hồ
ta đang thềm đi để học làm thơ
chờ ta đến xin nhớ phần rượu tặng. (tr. 89)*

Câu thơ tuyệt mệnh thu gọn không gian, cuộc đời, tâm tình, hoài bão văn chương và những khát vọng chưa nguôi của Vũ Hữu Định.

Trên chiếu rượu vui ít buồn nhiều hôm nay, bạn bè, trong và ngoài nước, luôn luôn giữ *phần rượu tặng*, cho Định.

Định ơi,

Đăng Tiến

Orléans, ngày 5/2/2006

Chú thích : (1) *Thơ Vũ Hữu Định*, nxb Thư Ấn Quán, Hoa Kỳ, 2006, PO Box 58, South Bound Brook, NJ 08880, USA – E-mail tranhoaitu@yahoo.com.

Chúng tôi trích dẫn và đánh số trang từ sách này.

Đường Võ Văn Tân có một cái hẻm nhỏ, đó là chỗ tôi hay ghé ăn khuya. Con hẻm vô danh này cũng như hàng trăm hàng ngàn các hẻm khác trong thành phố Hồ Chí Minh, là nơi tụ tập bán hàng rong, quán nhậu, là chốn lui tới của những cuộc đời cơm hàng cháo chợ.

Tôi thường đến đó để ăn sò huyết. Người nhà ai cũng dặn tôi đừng ăn nghêu sò, để bị bệnh thương hàn. Thế nhưng tôi phớt tình vì cho bụng mình đã quen và cũng vì nhớ đến các cửa hàng coquillages ở Paris. Ở đó người ta bán nghêu sò ốc hến với một thứ giá trên trời dưới đất, không hề tương xứng với cái tên dân dã của chúng. Thế nên cứ những buổi khuya mát trời, tôi sà ngổ vào những chiếc ghế thấp bé trước một cái bàn đựng đầy sò huyết và thâm nguyện rửa kính đô ánh sáng. Đó là nơi vừa đắt tiền vừa không bao giờ có một thứ sò tươi ngon như thế.

Thế nhưng không phải ai cũng ăn sò huyết như tôi. Bà chị bán hàng cũng biết thế nên trên chiếc bàn nhỏ bé nọ còn đủ các thứ linh tinh khác như hột vịt, ốc hương, ốc hút... Mùi vị của chúng rất khác nhau nhưng dường như chúng thuộc về một chủng loại nên được tập trung vô tay của một người bán. Sau lưng tôi lại là một cái quán khác, gồm một chủng loại khác như mề gà lòng vịt và cũng thu hút nhiều kẻ ăn khuya. Bên cạnh bà chị sò huyết lại là một bà chị khác chuyên bán cháo trắng ăn với cá khô, vịt muối, dưa mặn. Xa hơn một chút là xe mì rồi đến hàng chè sâm bổ lượng. Các khu vực quán cóc khác trong thành phố này cũng hao hao như vậy, dường như chúng có một cấu trúc hằn hoi về chủng loại.

Bà chị sò huyết có một cô con gái hay ra quán giúp mẹ. Cô quạt than, luộc trứng, gọi bia, có lúc chạy biến vào hẻm bên kia đường lấy thêm hàng cho khách. Dường như ở mặt trong, các hẻm cũng chia nhau công tác hậu cần tiếp vụ. Mặt ngoài, hai bà chị sò huyết và cháo trắng ngổ cạnh nhau, xem ra hợp nhau, thỉnh thoảng trao đổi vài câu thân mật. Qua cách nói chuyện, dường như họ ngổ chung với nhau đã chục năm trời. Bà chị sò huyết có lúc nhìn tôi ái ngại vì lúc nào tôi cũng đến một mình. Không ai đi nhậu một mình cả. Chắc bà lo cho tôi bị cô đơn, nhưng là người Sài Gòn lịch sự, bà không hỏi. Bà chị cháo trắng cũng quen mặt tôi, biết tôi không bao giờ ăn cháo trắng. Dù thế, nhưng những lúc bên cạnh hết ghế, tôi vẫn được ngổ bên bàn bà chị cháo trắng, uống bia ăn sò huyết. Ưa ăn cháo trắng nhất là các cô gái mặc đồ bộ, uể oải từ trong hẻm đi ra, ngổ ăn không nói tiếng nào. Ăn uống mạnh bạo nhất thường là các anh công nhân mặc đồng phục màu xanh đậm. Hẳn các anh làm ca khuya, phải ăn lấy sức. Cũng có những cặp vợ chồng còn trẻ mặt mày hốc hác, đôi mắt đăm chiêu, người vợ im lặng đập trứng cho chồng.

Quán cóc bên đường

Nguyễn Tường Bách

Thế nhưng những chốn đó dĩ nhiên không bao giờ thiếu tiếng ồn. Mặc dù thứ bia ở đây pha với những viên nước đá to tướng vừa để lọt ly, nhạt gân bằng nước lã nhưng lượng nhiều quá quả nhiên cũng biến thành chất. Có chút nồng độ và niềm hứng khởi tụ tập trong phút giây mát trời, dân nhậu nói nhiều và nói to. Thế nên tôi được nghe mọi chuyện về cuộc đời muôn mặt. Chuyện chiến tranh, chuyện tham nhũng, chuyện vụ án, chuyện bánh phở, chuyện hoa hậu, chuyện Việt kiều, chuyện bóng đá... Việt Nam ngày nay đã khác xưa. Người dân công khai bàn những chuyện tưởng chừng như cấm kỵ. Gần 30 năm sau ngày giải phóng, điều rõ rệt nhất mà kẻ phương xa về nhà như tôi đều mừng mà thấy rằng mức độ thông tin và nhận thức của người dân lao động rất đáng nể nang. Từ chuyện vĩ mô toàn cầu, siêu cường « Gờ bảy » cho đến những trận bão tuyết đầu đầu ở bên Tây, những vụ chuyển nhượng cầu thủ bóng đá chẳng ăn nhằm gì đến ai, họ đều biết vanh vách và nhận định chính xác. Tôi sực thấy có nhiều điều bên Đức mà họ rành rẽ còn hơn tôi.

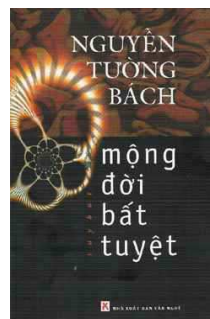
Thế nên toàn cầu hóa cũng có cái hay, ai cũng học được của ai, tôi ngẫm nghĩ. Thế nhưng bản thân những quán cóc bên đường này thì trên thế giới hẳn không ai bắt chước được. Bắc Âu không thể có quán cóc vì thời tiết quá lạnh. Nước Pháp hay có những quán cà-phê, rượu trà tại ngã tư đường. Tại làng mạc miền Nam xứ Pháp vào mùa hè, chúng mang chút phong vị của cuộc đời dân dã. Những ông già mặt mày hóm hình ngồi uống loại rượu vang đỏ rẻ tiền. Họ làm gì có món nhậu, chỉ uống chay thế thôi, bên cạnh vài người đánh boule. Thế nên họ không thể nào có cái náo nhiệt trong quán cóc của ta. Ấn Độ thì sao? Đó là một dân tộc không biết ăn nhậu. Họ chỉ ăn uống trong gia đình, không có thói quen la cà ăn hàng. Trong thành phố, tiệm ăn chính qui của họ rất ít, nói chi đến quán cóc. Người dân Trung Quốc coi trọng chuyện ăn uống, đó là điều mà ai cũng biết. Thế nhưng ở những nơi mà tôi đã đi qua ở lục địa khổng lồ này, tôi chưa từng thấy một nơi nào có hàng quán xem ra vừa tràn lan vừa có một thứ nề nếp hẳn hoi về chủng loại như tại thành phố của chúng ta. Chỉ tại Thái Lan và Singapore là thỉnh thoảng có chút dáng vẻ quán cóc. Đó là những chỗ có những dàn đèn nê-ông nơi mờ nơi tỏ, với bàn ghế thấp nhỏ mà tôi ưa sa vào

ngồi xem thứ họ bán cái gì. Thế nhưng không bao giờ tôi tìm thấy cái không khí thân tình của ta. Một nơi hào sảng như Việt Nam, nơi mà thỉnh thoảng người ta giành nhau được trả tiền đến nỗi phải to tiếng, nơi đó hẳn không có chỗ thứ hai trên thế giới. Thiếu cái ồn ào đã đành, dĩ nhiên tôi cũng không bao giờ nghe hiểu những gì họ nói, tâm trí của họ dành cho một điều gì khác mà tôi không hề rung động.

Một buổi tối nọ, tôi lại dựng xe vào hàng quán ở hẻm Võ Văn Tần. Hôm nay, ngồi sau cái bàn sò huyết là cô con gái. Cô chào tôi thân thiện và bắt đầu quạu than. Sau mấy tháng, bà chị sò huyết nay đâu vắng. Bà bị ốm hay đã nhường chỗ làm ăn cho con? Tôi đưa mắt nhìn cô gái « Bà chị hôm nay không ra? ». Cô im lặng. Bà chị cháo trắng bỗng lên tiếng « Bà đi vượt biên rồi ». Tôi nửa tin nửa ngờ, bà chị tuổi đã lớn sao còn đi vượt biên. Không biết vì tội nghiệp bà chị sò huyết hay vì nhìn thấy mặt tôi ngơ ngẩn, bà chị cháo trắng nói nhỏ « Bà chết rồi ». Cô gái im lặng cúi đầu. Tôi định hỏi tại sao bà chị lại chết sớm nhưng lại thôi. Lòng tôi bỗng nhiên trống trải. Tối nay dường như dân nhậu sau lưng tôi cũng ít cãi nhau hơn. Hình như thành phố hôm nay bớt náo nhiệt. Tôi gửi cho cô gái một tờ giấy bạc « Cô em thấp hương cho bà chị giùm tôi ». Cô gái cố giấu một giọt nước mắt.

Ồi, quán cóc bên đường đâu phải chỉ là chỗ nhậu nhẹt ồn ào. Nó cũng không phải chỉ là tế bào, là đơn vị phân phối có cấu trúc hẳn hoi của một nền kinh tế đồ sộ như của thành phố năm triệu dân này. Nó chính là cuộc đời. Những quán cóc bên đường nuôi sống hàng trăm hàng ngàn hộ dân, tồn tại từ thế hệ này qua thế hệ khác, là nơi diễn ra cảnh ngộ muôn màu muôn vẻ của cả kẻ mua lẫn người bán, của những giấc mơ con, những cuộc đời nhỏ bé, những số phận không tên.

Nguyễn Tường Bách



Nguyễn Tường Bách

MỘNG ĐỜI BẤT TUYỆT

Nhà xuất bản Văn Nghệ, 2006,
158 trang, 20 000 Đ.

Tuỳ bút *Quán cóc bên đường* mà tác giả cho phép Diễn Đàn đăng ở trang này là một trong 18 tuỳ bút của Nguyễn Tường Bách. Ý nhị, tinh tế, ngòi bút Nguyễn Tường Bách đưa ta đi các châu lục, tới chiếc lá sen, con ve sầu... và ở đâu, cũng là tình người, và một thế giới nội tâm « bất tuyệt ».

Kiến Văn

Dạ Nghiêm

Truyện ngắn

Đào Vũ Hoài

Làng bảo lão ấy gàn. Lão Bình cười hềnh hếch, gắp miếng dồi chó chấm bát mắm tôm vắt chanh. Hơi rượu bốc mau, mặt lão đỏ bừng bừng. Một mình lão bên mâm rượu bâng khuâng nhìn bụi chuối bên cầu ao : tàu chuối xanh lè, bèo dưới nước cũng xanh. Sáng hôm sau lão khoác túi nai vào núi tìm kho báu.

Từ dạo làng được Tỉnh uỷ tuyên dương *Làng Văn Hóa* người ta vẫn bỏ làng lên thành thị kiếm kế sinh nhai. Cuộc sống nông thôn đói kém hao hức mơ văn minh bột giặt, máy lạnh, nước giải khát và điện thoại cầm tay. Bảy giờ đồ xô về chôn đồ hội kiếm phồn hoa (dầu có giả tạo) chứ ai người ta ham hồ vinh quang nơi đồng bãi quê mùa. Bọn trẻ nghe hai chữ *Văn Hóa* bĩu môi, thật ra có mẹ gì : vào năm Đinh Vị (1787) Nguyễn Huệ sai Vũ Văn Nhậm, con rể Nguyễn Nhạc, đem quân ra Thăng Long thanh trừng Đại Tư Đồ Nguyễn Hữu Chỉnh ; Vũ Văn Nhậm trên đường ra xứ Bắc Hà có ghé ngang qua làng. Cụ tổ cái lão gàn bướng kia đã đem hiến ông Nhậm con ngựa hạc, gọi là góp của giúp nhà Tây Sơn phò vua Lê diệt kẻ cậy công chuyên quyền. Tương truyền rằng đây là con tuấn mã nổi tiếng khắp một vùng, lông xám mượt như nhung, chạy trăm dặm không mệt. Con ngựa ấy do một người Hoa để lại : khách trú lưu lạc trời Nam chẳng may lâm bệnh hen thổ huyết, cụ tổ lão Bình thương tình đem về nhà chăm sóc. Khách lên cơn sốt, vật vã suốt hai ngày hai đêm. Trống điểm canh tư đêm thứ ba, biết mình không qua khỏi căn đọa, người nọ thều thào trăn trối cùng cụ tổ lão Bình và trao cho cụ cái gói bọc da. Mở ra trong gói thấy quyển kinh. Đoạn khách trú xin được nằm xoay đầu về phương bắc, trống báo canh năm học máu chết.

Người ta bảo với lão Bình, vàng bây giờ ra chôn chợ mà hốt : ở đây có cái gọi là kinh tế thị trường. Mà muốn làm kinh tế thì cứ phải tuồng đại vào, mau chân nhạy miệng ; đừng nhắc chuyện ngày xưa ngày xưa làm gì, đừng ê a nhân lễ nghĩa trí tín nữa, lời thôi lắm. Lão Bình nghe người ta bảo thế lão dạ, rúc một hồi thuốc lão, lim dim nhìn những cơ hội một thời tan theo mây khói. Đã hơn ba mươi năm rồi, vợ con lão mất cả trong một trận phi cơ oanh tạc. Ở đơn vị về, lão dựng lại nếp nhà, sống an phận với nửa sào vườn, cái ao thả cá, mười con vịt. Khi ấy lão Bình chưa đầy ba mươi tuổi. Lão ở vậy vò võ một mình, giờ được ăn lễ thọ sơ tuần lão lại đỡ người đỡ ngọc bỏ lên núi.

Sáng sớm hôm đó sương bay là đà mặt đất, nền trời xám mông như trắng trứng lải xuống trên những thửa ruộng xấp nước không người trông nom. Gió đông bắc thổi se một bên da mặt. Lão Bình đi hết cánh đồng trời đỏ đặng đông, thuông cái bóng nhòn nhọt của lão về phía trước trên con đường đất lầy lội. Đến cửa rừng lão nghỉ chân giờ cơm nắm ra ăn ; một mình lão mỉm cười với trời đang lướt lướt khoe nắng mới.

Đường lên núi qua thung rừng trắc trở ; lão Bình trầy trụa trật vung rựa phát lỏi. Xiên tán cây dày lá nắng lổ chỗ những sợi mỏng nhám nền rừng mục ướt tanh lợm. Lão Bình vãi mồ hôi ướt lưng áo, chốc lại lấy tay vuốt mặt : lão xăm xúi tiến bước cố bỏ xa những tiếng thét lia hồn tán phách, lách mình qua xác những thằng Nghiêm thằng Cẩn thằng Bường ; lão mạnh tay chém phập nhát rựa cho đứt lia ám ảnh gian nan kinh hoàng. Thế nhưng không cưỡng được : lão luôn nghễnh tai nghe ngóng động tĩnh trên không.

Trước mặt lão giờ là lưng chừng núi. Trời trưa bỏ nhào xuống đội lửa lên đỉnh đầu. Lão Bình kiếm hốc núi bên vách đá cheo leo ngồi thờ nhật hơi, ngắm chừng : điệu này treo được đến đỉnh cũng đã tối trời. Vô tình tay lão quệt phải quyển kinh nhét cộm lên trong nải bố quàng vai : lão Bình ngẩng mặt, phác thuẫn cười với vàng thái dương. Gia bảo này cụ tổ lão đã cẩn mật đem chôn xuống nền nhà bên dưới tú thờ ; cụ bảo chó, của này vào tay kẻ mông muội chi chuốc lấy oan gia. Đưa cháu đích tôn của cụ (tức bố đẻ ra ông kỵ lão Bình) năm Tân Hợi (1851) thi Hội đỗ cử nhân, nhưng phải tội đăm mê thơ phú nên chẳng màng đến chốn quan trường, ở nhà kết phường kết bọn đàn địch ngâm nga lêu lổng - chính ông đã cất công giải mã quyển kinh. Đến đời ông nội lão Bình (ông bỏ cơ nghiệp theo cô dâu ; vì câu *ừ hư* bán cả ruộng lẫn trâu) lại đem phiên diễn ra văn quốc ngữ : quyển kinh hóa là một thi tập ; lặn trong ngôn từ bóng bẩy kia là những chỉ dẫn tỉ mỉ, những địa danh địa đồ. Thật thì chẳng câu chữ nào trong tập thơ ám chỉ rằng đâu đó có người đem chôn của cải trong núi ; cô nhân chả rành rọt hứa hẹn điều chi cả : lời truyền thụ mơ hồ, bảo đốt kinh thấy kho báu. Phần lão Bình, thật tình lão chỉ tin vào cuộc phiêu lưu. Lão không biết mình mong đợi gì.

Khi lão Bình rướn mình bám tay vào mỏm trời xăm xăm trên đầu, bắt ngát ruộng một miền tím hồng đùng đục chao đi dưới chân lão. Dưới chân núi lằm thắm hơi sương trườn mặt đất từ cửa rừng mon men ra mé đồng. Tiếng cuốc kêu xa rất xa, chơ vơ như mũi đình thích nhẹ vào thỉnh không bằng bạc. Lão nằm vật ra mặt đá mát rượi, rừng mình nghe nổi đơn côi chai cứng ngấm qua lưng áo. Lải lải đổ về hướng tây núi tro tro một quãng trống lộng gió cần cỗi, một thoáng chiều còn sót lại tro cho lão thấy từ mép vực rừng đen đặc trùng trùng nổi gò. Ngày vừa tắt ngúm đêm phóng đặng vương vãi sao. Lão Bình lằm mò theo khe đá được chỗ khuất : cơm nước xong, lão ngồi trùm chẵn, miệng chúm chím mở lời trêu ghẹo bóng đêm lóng lánh diễm tình.

Lão vượt rừng ba hôm rừng mở ngang thoát lỏi ra trắng cỏ hoang vu. Lão Bình quen phản ứng thao luyện bao năm ngồi thụp xuống cò quan sát bốn bề. Đây là một thung lũng không sâu lắm, lờn nền men sang mé trái lại thấy rừng rậm rạp. Hều hều trên ngọn tùng cổ thụ bên kia bia trắng chim umg làm tổ. Trời thờ ra, bông cỏ trắng phau vi vu chạy từng gợn từng gợn đuổi bắt nhau. Quanh đây chỉ thấy thiên nhiên trầm trầm, đùng đỉnh nghìn năm nghìn chuốt ngọt hoành đồ cổ đại. Lão Bình để tai lắng nghe núi rừng dạt dào một nổi u huyền của riêng nó.

Đi thêm độ ngày đường lão trông thấy bãi đất khoảng khoát cỡ sân đình biết mình đã đến nơi. Ở đây vách đá chênh vênh bọc xung quanh hăm mây mù, lờn vờn chất ra một thứ ánh sáng ướt sũng, sền sệt như nước hén. Ngoài bãi trồng ba phiến đá hình thoi sừng sừng dựng đứng thành hàng làm nên cái cổng tam quan giữa núi rừng trùng điệp. Quả nhiên nom kỹ thấy di tích một nền nhà : thời gian nhẵn thín trên mặt

bằng những vuông đá sắp đặt theo lẽ lối. Lão Bình rét quá hai hàm răng va cầm cập. Chỗ này chim đấm trong tiết đông tối mờ. Lão đã nhìn kia cái hang trong vách núi, lùm bụi um tùm mọc chắn lối vào. Lão Bình ngẩng ra ngắm cái hang bề ngang cũng đến hai sải tay, chiều sâu xoái chân cũng được năm bước, trần cao đánh vòm đoán chừng cũng đến ba thước tây ; cuối hang có bậc tam cấp lên cái đài thềm cao đến ngực. Khí lạnh trong hang nặng như chì, nén chặt trong khí quản đau nhói lồng ngực. Lão quay vào rừng nhặt cây khô về nhóm lửa. Ngồi xỏm trên đài hươ tay sời lão Bình sờn gai ốc phát hiện những nét điêu thạch lập lõe trên vách đá : hai bên chạm nổi hai hàng cột cái, bên trên vì kèo bắt trính đội mái ngói âm dương ; trong hang là hoạt cảnh nghênh phong chiếu thủy nơi đình tạ huê viên. Hoa cảnh công hạc khắc tỉ mỉ, gió lạnh nước ngọt ai dụng công trở khéo léo. Lối vào hang khuynh khuynh hai bên hai ông hộ pháp : tả dực ông thủ đại đao, hữu chi ông múa song chùy ; cả hai ông đang đối mắt vào hiểm họa vô hình đến từ bên kia vách núi thâm u.

Đúng lời truyền dạy, lão Bình ngồi trong hang đến đêm thứ ba đem quyển kinh ra đốt. Lão mắng tư lự nhìn tàn tro bay lất phất thốt đầu gió nổi cuồng, ù ù tung đất bụi, xoáy vận thành cột lừng lững đăm đăm xuống nền đá ngoài bãi trống. Lửa trong hang tắt phụp. Gió thét tường không dứt chọt im bật. Lão Bình hoàn hồn trỡm mắt trông ra ngoài kia đêm trong suốt. Lão đợi. Lung linh sao trời tên tò thấp đuốc hoa trong hôn lễ thiên hà. Đợi thêm một thôi vẫn chỉ thấy đêm, lão nhón bước đến nắp sau lưng ông hộ pháp cao lớn ; sừng sững ông hộ pháp nổi cuộn cuộn trên vách núi, đã tự bao giờ tay vẫn lăm lăm thủ đại đao. Thăm thẳm trên cao trời thủy tinh, không gian âm áp như ngày đầu xuân.

Im lặng.

Đêm vẫn trôi với nổi vô tận cảm nín của riêng nó.

Lão Bình nín thở nghe thăm thẳm đêm trôi.

Im lặng.

Mới hay cũng chỉ có thế, lão nghĩ. Lão Bình ngồi bệt xuống đất dựa lưng chân tượng ; khoan tay ôm gối lão băng khuâng ngắm trời đêm...

Tích tịch tình tang.

Tích tịch tình tang đàn ai dạo ngập ngừng. Ngại câu mở lời.

Tách. Nhịp phách giòn già đụn đầy. Tách. Gióng giá.

Xập xình xập xình hòa quyện tiếng đàn tiếng phách. Đưa ý đưa tình.

Ai đánh chuông, bình bồng. Mặt đá thâm nghiêm dứt nổi, bình bồng. Ngân dứt nổi. Bình bồng. Sáo trúc ai thổi. Véo von, tình bằng là véo von đêm lướt đi lại liệng về.

Trầm bổng này, thanh âm trầm bổng. Trài ra thuần vào. Tách, sánh điệu tương hồ. Tách, triêng chăm vờn xoáy ối a. Đuối bắt nhau. Rộn băng.

Tán tụ này, cung bậc. Ối a. Khi tỏ khi mờ này. Ma trời í a.

Và đi thõa này. Tình bằng này, đi thõa. Ối a.

Tích tịch tình tang xoắn xuýt con lốc giao hưởng. Đắt với trời. Lật ngựa lưng lại. Tích tịch tình tang trời với đất. Xăng bồng.

Ồi a này, đi thõa. Ối a hóa đàn.

Thân từng ai sắp ngang dọc giữa sân một giàn. Đò vách núi. Lửa rực cháy cao quá đầu người, đò vách núi. Hỏa đàn ai dựng cao quá đầu người. Tan loãng ra.

Đêm xuống thật gần, tan loãng ra.

Thùm.

Thùm.

Thùm. Thùm. Trống lệnh dồn hồi rung chuyển núi rừng.

Thùm thùm.

Lửa bập bùng quai lự. Tâm thần đảo ngược.

Ồi vong linh, thót mình trong kinh hãi u huyền.

Thùm.

Giấc mộng muôn thuở, những giấc mộng một thời. Tất thấy phát rồ đăm đăm xuống nhục thể vĩ vèo.

Thùm.

Thùm.

Thùm. Thùm.

Lòng trắc ẩn, nổi khuy tâm, quay mòng liễn kết trong đối nghịch tiếm oán rồi tự hủy.

Thời gian đi một vòng rồi trở lại.

Hiển vinh hào nhoáng.

Nguyên lai mắc mớ lại thụt lùi. Nguyên khí cùng khoáng chất đồng nhịp thờ mẫn mẫn.

Lão hô toáng lên, tôi đánh hơi được từ khóe âm nhai thốt lên tiếng thét hồng hoang đò ửng. Thét lên, xé toạc màn đêm nguyên thủy. Ngày khung lung trào ộc ra. Ham muốn trình tuyền nhỏ giọt xuống thình không hóa giờ khắc.

Vật vĩa kêu van và vỡ toang địa đàng.

Nữ thần hóa thân trần trường. Như ánh nắng tịch hoang buổi sáng đầu tiên trên mặt đất.

Kiếp phiếm bạc, thần nữ bảo, nhật khổ đau buộc táp đòn trầm luân quây lên vai. Người ở lại, hay Ta ở lại. Ta đi, người có đi cùng.

Đổi đường đi không đến, lão rên ri, chờm hóp té hen, hộc ra một ít ước mong phi nộn.

Nữ thần trần trường man rợ. Khoảnh khắc trở mình tự lặp lại, và thiên trường địa cửu trở mình lưu chuyển từ đây. Máu mù tủy cốt lõi rời đóm trên, đối lòng nài cho được dâm thình rẻo rất.

Ca tụng lên, giặt mình chiêm ngưỡng : lệ quý uy nghi trong xiêm y lộng lẫy, tuông pha rắc muôn vản châu báu trải ngự đạo lên đình thịnh điển diên đại.

Lão nhớ.

Lâng lâng lão bước.

Cứ thế, lão bước từng bước trên âm sắc lên chín bậc hai bên hạc châu.

Lạy mời Con Người lên ngôi trị vì oan khiên, chúng cười. Lũ quý hung dữ ấy. Quái điều biết nhái tiếng người quây quần hát khen tán tuông hoan lạc. Tán tuông lệ giai.

Thần nữ trần trường hung tợn.

Khoan hò.

Hự.

Hồn tìm hương duyên. Hự.

Say khúc Nghê Thường, hự, mái khuya buông nhát.

Hồn lạc giang đầu.

Khoan hò.

Sông mê nước chảy đôi dòng.

Hự.

Dô khoan dô huây.

Từ ly ấy đổ vào sông mê cuồng.
Thần nữ trần truồng.
Hự.
Thần nữ trần truồng đứng mũi du thuyền.
Dô khoan dô huây.
Đất với trời lấp lánh tan làm một. Thuyền lướt đi trên
trùng trùng thiên thể.
Muôn vản tinh tú từng dọn võ tung tóe mạn thuyền. Vú nữ
thần phập phồng căng mộng.
Cho tôi đi cùng, lão thét.
Dô khoan dô huây.
Mái tóc nữ thần lỏng lộng tinh tú.
Hự.
Sông mê nước lú chảy đôi dòng. Hờ... ơ à... ớ... Cõi lòng
đánh mắt, hờ... ơ..., đánh mắt cõi lòng trần. Hờ... ơ à... ớ...
Lòng trần đem áo... ơ, lòng trần đem áo giặc mê cuồng.
Lả loi tẩm mát trên nguồn, thần nữ thắm thì, bung thùa
ham muốn bùng thoát lên.
Lão khuyu gói phát dục, vòng tay ôm lấy lưng nữ thần.
Chỉ có một đời, lão bảo và vục mặt vào đêm rất thom.
Hờ... ơ à... ớ...
Một trời thánh thốt sương trinh... ơ...
Thuyền ra vạn dặm... à ơ... thuyền ra vạn dặm chút tình
khai ân.
Hờ...
Sao Khuê một giắc mộng mênh... ơ... Người đi hay ở, ơ
người. Chỉ có một đời.
Hờ...
Gieo sầu mà chi, gieo thảm mà chi.
Gieo thương gieo cảm mà chi.
Hờ... ơ à... ớ...
Phát thông phát thổ chạy kiếm cũng chỉ có một đời, lão
Bình gào.
Vẫn quần quanh sinh tử sinh đầy mà, thần nữ bảo và
bật cười man rợ. Và mở lòng. Thần nữ mở lòng, ri rên... ơ...
Hờ...
Từ sinh sinh tử, cái trò phách rẹt và diêm dúa ấy.
Và lão Bình co giật trút mình. Hờ... Có loài quý dữ theo
bên phò huê.
Hờ...
Từ nay có loài quý dữ theo bên phò huê.
Hờ... ơ à... ớ...
Sao Khuê một giắc mộng mênh... ơ...
Phần thơm trái ngọt... à ơ... phần thơm trái ngọt bông
bềnh dung hoa.
Hờ... ơ à... ớ...
Hờ...
Hãy đem đời hiến dâng Ta, thần nữ bảo. Ta là ngọc miện,
là ngai báu ; vương quốc kia một cõi hoan lạc. Đây, thể xác
Ta, thần nữ cười lại điên loạn, Ta ban phủ việt. Hiến dâng rớt
ráo không chừa. Người cũng chỉ một lần ngự tọa, một lần thôi
cả một đời.
Hờ... ơ à... ớ.
Hờ... ơ...

Lão Bình ngửa hai tay đón nhận. Rồi đây tôi quản gì rom
khô cỏ rác, lão bảo, tôi sá chi ràn lảm tráp nè.
Một lần thôi, lão sẽ kỳ vĩ trong ánh dương kiêu hãnh.
Hờ... ơ à... ớ.
Hờ... ơ...
Hờ...
Hờ...
Lão Bình òa khóc nức nở.
Hờ...
Chớp xé toạc trời đêm và sấm rền lở núi. Mưa ràn rạt
báng xuống ngọn rừng làm đổ rạp cơn đau nhức đẻ mê trong
người lão Bình. Lão cứ nằm đấy, trần truồng trên nền đá lạnh.
Bằng linh cảm lão biết, thần nữ sẽ ẩn mình vào cơn mơ rồi
gục chết - điều mà ông nội hay thân sinh ông kỵ lão đã biết,
như cụ tổ đã biết. Bao đời các cụ nhà mình thấy hồn nhao
nhác, lão tự nhủ. Và lão nghe một nỗi đơn côi chảy theo huyết
thống. Lão Bình xoải tay cho mưa thoán nốt những nhấp
nhem quai kiển.

Hờ...
Ấy thế mà lão ở trong núi cũng đến một con trăng.
Làng bảo chả có kho báu đêch gì, trông lão ấy vẫn cứ dờ
người dờ ngợm. Lão Bình cười toe toét như Sở Tương
Vương, gắp vào bát cho từng người. Mời các cụ xoi thật lòng
cho. Còn món rựa mạn (xưa nay lão Bình nấu rựa mạn có
tiếng trong làng) ; rượu trong vò xin các cụ cứ uống thỏa
thuê, mừng tôi ngao du tiên cảnh nay trở về. Mai này làng ta
toàn nhà gạch kang trang, thể nào Tinh uy lại không tuyên
dương *Làng Tiên Tiến*, phải không các cụ ?
Các cụ trong làng chột dạ hết nhìn lão Bình lại nhìn nhau.
Lão Bình nói năng hể hả, ngửa mặt cười sáng khoái ; lão thắm
thịt đỏ da như bò câu men giàng, sắc mạo rạn rờ, mắt sáng
quắc. Đạo gần đây không nghe lão than đau nhức chủy khớp
nữa, mảnh đạn ghim xương sọ cũng thôi không khiến lão ôm
đầu rên xiết những lúc trở trời. Hơi rượu bốc mau, lão Bình
bâng khuâng ngó tàu chuối xanh lè ; chuối năm nay sai nải đầy.
Bì bõm mười con vịt ngạp lặn trong ao. Các cụ để tôi vào bâng
lên nổi xáo ; bún trong mẹt kia. Các cụ xoi đi chứ lị !

Đào Vũ Hoài

Diễn Đàn Forum

Directeur de publication: Nguyễn Quang Đổ

Imprimé par Point Concept (Vitry-sur-Seine)

Dépôt légal: 178/91 * Commission Paritaire: AS 73 324 * Prix: 6 €

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, F-92340 Bourg la Reine (FRANCE)

Địa chỉ điện tử (E-mail):

diendan@diendan.org

Trang nhà : <http://www.diendan.org>

Đại diện các nước : xin coi thể lệ mua báo (trang 3)

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa
PC (phông Unicode) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy
ước Vietnet VIQR)